

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank
 - Tên viết tắt bằng tiếng Anh: SHB
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1800278630 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
 - Đăng ký lần đầu: Ngày 10/12/1993
 - Đăng kí thay đổi lần thứ 32: Ngày 17/01/2023
- Vốn điều lệ: 30.673.831.960.000 đồng
- Vốn chủ sở hữu: 42.904.471.000.000 đồng
- Địa chỉ: 77 Trần Hưng Đạo – Quận Hoàn Kiếm – TP Hà Nội.
- Điện thoại: (024) 3942 3388.
- Fax: (024) 3941 0944.
- Website: www.shb.com.vn
- Mã cổ phiếu: SHB

1.2. Quá trình hình thành và phát triển - Hành trình đổi mới

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) tiền thân là Ngân hàng TMCP Nông thôn Nhon Ái, được thành lập năm 1993 tại Cần Thơ. Năm 2006, Ngân hàng chính thức đổi tên thành Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB), chuyển trụ sở từ Cần Thơ ra Hà Nội và niêm yết trên sàn Chứng khoán Hà Nội vào năm 2009. Đến nay, mạng lưới của ngân hàng phát triển tại gần 50 tỉnh thành với 539 điểm giao dịch trong nước và nước ngoài. Tổng tài sản Ngân hàng đạt 551 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2022, đứng trong nhóm 5 NH TMCP tư nhân có quy mô lớn nhất.

1.2.1. Ngày thành lập: SHB được thành lập ngày 13/11/1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng nhà nước Việt Nam với tên gọi ban đầu là Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Nhon Ái. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 32, ngày 17/01/2023.

1.2.2. Thời điểm niêm yết: SHB niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 399/QĐ-SGDHN, ngày bắt đầu giao dịch 20/04/2009.

1.2.3. Các giai đoạn phát triển

30 năm phát triển là 30 năm đổi mới liên tục của SHB, từ một ngân hàng thương mại nông thôn nhỏ tại Cần Thơ đã chuyển mình trở thành một ngân hàng TMCP lớn top 5 cả nước.

1993 – 2006: KHỞI ĐẦU TỪ TÂM TRỌN NIỀM TIN

Từ hai phương trời Nam - Bắc, năm 1993, tại Cần Thơ, một ngân hàng nông thôn ra đời. Cũng năm ấy, doanh nhân Đỗ Quang Hiền rời cơ quan khoa học để dần bước vào công cuộc kinh doanh. Cái TÂM của những người sáng lập với 1 niềm tin mãnh liệt đã “NHẤT TÂM” hợp lực tạo nên ngân hàng SHB sau này.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) tiền thân là Ngân hàng TMCP Nông Thôn Nhon

Ái, được thành lập ngày 13/11/1993 tại Cần Thơ.

Năm 2006, Ngân hàng TMCP Nông Thôn Nhơn Ái được chuyển đổi mô hình hoạt động lên Ngân hàng TMCP đô thị và đổi tên thành Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) với vốn điều lệ 500 tỷ đồng

2007 – 2011: GIAI ĐOẠN CHUYỂN MÌNH, NHẤT TÂM TẠO DỰNG UY TÍN

Chỉ trong 5 năm đầu tiên “vượt khỏi lũy tre làng” thành một ngân hàng đô thị, SHB không những tạo dựng được uy tín trong nước mà còn vươn ra 2 quốc gia láng giềng, tiên phong đón đầu cơ hội theo các chính sách của nhà nước, củng cố niềm tin của cộng đồng.

Năm 2008: Chuyển trụ sở chính từ Cần Thơ ra Hà Nội, khẳng định bước ngoặt lớn trong quy mô, vị thế và tiềm lực của ngân hàng với vốn điều lệ 2.000 tỷ đồng.

Năm 2009: Là một trong những ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Năm 2011: Tăng cường quy mô hoạt động với việc tăng vốn điều lệ lên gần 5.000 tỷ đồng, được NHNN chấp thuận mở CN tại Campuchia và Lào, khởi đầu cho việc đầu tư ra nước ngoài của SHB. Cùng trong năm này, nhân dịp kỉ niệm 18 năm thành lập, SHB vinh dự đón nhận Huân chương Lao động Hạng Ba của Chủ tịch nước trao tặng, ghi nhận những nỗ lực hoạt động và quá trình phát triển của SHB.

2012 – 2016: GẶP THÁCH THỨC, LẤY TÂM VÀ TRÍ BIẾN THÀNH CƠ HỘI

Biến chuyển mạnh mẽ của nền kinh tế phát triển và hội nhập tạo ra cơ hội và thách thức. Trong bối cảnh chung ấy, SHB kiên trì nguyên lý lấy TÂM để dưỡng TRÍ, biến thách thức thành cơ hội để chuyển mình. Quyết tâm vượt lên nhưng cũng nỗ lực hòa nhập, hợp tác với các DN trong nước, tổ chức tín dụng của nhà nước vì lợi ích quốc gia.

Năm 2012: Là một trong những ngân hàng đi tiên phong mở rộng mạng lưới kinh doanh ra thị trường quốc tế thông qua việc mở chi nhánh tại Campuchia tháng 2/2012 với vốn điều lệ ban đầu 37 triệu USD và chi nhánh tại Lào tháng 8/2012 với vốn điều lệ 104 tỷ Kíp Lào; Đi đầu trong việc thực hiện chủ trương tái cấu trúc hệ thống các TCTD của Chính phủ với việc nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Habubank) tháng 8/2012.

Năm 2013: Kỷ niệm 20 năm thành lập, SHB vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước trao tặng, đánh dấu sự thành công qua quá trình phát triển.

Năm 2015: Tăng vốn điều lệ lên 9.500 tỷ đồng, mạng lưới giao dịch tăng lên gần 500 điểm trong và ngoài nước.

Năm 2016: Tăng vốn điều lệ lên 11.197 tỷ đồng, mạng lưới tăng lên gần 500 điểm trong và ngoài nước

Khai trương Ngân hàng con 100% vốn tại Lào ngày 15/1/2016 và ngân hàng con 100% vốn tại Campuchia ngày 9/9/2016 - thể hiện những nỗ lực vượt bậc của SHB sau thời gian kinh doanh tại 2 thị trường này ở cấp độ chi nhánh; Nhận sáp nhập Công ty cổ phần Tài chính Vinaconex Viettel (VVF) tháng 12/2016 và thành lập Công ty tài chính TNHH MTV SHB (SHB FC).

2017 - 2022: THỜI KỲ PHÁT TRIỂN, DỰNG TÂM ĐỂ TÍCH LŨY TRI THỨC

Thời gian vừa là cơ hội, vừa là thước đo cho sự trưởng thành. Cho đến thời điểm 1 năm trước khi cán mốc 30 năm (2023) SHB đã bước vào tuổi tráng niên theo quan niệm của người xưa “Tam thập nhi lập”, như một cơ thể thành niên lành mạnh và ổn định về thể chất thì cơ hội và khát vọng tích lũy tri thức trở thành một mệnh lệnh của cuộc sống. Sự đổi mới mạnh mẽ với chiến lược tối ưu bộ máy quản trị, đẩy mạnh chuyển đổi số là môi trường sinh thái cho sự phát triển hiện quả của SHB.

Năm 2017, SHB tăng vốn điều lệ lên 12.036 tỷ đồng, nâng cao năng lực tài chính; Được chấp thuận mở văn phòng đại diện tại Cộng hòa Liên bang Myanmar. Đây cũng là bước tiến quan trọng của SHB khi không chỉ có mặt tại bán đảo Đông Dương mà còn vươn ra khu vực Đông Nam Á.

Năm 2018, SHB kỷ niệm 25 năm thành lập và phát triển, vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì lần thứ 2 của Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam trao tặng, khẳng định vị thế là một trong những ngân hàng hàng đầu Việt Nam.

Năm 2019, SHB thực hiện triệt để tái cấu trúc tổ chức bộ máy và mô hình hoạt động với việc sáp nhập/chia tách nhiều khối/ban/phòng nghiệp vụ phù hợp với chiến lược phát triển; sắp xếp lại 100% chức danh và hệ thống lương cho người lao động; áp dụng các chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) thống nhất trên toàn hệ thống; hoàn thành nhiều dự án công nghệ hỗ trợ hoạt động kinh doanh, quản lý, quản trị rủi ro như nâng cấp hạ tầng hệ thống CoreBank, Core Thẻ, Ebanking, Dự án quản lý thông tin máy trạm trên phần mềm ServiceDesk, phần mềm FTP server Bitvise SSH tại ATM, công cụ chuyển POS user cho các ứng dụng nhằm hạn chế phân quyền thủ công, dự án ECM, CRM, Basel2, Thu hồi nợ, Dự án Chống thất thoát dữ liệu (DLP);...

Năm 2019, SHB thành lập và triển khai ba ban dự án chiến lược gồm: Ban Chiến lược phát triển, Ban Hiện đại hóa ngân hàng và Ban Tái cấu trúc Quản trị & Quản lý điều hành do Chủ tịch HĐQT trực tiếp là trưởng ban chỉ đạo nhằm hiện thực hóa các mục tiêu đề ra.

Năm 2020, SHB tăng vốn điều lệ lên 17.510 tỷ đồng; hoàn tất ba trụ cột của Hiệp ước vốn Basel II trước thời hạn, đáp ứng tuân thủ toàn diện các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước; đẩy mạnh việc đầu tư vào công nghệ thông tin cũng như nâng cao năng lực quản trị, nâng cao khả năng cạnh tranh của SHB trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Năm 2021, SHB tăng vốn điều lệ lên 26.674 tỷ đồng; mua lại trước hạn và không còn Trái phiếu đặc biệt VAMC, nâng cao chất lượng tài sản; chuyển giao dịch cổ phiếu từ Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) sang Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), mang lại sức mạnh cộng hưởng, mở ra những động lực tăng trưởng mới; hoạt động hiện đại hoá ngân hàng và chuyển đổi số toàn diện đã đạt được những thành công bước đầu.

SHB đồng thời tạo ra cú hích lớn với nhà đầu tư, điểm nhấn trên thị trường M&A khi ký thỏa thuận thoái 100% vốn tại SHB Finance cho Ngân hàng Krungsri – Thái Lan trong vòng 3 năm; trở thành thương vụ M&A với giá trị cao thứ 2 trong các thương vụ mua bán công ty tài chính tiêu dùng trên thị trường, đem lại nguồn thặng dư vốn đáng kể cho cổ đông của SHB cũng như nâng cao năng lực tài chính và vị thế của SHB.

Năm 2022, SHB tăng vốn điều lệ lên 30.674 tỷ đồng, tiếp tục duy trì vị trí Top 5 NHTMCP tư nhân có vốn điều lệ lớn nhất.

Năm 2023 – tương lai: HÀNH TRÌNH ĐẾN TƯƠNG LAI, TỪ TÂM VƯỜN TÂM CAO MỚI

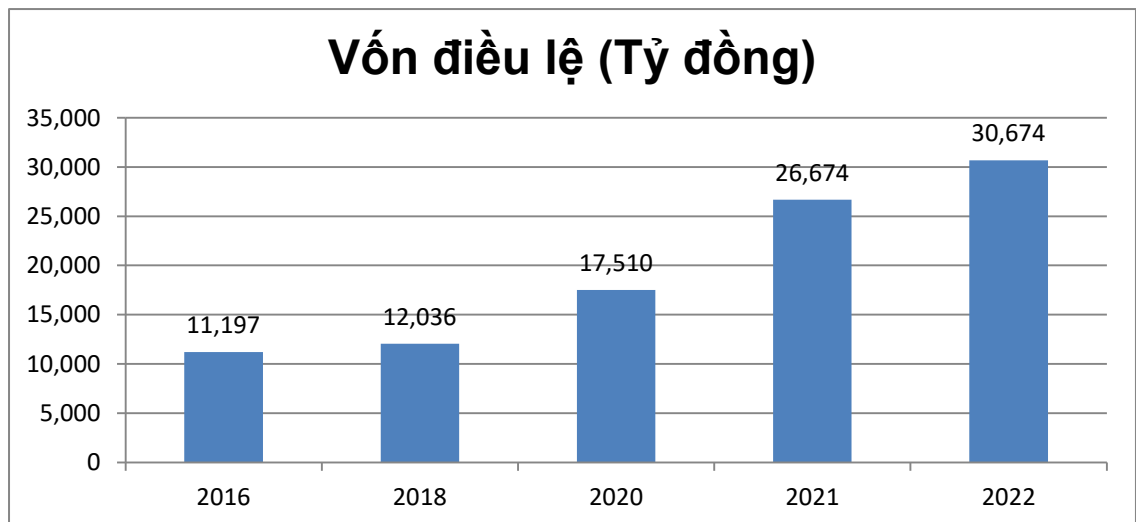
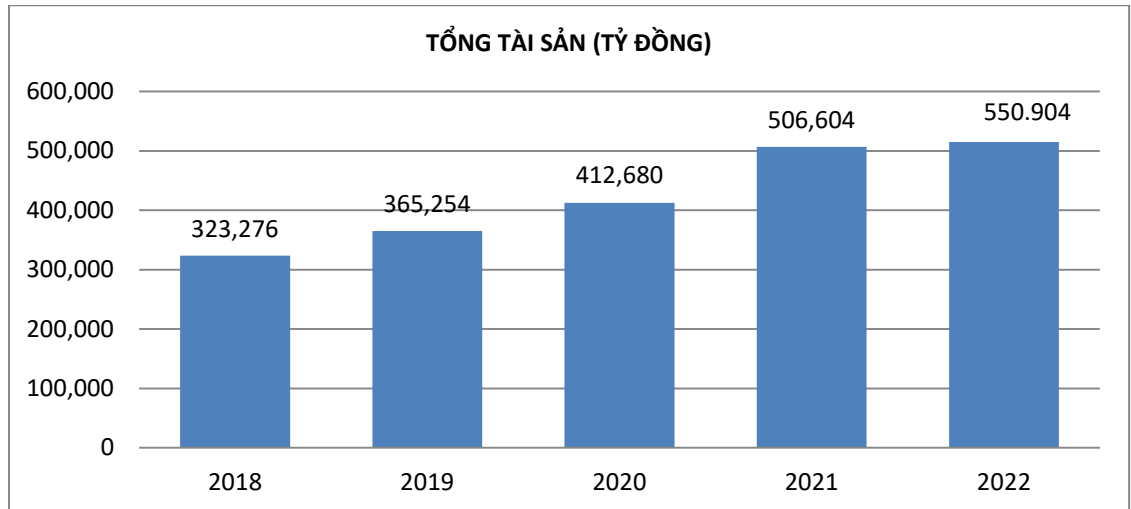
Mỗi đỉnh cao lại là một khởi điểm cho hành trình đi tới tương lai. Cột mốc 30 năm chính là sự khởi động cho những cao vọng và cộng đồng SHB phải vươn tới, phải chinh phục thị trường với niềm tin vào những gì đã tích lũy được trong 3 thập kỷ qua. Vẫn từ TÂM tạo dựng chữ TÍN, xác lập niềm TIN, tích lũy TRI thức, đạt tâm TRÍ tuệ để không ngừng vươn tới TÂM cao hơn nữa.

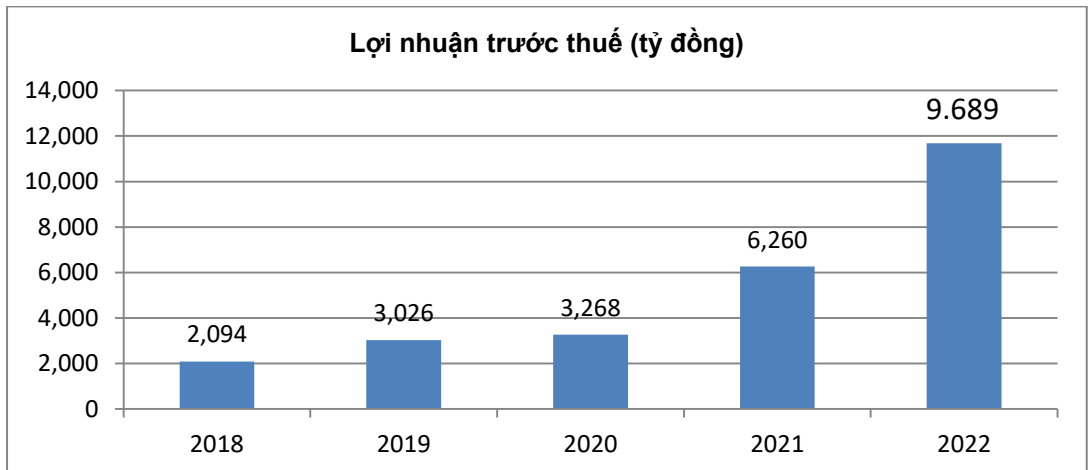
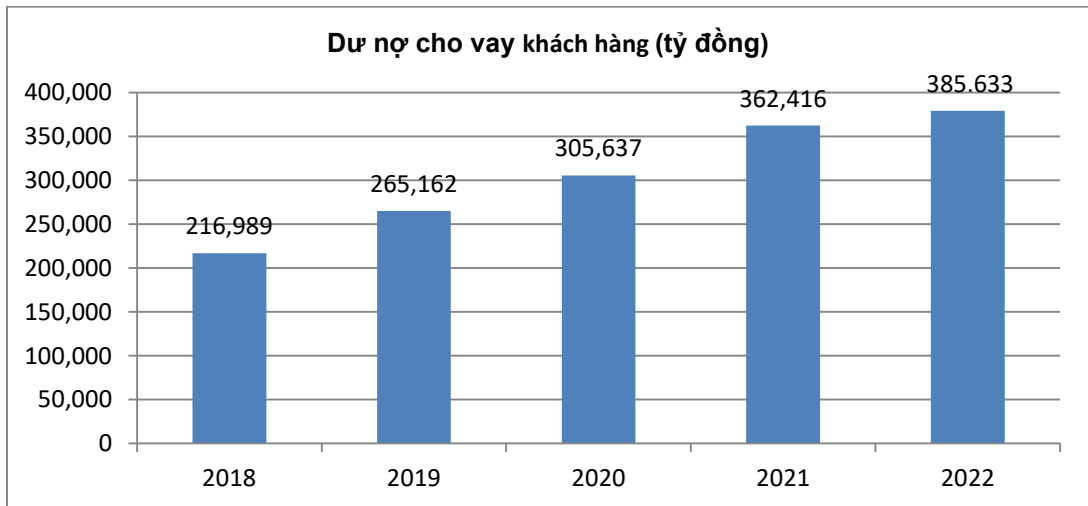
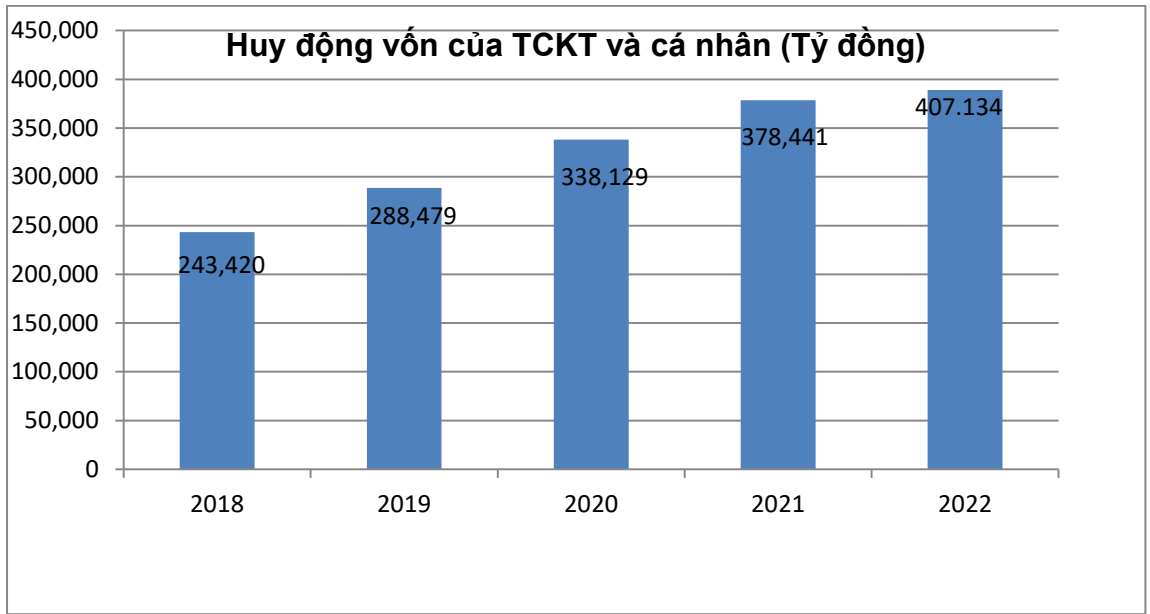
Với 6 giá trị cốt lõi “**Tâm – Tín – Tin – Tri – Trí - Tâm**” và phương châm hoạt động “**Đối tác tin cậy – Giải pháp phù hợp**” cùng chiến lược kinh doanh luôn đổi mới nhằm

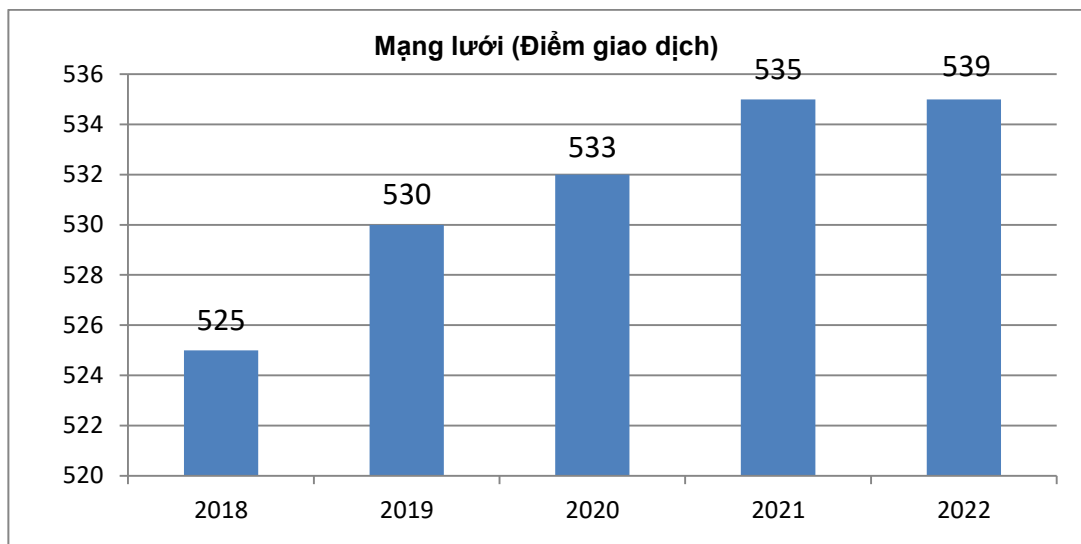
mang lại giá trị lợi ích cho khách hàng, sự thịnh vượng cho các cổ đông - nhà đầu tư, SHB luôn làm hài lòng khách hàng, đối tác với những sản phẩm, dịch vụ ngân hàng đồng bộ, tiện ích, chất lượng và cạnh tranh với phong cách phục vụ chuyên nghiệp.

Không ngừng nỗ lực, SHB phấn đấu trở thành ngân hàng số 1 về hiệu quả và công nghệ trong các ngân hàng thương mại tại Việt Nam; ngân hàng bán lẻ hiện đại trong Top đầu của khu vực.

- **Những con số ấn tượng giai đoạn 2018 – 2022**







1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1.3.1. Ngành nghề kinh doanh

SHB luôn đổi mới và phát triển các sản phẩm dịch vụ về tài chính ngân hàng phù hợp với nhu cầu và xu thế thị trường.

Ngành nghề kinh doanh chính của ngân hàng là thực hiện các giao dịch huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; Cho vay ngắn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; Thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác; Bao thanh toán, dịch vụ bảo quản tài sản và cho thuê tủ, két an toàn (bao gồm cả dịch vụ giữ hộ, bảo quản vàng); Đại lý bảo hiểm; Ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; Cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu công cụ chuyển nhượng giấy tờ có giá khác.

1.3.2. Địa bàn kinh doanh

SHB luôn đổi mới và mở rộng địa bàn kinh doanh để phục vụ tối đa nhu cầu của khách hàng.

+ Đến 31/12/2022, SHB tiếp tục mở rộng mạng lưới, nâng tổng số điểm giao dịch lên 539 điểm, hoạt động tại gần 50 tỉnh, thành phố trong nước, là những tỉnh thành phố lớn trực thuộc trung ương, những tỉnh/ thành phố có tiềm năng phát triển kinh tế mạnh trên cả nước.

+ Tại nước ngoài: SHB đã có mặt tại 3 nước Đông Nam Á là CHDCND Lào (Viêng Chăn, Champasack, Savanakheth), Vương Quốc Campuchia (Phnompenh, Kampong Thom, Nehru,...), Myanmar và đang làm thủ tục mở ngân hàng con tại Bờ biển Ngà.

Chi tiết địa bàn kinh doanh kính mời Quý vị xem mục Mạng lưới hoạt động, trang 107

1.4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

1.4.1. Mô hình quản trị:

SHB luôn chú trọng hoàn thiện và đổi mới bộ máy tổ chức đảm bảo việc quản trị được thực hiện theo mô hình hiện đại, tinh gọn, chặt chẽ và tối ưu, phù hợp với chiến lược phát triển theo hướng trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại đa năng.

1.4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Nhằm tối ưu hóa bộ máy, tập trung nguồn lực để phát triển kinh doanh, SHB đã kiện toàn tổ chức bộ máy, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các Khối/Phòng/Ban theo hướng chuyên

nghiệp, hiệu quả, có chiều sâu trên toàn hệ thống.

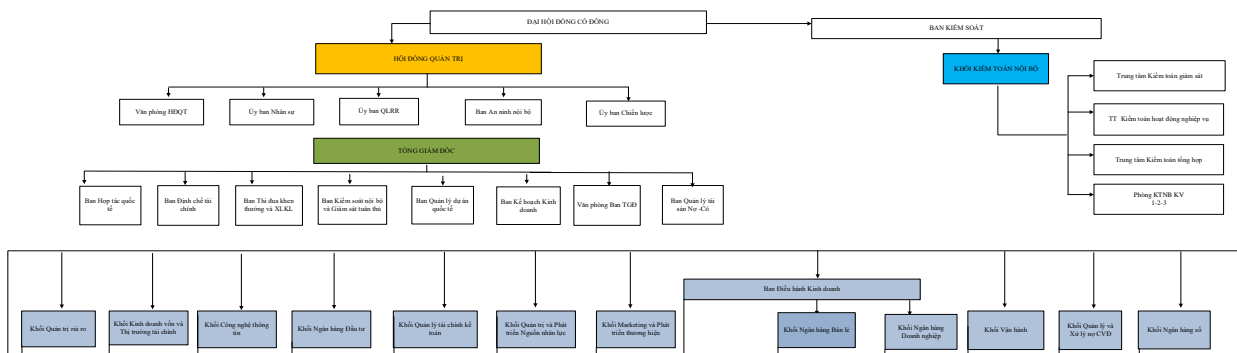
Cơ cấu tổ chức quản lý của SHB bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc theo như quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Các tổ chức tín dụng năm 2017 tại Điều 32.1 về cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng.

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng.

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị cao nhất với các thành viên được bầu bởi Đại hội đồng cổ đông.

Các ủy ban, ban, văn phòng nghiệp vụ là cơ quan được HĐQT thành lập để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp của HĐQT bao gồm Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Chiến lược, Văn phòng HĐQT, Ban An ninh nội bộ.

SHB gồm Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng bao gồm các đơn vị tại Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch. Hội sở bao gồm các khối, ban, trung tâm, văn phòng trực thuộc Tổng Giám đốc.



1.4.3. Công ty con, công ty liên kết

- Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp	Vốn góp của SHB	Tỷ lệ nắm giữ
Công ty con trong nước					
Công ty TNHH 1 thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SHB (SHAMC)	Tầng 14 tòa nhà 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Cầu Giấy, Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	20 tỷ đồng	20 tỷ đồng	100%
Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC)	Toà nhà GELEX, 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Tài chính, ngân hàng	1.000 tỷ đồng	1.000 tỷ đồng	100%

Công ty con ở nước ngoài					
Ngân hàng TNHH MTV SHB Lào	Đường Lanexang, bản Hatsadytai, Huyện Chanthabuly, Thủ đô Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.	Tài chính, ngân hàng	1.158 tỷ đồng	1.158 tỷ đồng	100%
Ngân hàng TNHH Sài Gòn – Hà Nội Campuchia	Tòa nhà số 107, đại lộ Norodom, Phường Boeng Rang, Quận Doun Penh, Phnom Penh, Campuchia	Tài chính, ngân hàng	1.749 tỷ đồng	1.749 tỷ đồng	100%

1.5. Định hướng phát triển

Các mục tiêu tài chính chủ yếu năm 2023

Tổng tài sản tăng khoảng 8% – 9%

Huy động vốn từ TCKT và cá nhân tăng 12% - 15%

Dư nợ cấp tín dụng tăng 10% - 14%

Lợi nhuận trước thuế tăng 7% - 10%

Tỷ lệ nợ xấu dưới 2%

Mục tiêu trung dài hạn

Mục tiêu chiến lược của SHB đến năm 2025 là trở thành ngân hàng có có hiệu quả kinh doanh tốt nhất trong các NHTMCP Việt Nam, đi đầu về công nghệ và chuyển đổi số.

1.6. Các rủi ro

Năm 2022, SHB tiếp tục thực hiện quản lý rủi ro chủ động dù chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Các rủi ro được nhận dạng, đánh giá định kỳ và được báo cáo kịp thời đến Ban điều hành và Hội đồng quản trị, đảm bảo việc kiểm soát những ảnh hưởng của rủi ro đến kết quả hoạt động kinh doanh, danh tiếng của ngân hàng.

1.6.1. Cơ hội và thách thức

Các yếu tố vĩ mô thuận lợi giúp nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng tiếp đà tăng trưởng cao sau sự gián đoạn bởi dịch Covid-19.

Tình hình chính trị ổn định, nền kinh tế đang phát triển nhanh, thị trường tiêu thụ lớn, nguồn vốn FDI dồi dào, tham gia vào nhiều hiệp định thương mại tự do,... chính là các yếu tố vĩ mô thuận lợi giúp nền kinh tế Việt Nam năm 2023 được dự báo có triển vọng tích cực trong bối cảnh thế giới đối mặt với nhiều khó khăn, bất định.

Chính phủ, NHNN đã và đang bám sát tình hình kinh tế tài chính quốc tế, chủ động phân tích dự báo diễn biến thị trường quốc tế để có các kịch bản chủ động ứng phó. Chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác tiếp tục được điều hành linh hoạt, phối hợp chặt chẽ nhằm kiểm soát lạm phát, cân bằng giữa kiểm soát và thúc đẩy tăng trưởng, ổn định tỷ giá và lãi suất.

Chính phủ quyết tâm thực hiện hiệu quả với nỗ lực cao nhất Chương trình phục hồi phát triển kinh tế xã hội 2022 - 2023, trong đó có gói hỗ trợ lãi suất 2% quy mô 40.000 tỉ đồng. Đây nhanh triển khai gói hỗ trợ lãi suất sẽ giúp giải quyết bài toán vốn cho doanh nghiệp, thông qua đó giảm áp lực vốn tín dụng, giảm nợ đọng, vừa đảm bảo phục hồi phát triển kinh tế xã hội vừa đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống tài chính.

Cùng với triển vọng tăng trưởng kinh tế vĩ mô tích cực, ngành ngân hàng cũng đạt được những cải thiện đáng kể, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững trong trung dài hạn. Cơ sở pháp lý tiếp tục được hoàn thiện, phù hợp với bối cảnh phục hồi sau dịch Covid-19. Quy mô hoạt động và năng lực tài chính của các TCTD tiếp tục được củng cố. Việc áp dụng các chuẩn mực Basel không chỉ giúp các ngân hàng tăng cường năng lực vốn mà còn nâng cao năng lực quản trị điều hành, đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Chất lượng tài sản được kỳ vọng sẽ tiếp tục cải thiện khi quá trình xử lý nợ tái cơ cấu vẫn đang diễn ra khá khả quan và tỷ lệ bao phủ nợ xấu toàn ngành vẫn tiếp tục gia tăng mạnh. Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025” được Chính phủ ban hành trong năm 2022 nhấn mạnh đến việc tăng vốn của các NHTM, tiếp tục các giải pháp hạn chế phòng ngừa tối đa nợ xấu phát sinh, đồng thời khuyến khích mua bán sáp nhập các TCTD. Với việc thực hiện những giải pháp đồng bộ, thị trường ngân hàng đang ngày càng trở nên minh bạch, chuyên nghiệp, thể hiện được vai trò chủ chốt trong nền kinh tế.

Yếu tố vĩ mô	Tác động lên hệ thống Ngân hàng trong đó có SHB		
	Xu hướng	Trung Hạn	Dài hạn
> Tăng trưởng kinh tế ổn định ; cơ cấu tăng trưởng chuyển dịch sang hướng bền vững	Ổn định	Tích cực	Tích cực
> Lạm phát ổn định và được điều hành thận trọng không đánh đổi để đạt được tăng trưởng	Ổn định	Tích cực	Tích cực
> Lĩnh vực sản xuất tiềm năng, và liên tục được cải thiện	Tăng	Tích cực	Tích cực
> Khu vực tư nhân được đề cao - là đầu tàu dẫn dắt tăng trưởng	Tăng	Tích cực	Tích cực
Hấp thụ dòng vốn đầu tư dài hạn	Tăng	Tích cực	Tích cực
> Cơ cấu dân số lao động trẻ tăng và có xu hướng chuyển dịch sang vùng kinh tế trọng tâm	Tăng	Tích cực	Tích cực
> Thương mại XNK chịu nhiều áp lực ngắn hạn từ xung đột lợi ích thương mại toàn cầu giữa các nước lớn	Tăng	Tiêu cực	Ổn định
> Tham gia các hiệp định thương mại toàn cầu như: FTA-EU; CTPP giúp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.	Cải thiện	Tích cực	Tích cực

Với 70% dân số Việt Nam chưa tiếp cận dịch vụ ngân hàng, thì tiềm năng phát triển ngành tài chính ngân hàng còn rất cao, đóng vai trò cốt yếu trong việc kết nối và phân bổ nguồn vốn giữa các thành phần kinh tế trong xã hội, đồng hành cùng sự tăng trưởng của

đất nước.

Việt Nam là một đất nước đang chuyển mình nhanh với tăng trưởng kinh tế cao, dân trí phát triển, đời sống người dân ngày càng được cải thiện... Tốc độ đô thị hóa cao do sự gia tăng các khu công nghiệp mới cùng với cơ cấu dân số trẻ với nhận thức xã hội mở và liên tục được cập nhật kiến thức về tài chính ngân hàng, công nghệ đang khiến cho nhu cầu sử dụng các tiện ích do ngân hàng mang lại gia tăng.

Đất nước ngày càng cởi mở tự do thương mại, tham gia vào nhiều các hiệp định, tổ chức thương mại thế giới đang mở ra rất nhiều cơ hội hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài, số lượng doanh nghiệp gia tăng mạnh mẽ dẫn đến nhu cầu vốn, tài chính tăng mà như vậy vai trò trung gian Ngân hàng là không thể thiếu.

Thế kỷ 21 được đánh giá là giai đoạn đột phá cho công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Các đóng góp của Công nghệ đang dần phản ánh và ăn sâu vào toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp toàn cầu cũng như đời sống của người dân khi có sự góp mặt của Mạng xã hội, trí tuệ nhân tạo,..

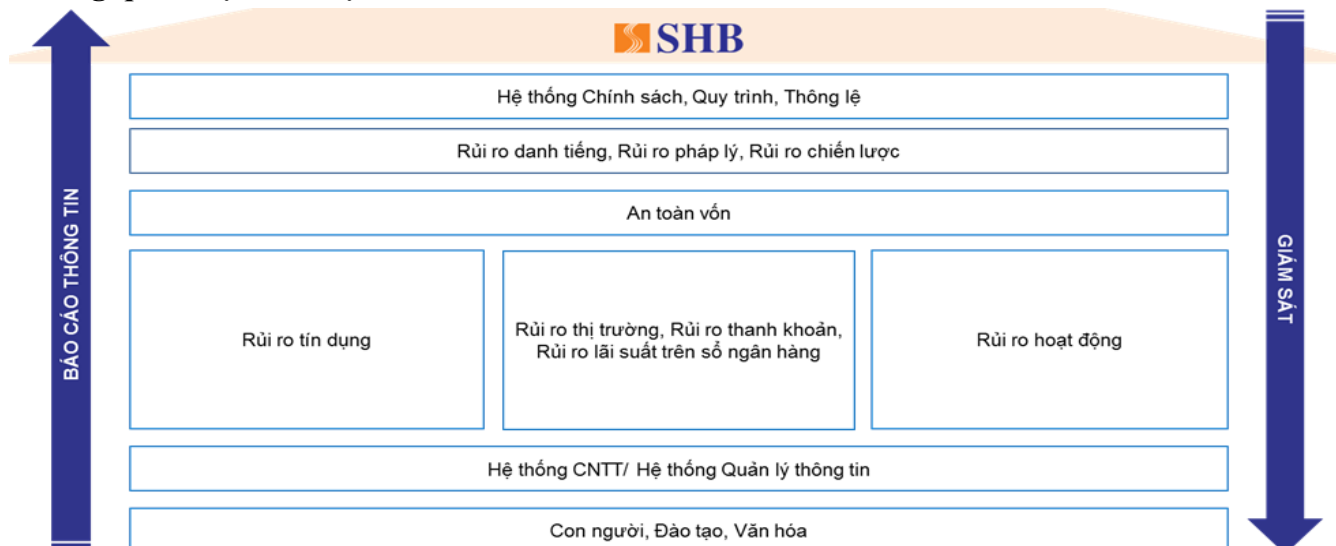
Nhận thức được tầm quan trọng và tiềm năng của Công nghệ, Chính phủ đã coi “Cách mạng Công nghiệp 4.0 là cơ hội lịch sử của Việt Nam” giúp đất nước đột phá theo định hướng “Chính phủ số và Kinh tế số.” Đây chính là kim chỉ nam cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó là Công nghệ sẽ đóng vai trò rất quan trọng giúp doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh và đột phá đem lại nhiều lợi ích cho xã hội, người tiêu dùng. Đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp trong ngành tài chính ngân hàng nói riêng, khoa học công nghệ ngày càng phát triển và hiện đại đòi hỏi ứng dụng các công nghệ một cách nhanh chóng, hiệu quả đặt ra những cơ hội thách thức cho các nhà điều hành, quản trị chiến lược phát triển.

Sự chuyên giao công nghệ và tự động hóa giữa các ngân hàng và các công ty công nghệ (Fintech) tăng dần, dẫn đến sự liên doanh, liên kết giữa các ngân hàng để bổ sung cho nhau những công nghệ mới; nhờ vậy hệ thống kỹ thuật- công nghệ của ngành ngân hàng ngày càng được nâng cấp và trang bị hiện đại để đáp ứng nhu cầu cao hơn của khách hàng.

1.6.2. Những rủi ro đặc thù

Bên cạnh những rủi ro từ môi trường vĩ mô, SHB cũng luôn nhận diện, theo dõi sát sao và kiểm soát những rủi ro đặc thù của ngành như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất số ngân hàng,....

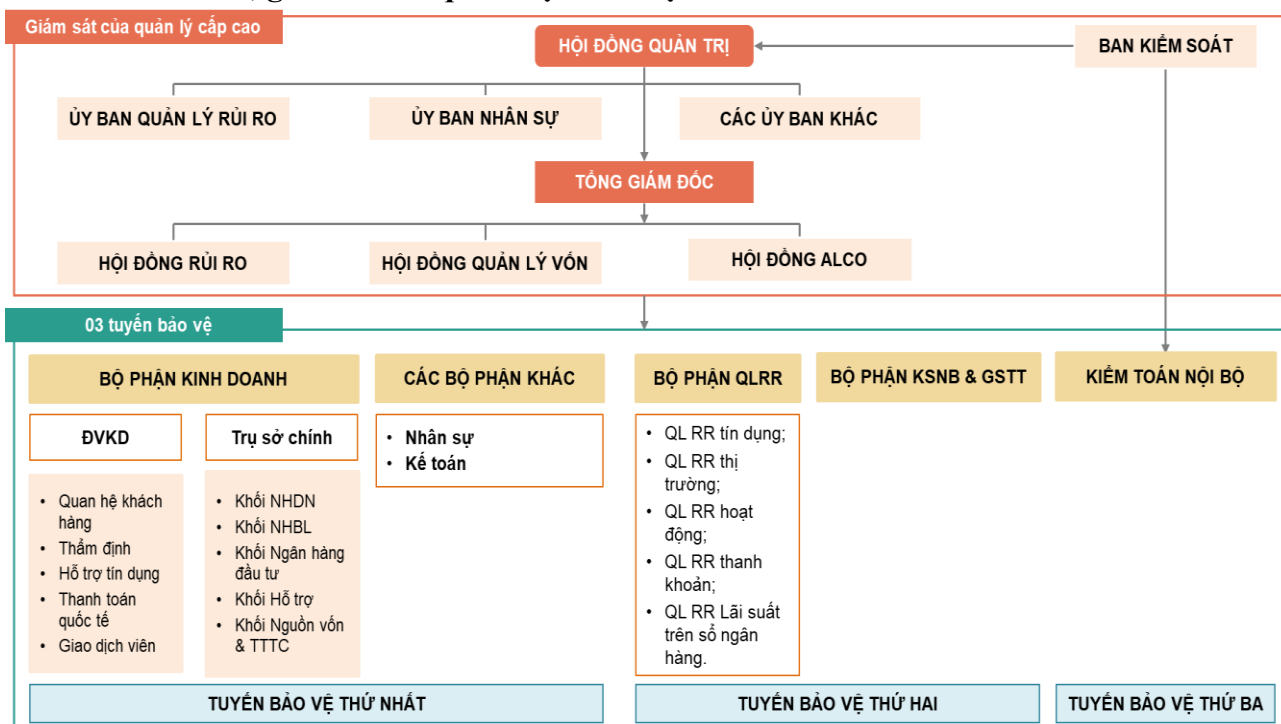
- **Khung quản trị rủi ro tại SHB**



SHB thiết lập khung quản trị rủi ro đảm bảo có đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, quy trình, hướng dẫn để điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo đúng định hướng chiến lược và mục tiêu quản trị rủi ro của Ngân hàng. Trong đó, các loại rủi ro trọng yếu của Ngân hàng đều được nhận dạng, đo lường và kiểm soát, đồng thời duy trì tỷ lệ an toàn vốn đầy đủ, tương xứng với hồ sơ rủi ro của Ngân hàng.

Nhằm đảm bảo khung quản trị rủi ro được hiệu quả, SHB đã thiết lập đầy đủ hệ thống thông tin, cùng với hệ thống báo cáo quản trị nhằm đảm bảo cung cấp thông tin, kịp thời, chính xác về mức độ rủi ro của Ngân hàng, cung cấp các dự báo về hoạt động kinh doanh, chất lượng tín dụng, phục vụ cho việc đưa ra các quyết định kinh doanh phù hợp, hiệu quả. SHB cũng rất chú trọng đến công tác đào tạo, truyền thông làm nền tảng xây dựng văn hóa rủi ro xuyên suốt trong hệ thống.

• **Cơ cấu kiểm soát, giám sát và quản trị rủi ro tại SHB**



Hoạt động QTRR tại SHB được triển khai theo mô hình 03 tuyến phòng vệ trong mọi hoạt động, trong đó: Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát và thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro; Tuyến bảo vệ thứ hai được xây dựng nhằm kiểm soát và giám sát rủi ro cùng với các chức năng liên quan đến các vấn đề pháp lý và tuân thủ; Tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ do bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện, có chức năng giám sát, đánh giá độc lập về sự hiệu quả, tính đầy đủ trong các hoạt động QLRR ở tầng bảo vệ thứ nhất và thứ hai.

Bên cạnh đó, SHB cũng thành lập đầy đủ các Ủy ban/ Hội đồng để giúp Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc thực hiện chức năng giám sát của quản lý cấp cao trong hoạt động Ngân hàng.

• **An toàn vốn**

SHB đã hoàn tất 03 trụ cột của Hiệp ước vốn Basel II từ năm 2020, triển khai đánh giá nội bộ mức đủ vốn (ICAAP) định kỳ hàng năm từ năm 2021, đáp ứng tuân thủ toàn diện các yêu cầu của NHNN về hoạt động quản trị rủi ro nói riêng và hệ thống kiểm soát nội bộ nói chung.

Ban lãnh đạo SHB luôn nhất quán chủ trương về quản trị rủi ro và an toàn vốn, trong đó xác định việc hoàn thành 03 trụ cột của Basel không phải là một điểm dừng mà là một bước khởi đầu trong cả lộ trình nhằm nâng cao khung năng lực quản trị rủi ro của Ngân hàng, hướng đến áp dụng các chuẩn mực quốc tế nâng cao.

Trên cơ sở đó, trong năm 2022, SHB đã hoàn thành việc xây dựng và triển khai nâng cấp công cụ đo lường QLRR thanh khoản theo tiêu chuẩn Basel III, áp dụng các chỉ số LCR, NSFR để theo dõi/giám sát nội bộ từ năm 2023. Đồng thời, triển khai các dự án nhằm kiện toàn các mô hình đo lường rủi ro, tính vốn theo phương pháp nâng cao Basel II đối với rủi ro tín dụng. Kết quả triển khai các Dự án này sẽ được SHB ứng dụng vào hoạt động kinh doanh nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của Ngân hàng.

Bên cạnh đó, với mục tiêu duy trì đủ vốn cho các loại rủi ro trọng yếu, SHB thường xuyên thực hiện các biện pháp tối ưu hóa RWA và cải thiện năng lực vốn của Ngân hàng, thông qua đó đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại TT41/2016/TT-NHNN luôn lớn hơn 10%, lớn hơn mức tối thiểu là 8% theo quy định. Việc này nhằm đảm bảo ngân hàng có bộ đệm vốn nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tăng trưởng bền vững, hiệu quả. Tỷ lệ an toàn vốn của SHB được duy trì trên tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu của Ngân hàng trong cả điều kiện bình thường và điều kiện có diễn biến bất lợi.

- **Quản lý các rủi ro trọng yếu**

- a) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Để đảm bảo quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả, SHB đã xây dựng và duy trì hệ thống chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo các nguyên tắc: (i) Thiết lập môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; (ii) Hoạt động theo quy trình cấp tín dụng với sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận thực hiện; (iii) Nhận diện, đo lường, giám sát rủi ro theo 3 tuyến bảo vệ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Mọi quy trình, chính sách, sản phẩm tín dụng trước khi ban hành đều được xem xét, đánh giá bởi 3 tuyến bảo vệ nhằm đảm bảo kiểm soát, ngăn chặn rủi ro tín dụng có tính hệ thống. Năm 2022, SHB tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý rủi ro tín dụng nhằm phù hợp với định hướng kinh doanh, thực tiễn hoạt động của Ngân hàng và các mục tiêu về quản trị rủi ro.

SHB tiếp tục triển khai xây dựng các mô hình để hỗ trợ cho công tác đánh giá, thẩm định khách hàng và bước đầu triển khai mô hình cảnh báo nợ sớm. Bên cạnh đó, công tác kiểm định mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ được SHB thực hiện định kỳ nhằm mục đích cải thiện, nâng cao chất lượng mô hình. Với mục tiêu hỗ trợ quyết định kinh doanh một cách khách quan dựa trên dữ liệu và các mô hình thống kê, SHB cũng đã cải tiến phương pháp luận định giá khoản vay trên cơ sở các giá trị đo lường rủi ro, tiệm cận với chuẩn IRB của Basel.

Hệ thống báo cáo rủi ro tín dụng nội bộ được thực hiện với chu kỳ ngày càng rút ngắn nhằm đánh giá tổng thể trạng thái rủi ro, mức độ tuân thủ các giới hạn/ hạn mức rủi ro tín dụng, các dự báo, cảnh báo sớm, phục vụ việc đưa ra các cơ chế, chính sách điều hành hoạt động tín dụng phù hợp và kịp thời.

Bên cạnh đó, để tăng cường năng lực quản lý rủi ro tín dụng, SHB chú trọng xây dựng, hoàn thiện và nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu (Datawarehouse), hệ thống kho cơ sở dữ liệu và truy vấn thông tin tín dụng tập trung (SHB CIC), hệ thống cảnh báo sớm (EWS), hệ thống thu hồi nợ (Debt collection).

SHB đang dần hoàn thiện hoạt động quản lý rủi ro tín dụng theo hướng quản lý rủi ro của các tổ chức tín dụng quốc tế.

b) Rủi ro môi trường và xã hội

Phát triển bền vững, an toàn và hiệu quả là mục tiêu của SHB cũng như các ngân hàng tại Việt Nam. Trong đó, xanh hóa tín dụng đóng vai trò rất quan trọng trong chiến lược tổng thể về phát triển bền vững tại SHB, đồng thời đi theo đúng định hướng của Chính Phủ, NHNN về phát triển ngân hàng xanh, tín dụng xanh.

SHB đã ban hành quy định nội bộ về thực hiện các biện pháp quản lý môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng và đưa nội dung đánh giá rủi ro môi trường xã hội là một yêu cầu bắt buộc trong quá trình đánh giá, thẩm định để cấp tín dụng cho khách hàng. Quá trình đánh giá này giúp SHB lựa chọn được các khách hàng có phương án, dự án xanh thân thiện với môi trường, có rủi ro môi trường xã hội thấp để tài trợ, đồng thời có thể hỗ trợ, tư vấn cho khách hàng trong việc thực hiện các biện pháp, kế hoạch hành động để tránh, giảm thiểu và/hoặc loại bỏ các tác động tiêu cực về MTXH trong quá trình Khách hàng thực hiện phương án, dự án kinh doanh.

Trong đánh giá rủi ro môi trường xã hội, SHB thực hiện đánh giá trên cơ sở các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, xã hội đồng thời tham khảo thực hiện theo các tiêu chí đánh giá, hướng dẫn của IFC. Nội dung đánh giá bao gồm: Đánh giá tác động ảnh hưởng của phương án, dự án đến môi trường; đánh giá về lao động và điều kiện làm việc; sức khỏe và an toàn của cộng đồng; đa dạng sinh học, tái định cư, người thiểu số bản địa và di sản văn hóa.

Giám sát rủi ro môi trường xã hội được SHB thực hiện định kỳ cùng với kỳ đánh giá, giám sát khách hàng sau cấp tín dụng nhằm phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro và có biện pháp xử lý kịp thời, hạn chế thấp nhất các rủi ro MTXH phát sinh.

Trong thời gian tới, SHB tiếp tục hoàn thiện hệ thống khung chính sách, quy định, tiêu chí đánh giá về rủi ro môi trường xã hội và tăng cường đào tạo cho CBNV về quản lý, đánh giá rủi ro môi trường xã hội nhằm nâng cao năng lực thực hiện, giúp công tác quản lý rủi ro môi trường xã hội ngày càng hiệu quả, góp phần tăng trưởng tín dụng xanh bền vững.

c) Rủi ro hoạt động

Là rủi ro do các quy trình nội bộ không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với SHB (bao gồm cả rủi ro pháp lý).

Để quản lý rủi ro hoạt động hiệu quả, SHB đã áp dụng và triển khai theo dõi khâu vị, hạn mức về mức độ tổn thất rủi ro hoạt động, áp dụng các phương pháp nhận diện, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động đáp ứng các yêu cầu Thông tư 13/2018/TT-NHNN, chuẩn mực Basel 2 và các thông lệ quốc tế.

Năm 2022, SHB quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHĐ) theo hướng chủ động, phòng ngừa và chuẩn bị trước các kịch bản, hướng dẫn ứng phó một số rủi ro mới phát sinh như: Rủi ro giả mạo tin nhắn của ngân hàng (SMS phishing brandname); rủi ro gián đoạn hoạt động do ảnh hưởng của các tin đồn, thông tin tiêu cực liên quan tới ngân hàng.

Bên cạnh truyền thông đào tạo về QLRRHĐ định kỳ hằng năm cho cán bộ nhân viên, năm 2022, SHB tăng cường, đa dạng hóa các hình thức truyền thông tới nhân viên và Khách hàng như xây dựng bộ sổ tay rủi ro hoạt động dành cho cán bộ Dịch vụ khách hàng, truyền thông qua video cảnh báo các hình thức lừa đảo, giả mạo chiếm đoạt tài sản tới Khách hàng,...

Trong năm 2022, SHB đã triển khai kiểm thử tình huống cháy cho một số Chi nhánh và các Đơn vị Hội sở, đảm bảo tính sẵn sàng của địa điểm dự phòng, công nghệ và phương tiện để làm việc từ xa; kiểm thử vận hành luân phiên hệ thống trung tâm dữ liệu (DC-DR).

Ngoài ra, SHB tiếp tục chú trọng công tác đảm bảo an toàn thông tin, chủ động giám sát việc truyền gửi dữ liệu ra bên ngoài SHB với sự hỗ trợ của giải pháp công nghệ chống thất thoát dữ liệu (DLP- data loss prevention).

Công tác Quản trị rủi ro gian lận được SHB tăng cường qua việc thiết lập Bộ phận chuyên môn về điều tra gian lận và cơ chế tiếp nhận tố giác gian lận/nghi ngờ gian lận, xây dựng các kịch bản phát hiện sớm gian lận.

d) Rủi ro Công nghệ thông tin

Rủi ro công nghệ thông tin là khả năng xảy ra tổn thất khi thực hiện các hoạt động liên quan đến hệ thống thông tin. Rủi ro công nghệ thông tin liên quan đến quản lý, sử dụng phần cứng, phần mềm, truyền thông, giao diện hệ thống, vận hành và con người.

Khối Công nghệ thông tin được thành lập theo mô hình đơn vị cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin bao gồm: tổ chức, mô hình vận hành theo ITIL (Information Technology Infrastructure Library - Tài nguyên Kiến trúc Công nghệ Thông tin) nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin, đáp ứng kịp thời yêu cầu kinh doanh của ngân hàng, giảm thiểu các rủi ro về dịch vụ công nghệ thông tin. Trung Tâm Quản trị dịch vụ và An toàn bảo mật thuộc Khối Công nghệ thông tin là đơn vị chuyên trách có chức năng đảm bảo an toàn, bảo mật về công nghệ thông tin, quản trị rủi ro và chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin cho SHB.

SHB đã triển khai các giải pháp bảo mật, theo đó, hệ thống công nghệ thông tin của SHB đã tuân thủ hoàn toàn các quy định về an toàn bảo mật của Ngân hàng Nhà nước. Bên cạnh đó, SHB đã áp dụng những tiêu chuẩn bảo mật quốc tế nhằm kiện toàn bảo mật hệ thống công nghệ thông tin nội bộ, đã đạt được chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn bảo mật sau:

- Đáp ứng Tiêu chuẩn ISO 27001:2013 từ năm 2015,
- Đáp ứng Tiêu chuẩn bảo mật dữ liệu thẻ PCI DSS từ năm 2016,
- Triển khai công nghệ bảo mật 3D Secure bảo mật giao dịch trực tuyến cho chủ thẻ từ năm 2016.
- Tuân thủ khung bảo mật CSCF của SWIFT từ năm 2019.

SHB liên tục cập nhật xu hướng an ninh thông tin trên thế giới và ứng dụng linh hoạt, kịp thời nhằm hạn chế các rủi ro công nghệ thông tin.

e) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. SHB đối mặt với 2 loại rủi ro thị trường chính là rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá. SHB đã xây dựng và kiện toàn hệ thống các văn bản chính sách, quy định, quy trình về quản lý rủi ro thị trường, quy định chi tiết các nội dung cũng như các bước từ nhận diện, đo lường, theo dõi/kiểm soát/giám sát và báo cáo rủi ro thị trường; trách nhiệm của các đơn vị liên quan đối với công tác quản lý rủi ro thị trường.

Cùng với chính sách quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá tập trung tại Hội sở chính; Ngân hàng đã ban hành áp dụng đầy đủ hệ thống hạn mức rủi ro thị trường để quản lý như: hạn mức trạng thái/danh mục, hạn mức giao dịch viên, hạn mức lỗ/cắt lỗ, hạn mức độ nhạy... Hạn mức RRTT được rà soát định kỳ tối thiểu hàng năm hoặc đột xuất trong trường hợp thị trường có biến động lớn.

Công tác đo lường rủi ro thị trường được thực hiện thông qua các phương pháp mô hình và hệ thống các chỉ số như: Trạng thái mở; Độ nhạy PV01 (Present value of one basic point); Đánh giá lãi lỗ PnL các giao dịch đã đóng trạng thái và trạng thái mở theo giá trị thị trường (MtM – Mark to market); Giá trị rủi ro (VaR – Value at risk). Các phương pháp, công cụ đo lường thường xuyên được rà soát, chỉnh sửa để lượng hóa chính xác mức độ rủi ro, phù hợp với điều kiện thị trường và tình hình kinh doanh của SHB trong từng thời kỳ.

f) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường.

Cùng với duy trì mức độ cân bằng hợp lý giữa tài sản nợ và tài sản có, đảm bảo đủ tài sản có tính thanh khoản cao để đáp ứng nhu cầu chi trả, SHB chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thời hạn huy động để tăng sự ổn định nợ phải trả. Các kế hoạch về huy động bao gồm nguồn huy động, thời hạn huy động được xây dựng và theo dõi an toàn, hiệu quả trong từng thời kỳ dựa trên kế hoạch kinh doanh của từng đơn vị và chiến lược phát triển chung của toàn hàng, đảm bảo hỗ trợ thanh khoản hàng ngày và có dự phòng về nguồn vốn trong trường hợp khủng hoảng.

SHB đã ban hành và áp dụng các chỉ tiêu hạn mức rủi ro thanh khoản như: hạn mức dòng tiền ra ròng tối đa, tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tiền gửi (LDR – Loan deposit ratio), tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung dài hạn, hạn mức dòng tiền ra ròng tối đa. Các hạn mức được đánh giá, rà soát định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật, phù hợp với điều kiện thị trường và tình hình kinh doanh của SHB trong từng thời kỳ.

Công tác đo lường RRTK được thực hiện thông qua các phương pháp mô hình và hệ thống các chỉ số RRTK như: Mô hình hành vi (Behavior); Báo cáo Gap MCO (Maximum cumulative outflow); Các tỷ lệ thanh khoản; Đánh giá khả năng tiếp cận vốn trên thị trường, ... Ngoài ra trong năm 2022, SHB đã hoàn thành xây dựng và nâng cấp công cụ đo lường RRTK theo các chỉ tiêu Basel III (chỉ tiêu LCR – liquidity coverage ratio và NSFR – Net stable funding ratio).

Cùng với việc thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về RRTK theo định kỳ 6 tháng một lần nhằm lượng hóa mức độ rủi ro trong điều kiện căng thẳng, SHB đo lường, đánh giá tình hình tuân thủ các giới hạn để đảm bảo an toàn trong hoạt động và lập kế hoạch dự phòng thanh khoản đảm bảo khả năng chi trả theo các kịch bản, tình huống tương ứng.

g) Rủi ro Lãi suất sổ ngân hàng (RRLSSNH)

Rủi ro Lãi suất sổ ngân hàng là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của ngân hàng.

Cùng với chính sách quản lý rủi ro lãi suất tập trung tại Hội sở chính thông qua công cụ điều chuyển vốn nội bộ FTP, SHB thực hiện duy trì mức độ cân bằng hợp lý về cơ cấu kỳ hạn/kỳ tái định giá giữa tài sản có và nợ phải trả, áp dụng chính sách lãi suất cơ sở phù hợp để định giá lãi suất các khoản cho vay, ... từ đó hạn chế các rủi ro lãi suất sổ ngân hàng mà Ngân hàng có thể phải đối mặt như: rủi ro định giá lại (repricing risk), rủi ro cơ bản (basic risk),...

SHB ban hành và áp dụng hạn mức rủi ro lãi suất sổ ngân hàng phù hợp với quy mô, mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh và khẩu vị rủi ro cũng như khả năng đo lường, quản lý rủi ro lãi suất sổ ngân hàng của Ngân hàng, bao gồm: Hạn mức Gap lãi suất (Repricing gap) và Hạn mức về thay đổi của thu nhập lãi thuần (NII – Net interest income) do thay đổi của lãi suất.

SHB đo lường rủi ro lãi suất sổ ngân hàng đối với các khoản mục có lãi suất bằng VND hoặc ngoại tệ có giá trị từ 5% tổng tài sản trở lên thông qua các phương pháp và hệ thống các chỉ số như: Gap nhạy cảm với lãi suất; Đánh giá tác động của biến động lãi suất đến thu nhập lãi thuần (NII) và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (EVE); Xác định vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất sổ ngân hàng thông qua phương pháp Delta EVE theo hướng dẫn của Basel III.

h) Phòng chống rửa tiền

Thông qua hoạt động hỗ trợ đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các ngân hàng quốc tế, SHB xây dựng các cơ chế kiểm soát công tác phòng, chống rửa tiền phù hợp với các quy định trong và ngoài nước, đáp ứng được các chuẩn mực của quốc tế, tạo điều kiện cần thiết để hợp tác với ngân hàng quốc tế, thông qua đó tăng cường hệ thống ngân hàng đại lý, nâng cao doanh thu đem lại từ các giao dịch thanh toán quốc tế. Các cơ chế kiểm soát đang được thực hiện bao gồm: xây dựng và thường xuyên cập nhật danh sách các quốc gia bị cấm vận và các lĩnh vực/ đồng tiền bị cấm vận bởi từng quốc gia; cảnh báo, khuyến nghị về quan hệ đại lý đối với những ngân hàng có rủi ro cao hoặc không đáp ứng yêu cầu về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố. Cho đến nay, chưa có một giao dịch thanh toán quốc tế nào của SHB bị đóng băng do vi phạm quy định cấm vận.

SHB cũng tăng cường giám sát giao dịch khách hàng, nhằm phát hiện ra các giao dịch đáng ngờ, giao dịch vi phạm pháp luật. SHB xây dựng hệ thống tự động kiểm soát giao dịch của khách hàng dựa trên các kịch bản đã được thiết lập sẵn. Mọi giao dịch của khách hàng sẽ được hệ thống tự động rà soát và cảnh báo với các giao dịch có dấu hiệu đáng ngờ/ vi phạm pháp luật. Các cảnh báo đều được điều tra kỹ lưỡng và được báo cáo ngay đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có phát sinh. Bên cạnh đó, các thủ đoạn vi phạm pháp luật cũng được SHB truyền thông rộng rãi cho các cán bộ nhân viên nhằm giảm thiểu tối đa cho khách hàng và cho chính ngân hàng.

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022

2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh

2.1.1. Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2022, SHB tiếp tục khẳng định vị thế là một trong những ngân hàng hàng đầu Việt Nam với việc hoàn thành và đạt các mục tiêu, bước ngoặt quan trọng:

Tổng tài sản của ngân hàng đạt 550.904 tỷ đồng, tăng 8,7% so với năm 2021, đạt 97% kế hoạch. Vốn tự có theo chuẩn Basel II đạt 62.577 tỷ đồng, trong đó, vốn chủ sở hữu đạt 42.904 tỷ đồng, tăng 20,7% so với năm 2021.

Tổng nguồn vốn huy động đạt 478.015 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và cá nhân đạt 407.134 tỷ đồng, tăng 7,6% so với năm 2021.

Nguồn vốn huy động dồi dào, dài hạn là điều kiện quan trọng để SHB giải ngân cho vay nhiều lĩnh vực trọng tâm của nền kinh tế theo định hướng của Chính phủ và NHNN. Dư nợ cấp tín dụng đạt 398.819 tỷ đồng, tăng 10,1%, trong đó, dư nợ cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân đạt 385.633 tỷ đồng.

Mạng lưới và nhân sự tiếp tục được đầu tư, mở rộng với việc khai trương thêm nhiều chi nhánh mới trong và ngoài nước, nâng tổng số điểm giao dịch lên 539 điểm trong và ngoài nước (trong đó, 1 ngân hàng con 100% vốn, 2 chi nhánh tại Lào; 1 ngân hàng con 100% vốn, 4 chi nhánh tại Campuchia); Văn phòng đại diện tại Myanmar và 2 công ty con (Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản – SHAMC, Công ty tài chính TNHH MTV SHB – SHB FC). Với hơn 9.500 cán bộ nhân viên và mạng lưới trải rộng tại gần 50 tỉnh thành trong cả nước và nước ngoài, SHB đang phục vụ trên 5 triệu khách hàng cá nhân, doanh nghiệp và kết nối tới 400 ngân hàng đại lý trên khắp các châu lục. Công tác mở rộng đi cùng với việc chú trọng sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức mạng lưới, tổ chức chi nhánh và phòng giao dịch tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với khả năng quản trị điều hành.

Với kết quả đạt được, SHB hiện nằm trong nhóm 5 ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân có quy mô lớn nhất Việt Nam.

Năm 2022, tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của SHB đạt 45.556 tỷ đồng. Thu nhập thuần hoạt động tăng 6,5%, đạt 19.341 tỷ đồng. Trong đó, thu nhập lãi thuần tăng 12,7%, thu nhập thuần dịch vụ tăng 52,1%,.... SHB đã từng bước dịch chuyển cơ cấu thu nhập theo hướng đa dạng hóa thu nhập, giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng.

Bên cạnh tăng trưởng quy mô, thu nhập, SHB kiểm soát chặt chẽ chi phí nhằm tăng hiệu quả hoạt động. Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động (CIR) được kiểm soát ở mức 22,7%, thấp nhất từ trước tới nay và SHB là một trong 2 ngân hàng kiểm soát tỷ lệ CIR tốt nhất toàn ngành.

Lợi nhuận trước thuế đạt 9.689 tỷ đồng, tăng trưởng 54,8% so với năm 2021, đạt 83% kế hoạch. Năm 2022, lợi nhuận của SHB tiếp tục tăng trưởng ở mức cao dù chưa đạt mục tiêu kế hoạch ĐHCĐ đề ra, do chịu tác động khó khăn chung của nền kinh tế.

Các chỉ số an toàn vốn, quản lý rủi ro của SHB đều đạt ở mức tốt hơn so với quy định của Ngân hàng Nhà nước và thông lệ chuẩn mực quốc tế. Tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II đạt 12,22% (quy định của NHNN là $\geq 8\%$). Tỷ lệ dự nợ/tiền gửi đạt 77,83% (QĐ của NHNN $\leq 85\%$); Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn 27,60% (QĐ của NHNN $\leq 34\%$).

Là ngân hàng hoàn thành trước hạn cả 3 trụ cột Basel II, năm 2022, SHB đã hoàn tất việc chuẩn bị các nền tảng để chuyển đổi lên phương pháp tính vốn nâng cao (FIRB) và áp dụng chuẩn

mục báo cáo tài chính quốc tế IFRS, tiến tới đáp ứng ngày càng cao các chuẩn mực quốc tế. Đây là cơ sở để ngân hàng tiếp tục phát triển chiến lược kinh doanh bền vững, toàn diện, là hành lang cho việc quản trị rủi ro và sử dụng vốn một cách hiệu quả.

Năm qua, SHB cũng được Moody's xếp hạng tín nhiệm ở mức B1, triển vọng tích cực.

Trong năm 2022, SHB đã hoàn thành việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%. Tại thời điểm 31.12.2022, vốn điều lệ của SHB đạt 30.674 tỷ đồng, duy trì vị trí trong Top 5 ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân có vốn điều lệ lớn nhất toàn hệ thống.

Với uy tín và năng lực tài chính, SHB tiếp tục là đối tác của nhiều định chế tài chính quốc tế như IFC, ADB, WB... với giá trị hợp tác lên đến hàng trăm triệu USD. SHB cũng đang hoàn tất những bước cuối cùng trong lộ trình chuyển nhượng SHB Finance cho Ngân hàng Krungsri của Thái Lan (thành viên chiến lược thuộc Tập đoàn MUFG – Nhật Bản). Thỏa thuận chuyển nhượng sẽ đem lại nguồn thặng dư vốn đáng kể để SHB đầu tư củng cố nền tảng, thúc đẩy phát triển các phân khúc khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số và nâng cao năng lực phòng ngừa rủi ro.

2.1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Chỉ tiêu	Thực hiện 31/12/2022	Tăng trưởng 2022/ 2021		Tỷ lệ thực hiện kế hoạch 2022
		(+/-)	%	%
Tổng tài sản (Tỷ đồng)	550.904	44.300	8,7%	96,7%
Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	30.674	4.000	15,0%	84,1%
Huy động vốn từ TCKT và cá nhân (Tỷ đồng)	407.134	28.693	7,6%	80,7%
Dư nợ cấp tín dụng (Tỷ đồng)	398.819	30.305	10,1%	94,6%
Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	9.689	3.429	54,8%	82,9%
Tỷ lệ an toàn vốn (%)	12,22%			Hoàn thành
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2,53%			Hoàn thành

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2022)

2.2. Tổ chức và nhân sự

2.2.1. Danh sách Ban điều hành

STT	Họ tên	Chức vụ/Nhiệm vụ chính	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc	0,0728%
2	Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng giám đốc	Không sở hữu
3	Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Không sở hữu
4	Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	0,0036%
5	Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng giám đốc	Không sở hữu
6	Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc	0,00001%
7	Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	0,0260%
8	Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Không sở hữu
9	Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	0,00002%

LÝ LỊCH TÓM TẮT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

STT	Họ tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch
1	Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Bà Ngô Thu Hà sinh năm 1973; Bà tốt nghiệp Tiến sĩ kinh tế, ĐH Kinh tế quốc dân; - Bà công tác tại SHB từ năm 2008, và được bổ nhiệm Tổng Giám đốc SHB từ tháng 9/2022 đến nay. - Bà từng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc SHB từ năm 2011 đến tháng 8/2022; kiêm Giám đốc Khối Quản lý Tài chính Kế toán; Thành viên HĐQT công ty chứng khoán SHBS, Thành viên Hội đồng thành viên Công ty SHBFC, Giám đốc Ban Tài chính kế hoạch SHB, Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SHB, ...và có 28 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng
2	Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Nguyễn Huy Tài sinh năm 1974; Ông tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Tài chính tín dụng Học viện Ngân hàng; Cử nhân Luật, ĐH Luật Hà Nội; - Ông công tác tại SHB từ năm 2007 và được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc SHB kiêm Giám đốc Chi nhánh SHB Hà Nội từ 02/2013 đến nay. - Ông từng giữ chức vụ kiêm Giám đốc Khối Quản lý và Xử lý nợ có vấn đề SHB; Giám đốc Chi nhánh tại NHTMCP Bắc Á và có 27 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
3	Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Lê Đăng Khoa sinh năm 1974; Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, ĐH Kinh tế quốc dân; - Ông công tác tại SHB và được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc SHB từ tháng 3/2009 đến nay; kiêm Giám đốc Khối kinh doanh vốn và thị trường tài chính. - Ông từng giữ chức vụ Giám đốc Kinh doanh nguồn vốn & Ngoại hối, NHTMCP Quốc tế (VIB) và có 23 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
4	Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Bà Hoàng Thị Mai Thảo sinh năm 1973; Bà tốt nghiệp Thạc sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng; - Bà công tác tại SHB từ năm 2010 và được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh; kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ; kiêm Thành viên HĐQT SHB Finance từ ngày 8/01/2021 đến nay.

STT	Họ tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch
			- Bà từng giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên SHB Finance, Giám đốc Khối Hỗ trợ; Giám đốc Khối Nguồn vốn SHB; Giám đốc Chi nhánh VPBank,...và có 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
5	Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	<p>- Bà Ninh Thị Lan Phương sinh năm 1974; Bà tốt nghiệp Thạc sĩ Tài chính ngân hàng, Học viện Ngân hàng;</p> <p>- Bà công tác tại SHB từ năm 2007 và được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc SHB từ tháng 6/2012 kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Quản lý & Khai thác tài sản SHB (SHAMC) từ tháng 2/2016 đến nay, kiêm Giám đốc Khối Vận hành SHB;</p> <p>- Bà từng giữ chức vụ Kế toán trưởng, Trưởng phòng Dịch vụ Khách hàng Ngân quỹ, Phó phòng Kế toán SHB,..và có 27 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng.</p>
6	Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng giám đốc	<p>- Ông Đỗ Đức Hải sinh năm 1982; Ông tốt nghiệp Cử nhân Tài chính Ngân hàng, ĐH Kinh tế quốc dân;</p> <p>- Ông công tác tại SHB từ năm 2012 và được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Vạn Phúc từ ngày 28/01/2021 đến nay, kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng đầu tư; kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp; Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Điều hành Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào.</p> <p>- Ông từng giữ chức vụ Trưởng phòng Khách hàng doanh nghiệp, Giám đốc chi nhánh tại Habubank (đã sáp nhập vào SHB),...và có 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.</p>
7	Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	<p>Ông Đỗ Quang Vinh, sinh năm 1989; Ông tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Tài chính và Quản trị, ĐH University of East Anglia London ;</p> <p>- Ông công tác tại SHB từ năm 2011 và được bổ nhiệm Thành viên HĐQT SHB từ tháng 4/2022; Phó Tổng giám đốc SHB từ tháng 10/2021 đến nay; kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng số; kiêm Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Thành viên - Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội</p> <p>- Ông từng giữ chức vụ Chủ tịch thường trực Hội đồng Thành viên - Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội; Giám đốc Đầu tư tài chính –</p>

STT	Họ tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch
			Tập đoàn T&T,...và có 12 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
8	Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Ông Lưu Danh Đức sinh năm 1973; Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Công nghệ Thông tin tại Học viện CNTT Các nước nói tiếng Pháp – IFI (Institut de la Francophonie pour l'Informatique).
			Ông gia nhập SHB và được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ tháng 9/2022 đến nay kiêm Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
			Ông là chuyên gia cao cấp với nhiều năm kinh nghiệm về lĩnh vực công nghệ ngân hàng trong và ngoài nước. Ông từng đảm nhiệm vị trí Giám đốc công nghệ (CIO) của các Tập đoàn lớn nhất Việt Nam như Vin Group, Sovico Group, Đã từng giữ vai trò Phó Tổng giám đốc phụ trách CNTT tại tập đoàn Sun Group và Công ty thu phí Tự động VETC, và cũng thành công trong vai trò Giám đốc công nghệ của Ngân hàng Quốc Tế VIB Bank.
9	Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	- Bà Ngô Thị Vân sinh năm 1980; Bà tốt nghiệp đại học chuyên ngành Kiểm toán, Thạc sĩ quản trị điều hành, Đại học Kinh tế quốc dân;
			- Bà công tác tại SHB từ năm 2008 và được bổ nhiệm Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Ban Kế toán SHB từ 2014 đến nay;
			- Bà từng giữ chức vụ Phó Giám đốc Ban Tài chính Kế toán SHB, Trưởng phòng Tài chính Kế toán SHB,...và có 20 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực Kế toán, tài chính ngân hàng.

2.2.2. Những thay đổi trong ban điều hành

- Ông Võ Đức Tiến – Phó chủ tịch HĐQT SHB: Từ ngày 4/8/2021 đến ngày 19/7/2022; Ông Võ Đức Tiến – Phó chủ tịch HĐQT SHB được giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Ngân hàng
- Bà Ngô Thu Hà: Từ ngày 20/7/2022, Bà Ngô Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc được giao nhiệm vụ Quyền Tổng giám đốc; Từ ngày 01/09/2022 bổ nhiệm Tổng Giám đốc SHB
- Ông Lưu Danh Đức: Ông Lưu Danh Đức được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc SHB từ ngày 01/09/2022.

2.2.3. Danh sách Phụ trách các Khối nghiệp vụ khác

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Đình Dương	Giám đốc Khối Kiểm toán nội bộ
2	Ông Lưu Tiến Cương	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
3	Bà Đặng Hồng Thu	Giám đốc Khối Chiến lược và chuyển đổi số

4	Ông Vũ Tuấn Anh	Giám đốc Khối Quản lý tín dụng
5	Ông Cao Minh Tuấn	Giám đốc Khối Quản lý và Xử lý nợ có vấn đề.

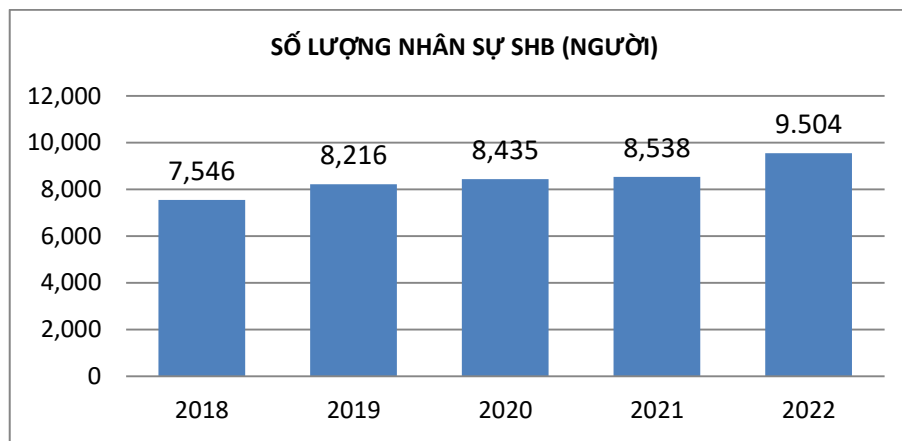
LÝ LỊCH TÓM TẮT CÁC LÃNH ĐẠO CÁC KHỐI NGHIỆP VỤ KHÁC

STT	Họ tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch
1	Ông Nguyễn Đình Dương	Giám đốc Khối Kiểm toán nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Nguyễn Đình Dương sinh năm 1977; Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, cử nhân Luật, cử nhân tài chính ngân hàng; - Ông công tác tại SHB từ năm 2007 và được bổ nhiệm Giám đốc Khối Kiểm toán nội bộ từ năm 2016 đến nay, Thành viên HĐQT kiêm chủ nhiệm Ủy ban kiểm toán SHB Lào từ 2015, Phó Chủ tịch HĐQT SHB Lào từ 2022; - Ông từng giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm toán Nội bộ, Trưởng Ban Quản lý và Xử lý nợ có vấn đề SHB, Trưởng Ban Kiểm soát Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội (SHBS),...và có 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
2	Ông Lưu Tiến Cường	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Lưu Tiến Cường sinh năm 1978; Ông tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Quản lý kinh doanh, ĐH Tổng hợp tự do Brussel, Bỉ; - Ông gia nhập SHB và được bổ nhiệm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro từ tháng 9 năm 2022 đến nay. - Ông từng giữ chức vụ Phó GD khối Quản lý rủi ro tại MBbank và ACB và có 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
3	Bà Đặng Hồng Thu	Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi	<ul style="list-style-type: none"> - Bà Đặng Hồng Thu sinh năm 1973; Bà tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh ĐH Oxford Brookers. - Bà gia nhập SHB năm 2019 và được bổ nhiệm Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi từ 2/2/2023 đến nay. - Bà từng giữ chức vụ Giám đốc Khối Quản trị và Phát triển Nguồn nhân lực, Giám đốc Ban Kế hoạch kinh doanh, Phó GD Khối Quản lý tài chính kế toán SHB; các vị trí quản lý tại Citibank Việt Nam, Standard Chartered Bank Việt Nam, Ngân hàng Quân đội MB Bank, ...và có 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

STT	Họ tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch
4	Ông Vũ Tuấn Anh	Giám đốc Khối Quản lý tín dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Vũ Tuấn Anh sinh năm 1982; Ông tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đối ngoại, ĐH Ngoại thương; - Ông gia nhập SHB từ năm 2014 và được bổ nhiệm Giám đốc Khối Quản lý tín dụng từ 17/01/2023 đến nay. - Ông từng giữ các chức vụ tại SHB như: Quyền Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp, Giám đốc chi nhánh SHB Hàm Long, SHB Hà Nội,...và có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.
5	Bà Võ Thị Thùy Dương	Giám đốc Khối Quản trị và Phát triển Nguồn nhân lực	<ul style="list-style-type: none"> - Bà Võ Thị Thùy Dương sinh năm 1977; Bà tốt nghiệp Thạc sĩ Luật Kinh tế & Quốc tế - Trường ĐH Luật Hà Nội; - Bà gia nhập SHB và được bổ nhiệm Giám đốc Khối Quản trị và Phát triển Nguồn nhân lực từ ngày 02/02/2023 đến nay. - Bà đã có hơn 20 năm kinh nghiệm Quản lý trong lĩnh vực Quản trị nhân sự tại các Ngân hàng và Tập đoàn đa ngành lớn tại Việt Nam. - Bà từng đảm nhiệm nhiều vị trí: Phó TGD phụ trách Nhân sự - Tập đoàn FLC kiêm Phó TGD Hãng Hàng không Bamboo; giám đốc Ban Phát triển Nguồn nhân lực SHB, Giám đốc Nhân sự tại Ngân hàng Bảo Việt; Giám đốc Tuyển dụng, Trưởng Dự án Phát triển nhân tài tại Ngân hàng VIB,....
6	Ông Cao Minh Tuấn	Giám đốc Khối Quản lý và Xử lý nợ có vấn đề	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Cao Minh Tuấn sinh năm 1981; Ông tốt nghiệp cử nhân Quản trị kinh doanh, - Ông gia nhập SHB từ năm 2008 và được bổ nhiệm Giám đốc Khối Quản lý và Xử lý nợ có vấn đề từ tháng 1/2023 đến nay. - Trong thời gian công tác tại SHB, Ông từng giữ các chức vụ Phó Giám đốc Khối Quản lý và Xử lý nợ có vấn đề, Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp,...và có 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

2.2.4. Số lượng cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các Công ty con của SHB đến 31/12/2022 là 9.504 người, với 80% có trình độ Đại học và trên đại học.



2.2.5. Chính sách đối với người lao động

Với mục tiêu xây dựng nguồn nhân lực có phẩm chất, kinh nghiệm và trình độ đáp ứng được những yêu cầu của một ngân hàng hiện đại, tâm huyết với sự phát triển của ngân hàng, SHB tiếp tục nhiều chính sách nhằm thu hút, tạo động lực phát triển và sự gắn bó lâu dài của người lao động với ngân hàng.

- **Chính sách tuyển dụng** công khai, minh bạch với các tiêu chí đánh giá trình độ, kỹ năng của các ứng viên dựa trên các chuẩn mực về nghề nghiệp để làm căn cứ trong quá trình tuyển dụng. Việc tuyển chọn nhân sự với tiêu chuẩn cao về trình độ, sức khỏe, đạo đức luôn được SHB chú trọng với việc duy trì website tuyển dụng trực tuyến, bản tin tuyển dụng nội bộ, thông tin tuyển dụng được phổ biến qua các trang mạng xã hội, đảm bảo tính chuyên nghiệp, minh bạch, công bằng, nâng cao hình ảnh, uy tín của thương hiệu SHB trên thị trường lao động.

- **Chính sách đào tạo và phát triển nhân viên:** SHB luôn coi nhân lực là tài sản quý giá nhất, lấy con người là trung tâm cho động lực phát triển của SHB với chính sách đào tạo, phát triển theo chiến lược kinh doanh của ngân hàng, được xây dựng theo từng nhóm đối tượng.

- Công tác đào tạo năm 2022 có nhiều chuyển biến với chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng chuẩn chức danh đối với các chức danh chính trong ngân hàng, trọng tâm là các khóa đào tạo về Nâng cao năng lực quản lý – lãnh đạo SHB Talent Lead, Kỹ năng bán hàng & quản lý bán hàng, Nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, Kỹ năng Thẩm định, Kỹ năng mềm,..

Bên cạnh hàng trăm khóa đào tạo bên ngoài và nội bộ trực tiếp đào tạo, SHB phát triển đào tạo thông qua các ứng dụng công nghệ cao như: Hệ thống quản lý học tập – thi trực tuyến SHB - LMS; Hệ thống khảo sát – đánh giá chất lượng sau khóa học trực tuyến SHB – Survey; Diễn đàn trao đổi học tập; Đào tạo qua câu truyền hình;.... nhằm tiết giảm tối đa các chi phí liên quan tới đào tạo cũng như nâng cao năng suất lao động của CBNV.

- **Chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ, chế độ phúc lợi** của SHB mang tính cạnh tranh với mục tiêu mang lại nguồn thu nhập ổn định để người lao động yên tâm gắn bó với ngân hàng.

Chi tiết các chính sách và thay đổi chính sách đối với người lao động, Quý vị vui lòng xem mục Phát triển bền vững – Chính sách liên quan đến người lao động, trang 94.

2.3. Tình hình tài chính

Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	2021	2022	Tăng trưởng 2022/2021
----------	-----	------	------	--------------------------

1. Quy mô vốn				
Tổng tài sản	Tỷ đồng	506.604	550.904	8,7%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	26.674	30.674	15,0%
Vốn tự có	Tỷ đồng	53.114	62.577	17,8%
2. Kết quả hoạt động kinh doanh				
Huy động từ TCKT và cá nhân	Tỷ đồng	378.441	407.134	7,6%
Dư nợ cấp tín dụng (*)	Tỷ đồng	368.514	398.819	10,1%
Tổng thu nhập	Tỷ đồng	40.650	45.556	12,1%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	6.260	9.689	54,8%
3. An toàn				
Tỷ lệ an toàn vốn	%	11,86	12,22	Đảm bảo mức quy định của NHNN theo Basel II ($\geq 8\%$)
Tỷ lệ nợ xấu	%	1,69	2,81	Đảm bảo mức quy định của NHNN ($\leq 3\%$)
Tỷ lệ nợ quá hạn	%	2,36	4,56	Đảm bảo mức quy định của NHNN ($\leq 5\%$)
4. Thanh khoản				
Tỷ lệ dư nợ/huy động (LDR)	%	76,86	77,83	Đảm bảo mức quy định của NHNN ($\leq 85\%$)
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	%	27,36	27,60	Đảm bảo mức quy định của NHNN ($\leq 34\%$)
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	%	13,69	15,79	Đảm bảo mức quy định của NHNN ($\geq 10\%$)

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2022)

(*) Dư nợ cấp tín dụng theo phương pháp tính tăng trưởng tín dụng do NHNN cấp.

2.4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

2.4.1. Cổ phần

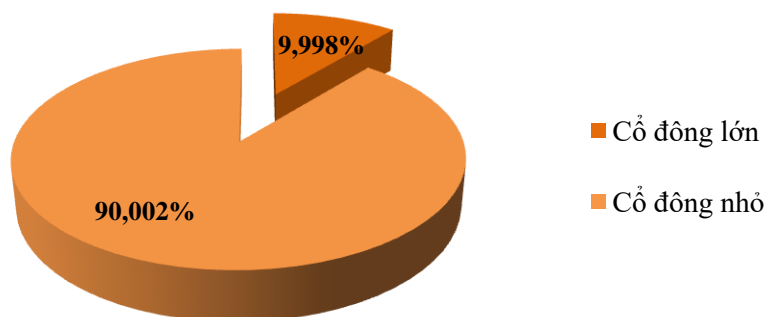
- Tổng số cổ phiếu : 3.067.383.196 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.066.887.010 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 116.485.677 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 2.950.897.519 cổ phiếu

2.4.2. Cơ cấu cổ đông

- Theo tiêu chí Cổ đông lớn, cổ đông nhỏ

STT	Loại cổ đông	Tổng số cổ đông	Tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông
1	Cổ đông lớn	1	9,998%
2	Cổ đông nhỏ	78.959	90,002%
	Tổng cộng:	78.960	100%

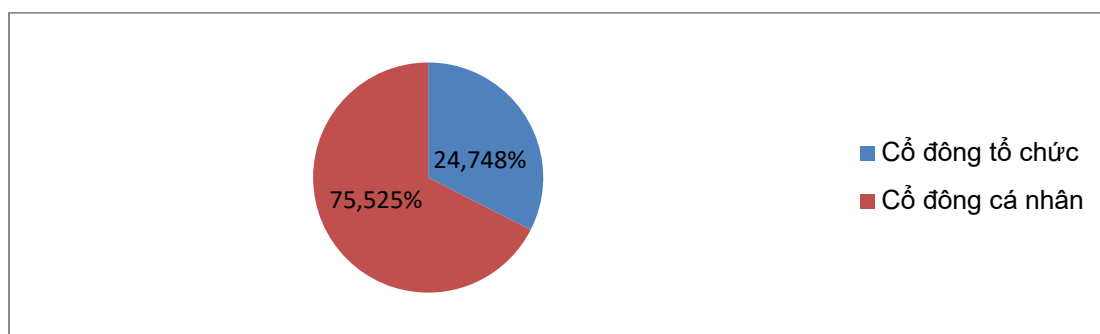
(Cổ đông lớn là cổ đông chiếm trên 5% tỷ lệ sở hữu cổ phần của Ngân hàng. Cổ đông nhỏ là các cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần dưới 5%.)



Tỷ lệ sở hữu cổ phần theo cơ cấu cổ đông lớn, nhỏ

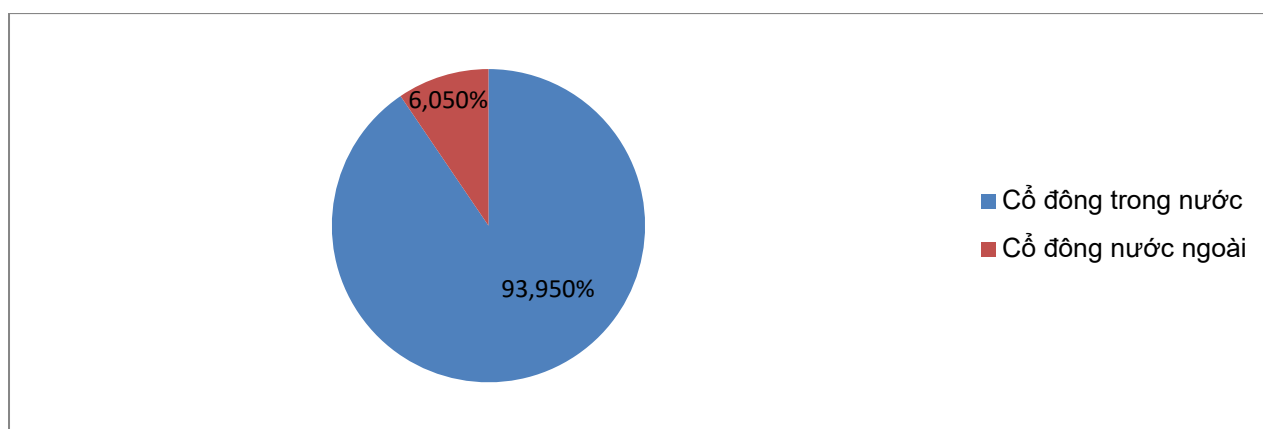
- Theo tiêu chí Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân

STT	Loại cổ đông	Tổng số cổ đông	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Tổ chức	231	24,748%
2	Cá nhân	78.729	75,525%
	Tổng cộng:	78.960	100%



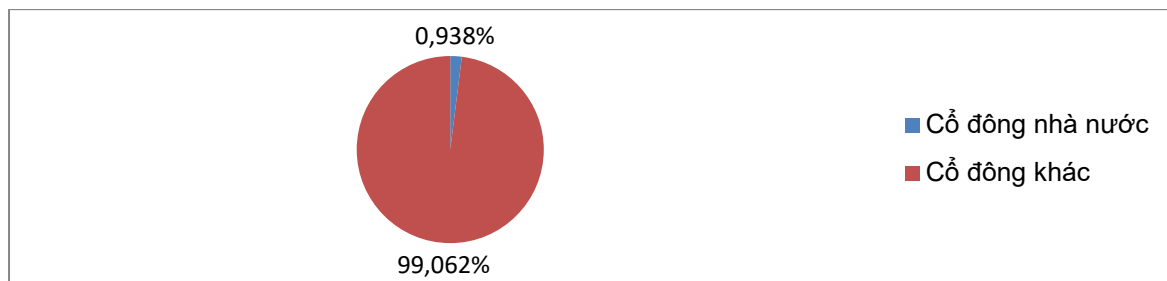
- Cổ đông trong nước và nước ngoài

STT	Loại cổ đông	Tổng số cổ đông	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Cổ đông trong nước	78.507	6,050%
2	Cổ đông nước ngoài	453	93,950%
	Tổng cộng:	78.960	100%



- Cổ đông nhà nước và cổ đông khác

STT	Loại cổ đông	Tổng số cổ đông	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
1	Cổ đông nhà nước	8	0,938%
2	Cổ đông khác	78.952	99,062%
	Tổng cộng:	78.960	100%



2.4.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Năm 2022, SHB tăng vốn điều lệ từ 26.673.697.990.000 đồng lên 30.673.831.960.000 đồng thông qua trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu.

2.4.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ của SHB tại 31/12/2022: 496.186 cổ phiếu
- Trong năm 2022, SHB không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ

2.4.5. Các chứng khoán khác:

Không có

2.5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

Chi tiết báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội, Quý vị xem tại mục Phát triển bền vững, trang 94

3. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bước sang tuổi 30 với sự phát triển và đổi mới không ngừng, SHB tiếp tục tự hào là một trong 5 Ngân hàng Thương mại cổ phần tư nhân lớn nhất Việt Nam, thực hiện tốt cùng lúc 2 nhiệm vụ lớn: hoạt động kinh doanh phát triển an toàn, hiệu quả, hướng tới chuẩn mực quốc tế đồng thời tích cực đi đầu triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Chính phủ và Nhà nước.

3.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Trong 5 năm vừa qua, kiên định với nguyên lý kinh doanh lấy khách hàng làm trọng tâm, tốc độ tăng trưởng các chỉ tiêu chính trong hoạt động kinh doanh của SHB luôn ổn định, cao hơn so với tốc độ tăng bình quân toàn ngành, đạt từ 15% - 25%. Đặc biệt năm 2022, dù chịu ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế, SHB vẫn bám sát các mục tiêu kế hoạch.

Năm 2022, trong bối cảnh tài chính thắt chặt cùng với những biến động mạnh của thị trường tài chính thế giới, tạo ra những áp lực lớn lên nền kinh tế cũng như ngành tài chính ngân hàng Việt Nam, SHB vẫn tiếp tục đạt được những thành công quan trọng nhờ năng lực, quyết tâm của cả hệ thống trong và ngoài nước; sự hợp tác ủng hộ của các đối tác, khách hàng và niềm tin của các cổ đông. Các chỉ tiêu hoạt động đều tăng trưởng so với năm 2021 và bám sát kế hoạch đề ra:

- Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động từ khách hàng của SHB luôn ổn định qua các năm và cao hơn so với bình quân thị trường. Đến cuối năm 2022, tăng trưởng huy động vốn của khách hàng đạt 7,6%.
- Dự nợ cấp tín dụng tăng trưởng 10,1%, đảm bảo hạn mức tín dụng được cấp bởi NHNN.
- Các hoạt động phi tín dụng tăng trưởng tốt đóng góp đáng kể vào cơ cấu lợi nhuận của ngân hàng. Trong đó, thu nhập thuần từ dịch vụ tăng 52,1%.
- Các chỉ tiêu an toàn, thanh khoản luôn đáp ứng quy định của NHNN, minh bạch, góp phần ổn định thanh khoản chung của toàn hệ thống.

Mạng lưới và nhân sự tiếp tục được đầu tư, mở rộng đi cùng với việc chú trọng sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức mạng lưới, tổ chức chi nhánh và phòng giao dịch tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với khả năng quản trị điều hành bên cạnh việc tăng cường quy mô hoạt động, xây dựng được mạng lưới rộng lớn và kênh phân phối hiện đại.

Nhờ sự đoàn kết nội bộ nhất trí cao giữa Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc cùng toàn thể CBNV, sự chỉ đạo quyết liệt từ HĐQT nhằm đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, phấn đấu hoàn thành kế hoạch 2022 đã được ĐHCĐ giao, SHB đã đạt được nhiều tiến bộ vượt bậc như:

- Bám sát hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch về dự nợ, huy động, thu nhập, ..; nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị, giữ vững vị thế là một trong những NHTMCP tư nhân lớn nhất Việt Nam.
- Kiểm soát tốt chi phí hoạt động, đưa tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động (CIR) xuống mức 22,7%, thấp nhất từ trước tới nay và là một trong 2 ngân hàng kiểm soát tỷ lệ CIR tốt nhất toàn ngành .
- Hoàn thành kế hoạch chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu.
- Hợp tác thành công với nhiều định chế tài chính quốc tế lớn như IFC, ADB, WB... với giá trị hợp tác lên đến hàng trăm triệu USD; đang hoàn tất những bước cuối cùng trong lộ trình chuyển nhượng SHB Finance cho Ngân hàng Krungsri của Thái Lan (thành viên chiến lược

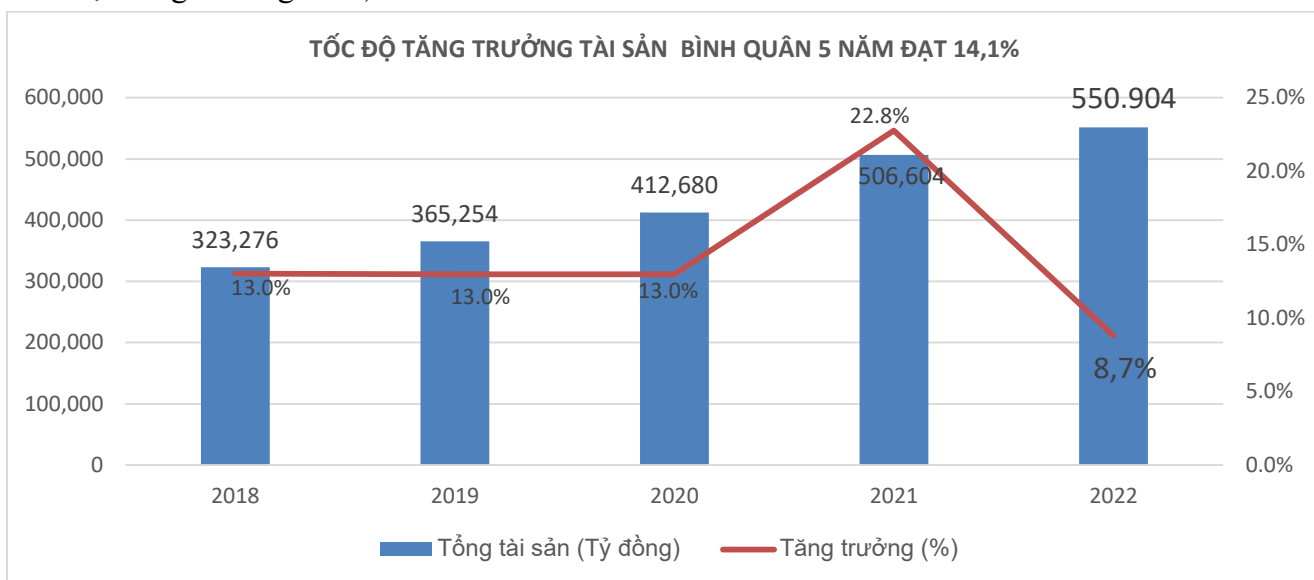
thuộc Tập đoàn MUFG – Nhật Bản), giúp SHB đầu tư củng cố nền tảng, thúc đẩy phát triển các phân khúc khách hàng, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số và nâng cao năng lực phòng ngừa rủi ro.

- Linh hoạt, sáng tạo trong xây dựng chiến lược phát triển thông qua ký hợp đồng tư vấn với đơn vị tư vấn hàng đầu thế giới BCG
- Hoạt động hiện đại hoá ngân hàng và chuyển đổi số toàn diện của SHB đã ghi nhận những thành công bước đầu.

3.2. Tình hình tài chính

3.2.1. Tình hình tài sản

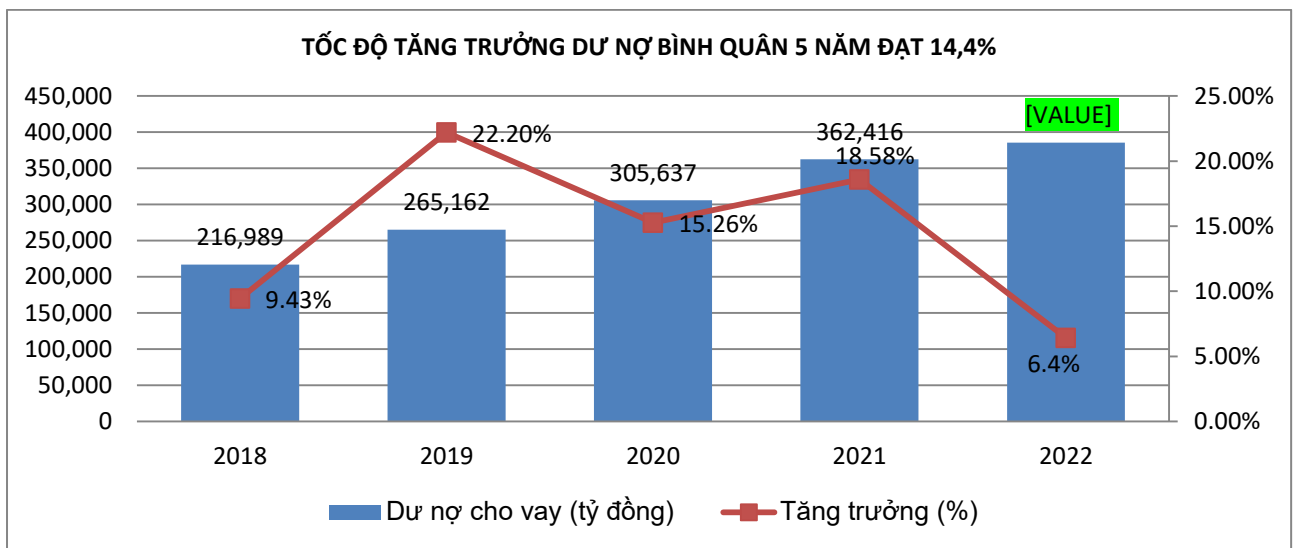
Tổng tài sản năm 2022 tăng 8,7% lên mức 550.904 tỷ đồng, tiếp tục duy trì SHB ở nhóm các ngân hàng cổ phần tư nhân lớn nhất Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng tài sản của SHB bình quân trong 5 năm qua đạt 14,1%, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân toàn hệ thống (tăng trưởng toàn hệ thống khoảng 12%).



3.2.2. Hoạt động tín dụng

Phát huy vai trò chủ lực là một trong 5 Ngân hàng TMCP tư nhân có quy mô lớn nhất Việt Nam, SHB đã hưởng ứng tích cực chủ trương của Chính phủ và NHNN, tập trung tín dụng vào các ngành trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025, hướng dòng vốn đến các đối tượng khách hàng là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp – nông thôn, doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh hàng xuất khẩu, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các doanh nghiệp khởi nghiệp,...

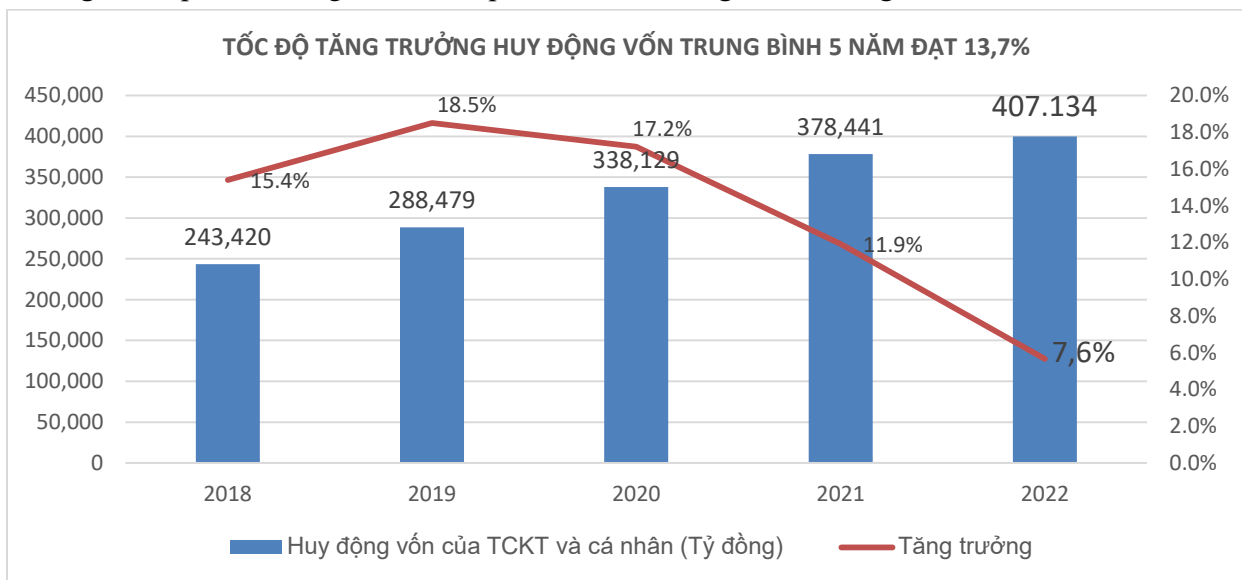
Đến 31/12/2022, tổng dư nợ cấp tín dụng của SHB đạt 398.819 tỷ đồng, tăng 10,1% so với 2021. Trong đó, dư nợ cho vay khách hàng đạt 385.633 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay



3.2.3. Hoạt động huy động vốn

Nguồn vốn huy động luôn tăng trưởng tốt nhờ sự nỗ lực của toàn hệ thống khi hầu hết các Chi nhánh SHB đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch về huy động vốn.

Đến 31/12/2022, tổng nguồn vốn huy động của SHB đạt 478.015 tỷ đồng. Trong đó, vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư tăng 7,6% so với năm 2020 lên mức 407.134 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng huy động vốn từ khách hàng bình quân 5 năm qua đạt 14%, cao hơn so với tăng trưởng bình quân toàn ngành (bình quân toàn hệ thống TCTD tăng 11,8%).



Bên cạnh đó, SHB không ngừng tìm kiếm các nguồn vốn giá rẻ từ các định chế tài chính trong và ngoài nước. Năm 2022, nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức quốc tế và chính phủ các nước (gồm Ngân hàng thế giới - WB, Ngân hàng phát triển Châu Á - ADB, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA, Ngân hàng tái thiết Đức - KFW,...) mà SHB được lựa chọn là Ngân hàng cho vay lại và Ngân hàng phục vụ

Đây là nguồn vốn trung dài hạn với lãi suất thấp mà SHB đang sử dụng để cho vay trung dài hạn tới các tiểu dự án đáp ứng được các quy định của nhà tài trợ. Việc huy động được nguồn vốn này sẽ giúp SHB có được nguồn vốn giá rẻ kỳ trung dài hạn, nâng cao năng lực quản trị và xếp hạng tín dụng.

3.2.4. Hoạt động đầu tư

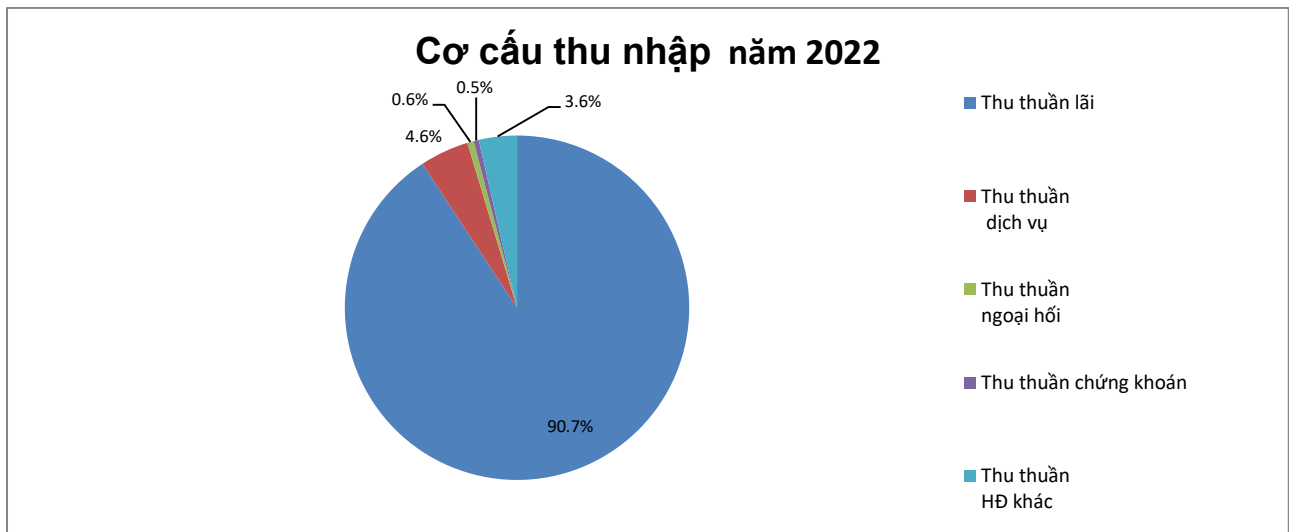
Danh mục đầu tư chứng khoán tiếp tục được SHB cơ cấu với tỷ trọng hợp lý nhằm sử dụng vốn hiệu quả. Tính đến 31/12/2022, số dư đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn của SHB đạt 33.056 tỷ đồng. Trong đó, số dư trái phiếu TCKT là 13.186 tỷ đồng, chiếm 39,9% trong tổng danh mục đầu tư.

- Số dư các khoản góp vốn đầu tư dài hạn đến 31/12/2022 là 4.157 tỷ đồng, trong đó góp vốn đầu tư vào công ty con là 3.999 tỷ đồng, góp vốn đầu tư dài hạn khác là 158 tỷ đồng.

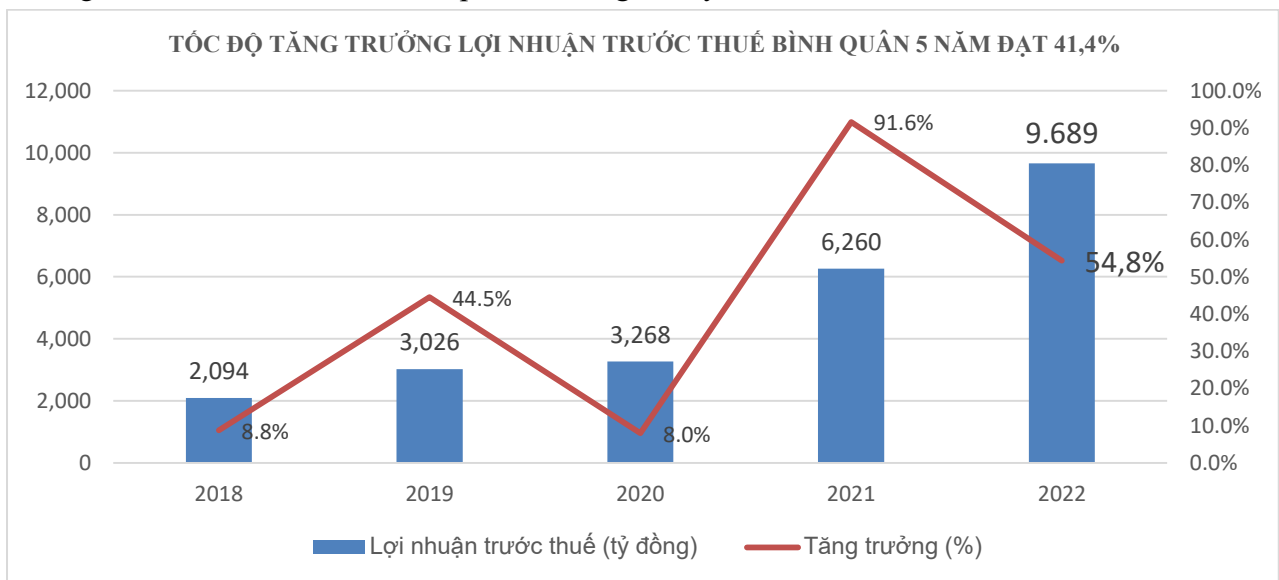
3.2.5. Thu nhập, chi phí, lợi nhuận

Tổng thu nhập của SHB năm 2022 đạt 45.556 tỷ đồng, tăng 12,2% so với năm 2021. Tổng thu nhập hoạt động thuần đạt 19.341 tỷ đồng, tăng 6,5%. Trong đó, thu nhập lãi thuần tăng 12,7%, đạt 17.550 tỷ đồng; thu thuần từ dịch vụ đạt 891 tỷ đồng, tăng 52,1%;...

Tổng chi phí năm 2022 là 35.867 tỷ đồng. Trong đó, chi phí hoạt động giảm nhẹ 0,3% xuống mức 4.392 tỷ đồng, bám sát kế hoạch chi phí đã được ngân hàng đề ra. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng là 5.260 tỷ đồng, giảm 29,7%.

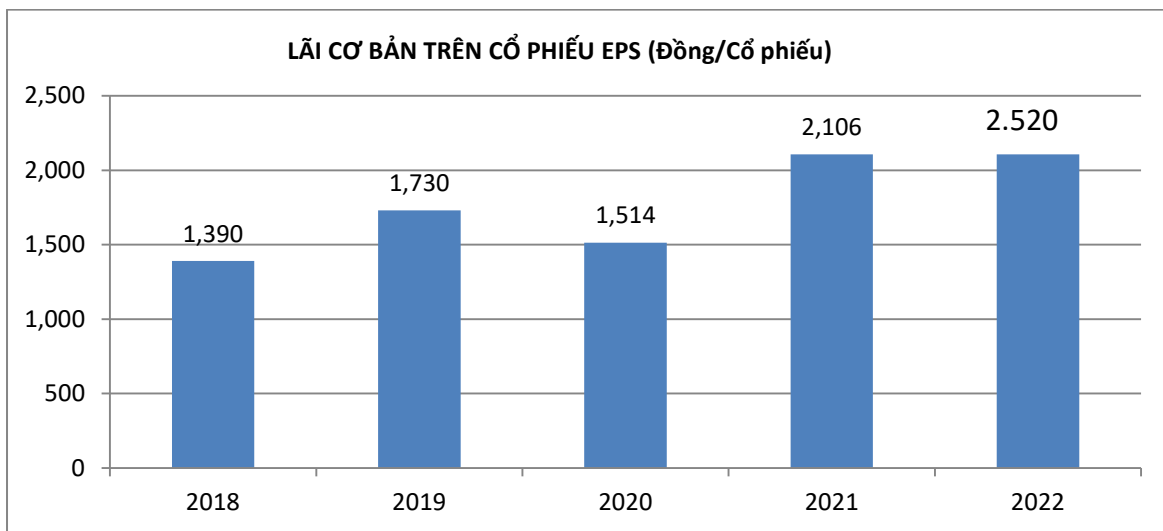
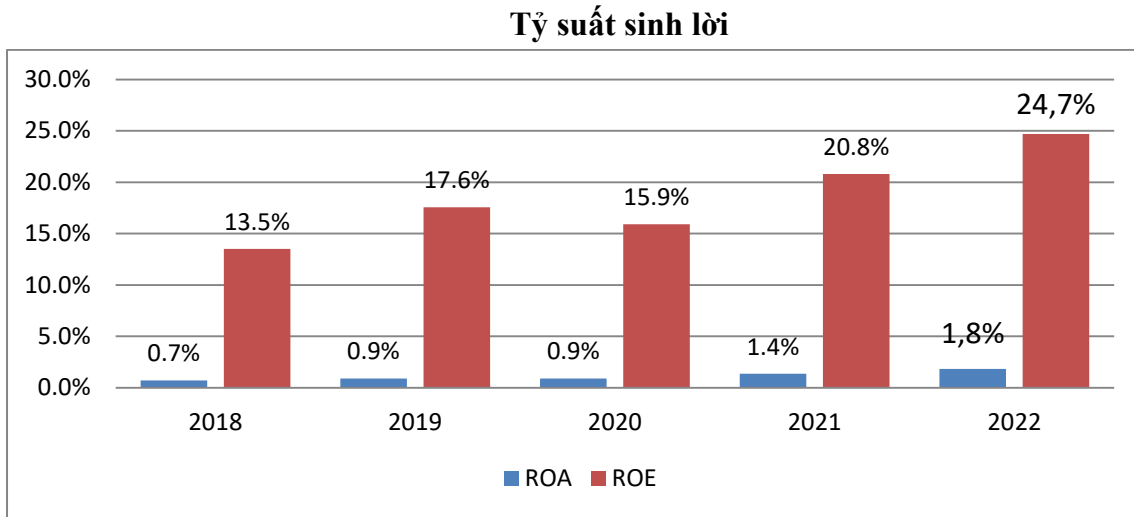


Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 9.689 tỷ đồng, tăng 54,8% so với năm 2021. Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế bình quân 5 năm gần đây của SHB đạt 41,4%.



3.2.6. Tỷ suất sinh lời, lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2022, tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) của SHB đạt 1,8%. Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 24,7%. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đạt 2.520 đồng/cổ phiếu.



3.2.7. Chất lượng tài sản

Trong năm 2022, SHB đã tập trung vào xử lý các khoản nợ lớn dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh cũng như biến động của nền kinh tế, hoạt động kinh doanh của các khách hàng gặp khó khăn.

Trước đó, năm 2021, SHB đã thu hồi nợ và trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư trái phiếu đặc biệt VAMC, và thực hiện mua lại toàn bộ trái phiếu VAMC trước hạn. Tại thời điểm 31/12/2021, SHB không còn Trái phiếu đặc biệt VAMC.

Bên cạnh đó, SHB luôn tăng cường trích lập dự phòng nhằm nâng cao chất lượng tài sản. Đến cuối năm 2022, tổng quỹ dự phòng của SHB đạt 7.496 tỷ đồng, tăng 49,6% so với năm 2021. Tỷ lệ nợ xấu của SHB cuối năm 2022 được kiểm soát ở mức 2,81%.

3.2.8. An toàn vốn và thanh khoản

SHB luôn tuân thủ chặt chẽ mọi quy định của NHNN về các tỷ lệ an toàn hoạt động

Ngoài những chỉ số ấn tượng về hoạt động kinh doanh, SHB luôn tuân thủ sự an toàn, bền vững với tỷ lệ an toàn vốn (Car) luôn luôn ổn định trên ngưỡng 8% theo quy định của nhà nước tại Thông tư T41/2016/TT-NHNN; Tỷ lệ dự trữ thanh khoản năm 2022 đạt 15,79% (quy định của NHNN $\geq 10\%$); tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn 27,60% (quy định của NHNN $\leq 34\%$); tỷ lệ khả năng chi trả của các loại đồng tiền luôn đảm bảo trong ngưỡng quy định của NHNN.

SHB đã hoàn tất 03 trụ cột của Hiệp ước vốn Basel II từ năm 2020, triển khai đánh giá nội bộ mức đủ vốn (ICAAP) định kỳ hàng năm từ năm 2021, đáp ứng tuân thủ toàn diện các yêu cầu của NHNN về hoạt động quản trị rủi ro nói riêng và hệ thống kiểm soát nội bộ nói chung. SHB không những luôn duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu với đầy đủ các loại rủi ro trọng yếu, trong cả điều kiện bình thường và điều kiện diễn biến bất lợi mà còn đảm bảo có bộ đệm vốn nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tăng trưởng bền vững, hiệu quả.

An toàn vốn giai đoạn 2018 - 2022

2018	2019	2020	2021	2022	Quy định của NHNN
11,79%	12,01%	10,08%	11,86%	12,22%	-2018,2019 theo quy định TT36 ($\geq 9\%$); từ 2020 theo Basel II ($\geq 8\%$)

Để đạt được kết quả trên, bộ máy SHB đã được thiết kế đảm bảo sự quản lý chặt chẽ theo ngành dọc, thống nhất từ các khối kinh doanh tới các đơn vị kinh doanh, từ các khối/ban hỗ trợ tại Trụ sở chính tới các phòng/bộ phận hỗ trợ tại các chi nhánh/phòng giao dịch trong hệ thống. Sự thống nhất về quản lý theo ngành dọc đảm bảo sự vận hành xuyên suốt từ các cấp lãnh đạo cao nhất tới từng đơn vị kinh doanh, hạn chế rủi ro cho ngân hàng.

Các chính sách, quy định, quy trình quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động,...được rà soát, chỉnh sửa liên tục nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời các rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động của SHB như: Số dư tín dụng được kiểm soát trong phạm vi khẩu vị rủi ro và biên độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng; Rà soát, đánh giá chặt chẽ hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ áp dụng cho khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân và hộ kinh doanh; Phân tích các khoản nợ có vấn đề, các khoản vay tiềm ẩn rủi ro cao, gửi thông tin cảnh báo đến các đơn vị kinh doanh để có biện pháp thu hồi nợ kịp thời;

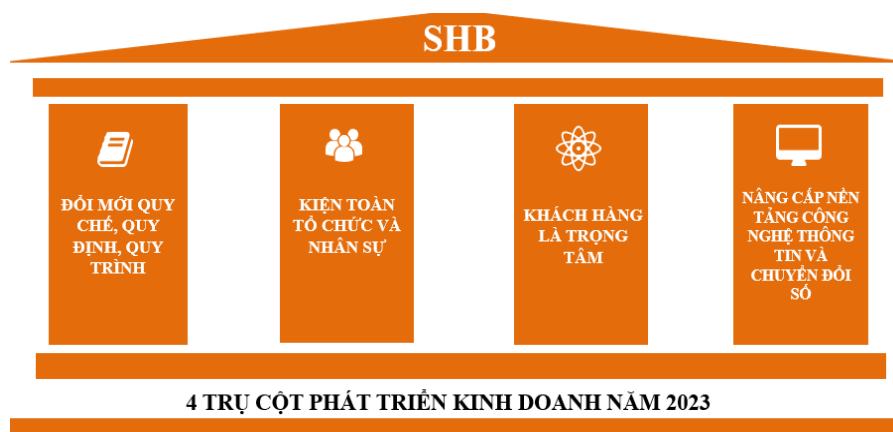
Công tác kiểm toán nội bộ liên tục được tăng cường, bao gồm cả kiểm toán toàn diện và kiểm toán theo chuyên đề với việc tập trung kiểm toán các nghiệp vụ chính như tín dụng, đầu tư, ủy thác, huy động vốn, kế toán, đồng thời duy trì triển khai kiểm toán một số nội dung mới như kiểm toán mạng lưới,...nhằm góp phần cảnh báo và phát hiện kịp thời những sai sót trong hoạt động của hệ thống, đề xuất biện pháp chỉnh sửa kịp thời và hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh.

Việc kiểm tra, kiểm soát và phòng chống rửa tiền, theo dõi và đôn đốc chấn chỉnh sau kiểm tra, thực hiện các kiến nghị của Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng, của Kiểm toán nội bộ tại các đơn vị luôn được SHB chú trọng và hành động kịp thời.

3.3. Kế hoạch phát triển trong tương lai (2023-2025)

Trên cơ sở kết quả kinh doanh năm 2022, nghiên cứu dự báo môi trường kinh doanh, SHB tiếp tục xác định triển khai 4 trụ cột trong năm 2023 của toàn hệ thống như sau:

- 4 trụ cột kinh doanh



- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản dự kiến năm 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Phương án 1: hạn mức tăng trưởng tín dụng năm 2023 là 10%			Phương án 2: hạn mức tăng trưởng tín dụng năm 2023 là 14%		
		Kế hoạch 2023	Tăng/giảm so với 2022	Tăng trưởng so với 2022	Kế hoạch 2023	Tăng/giảm so với 2022	Tăng trưởng so với 2022
1	Tổng tài sản	600.106	49.202	8,93%	606.500	55.596	10,09%
2	Vốn điều lệ	36.645	5.972	19,47%	36.645	5.972	19,47%
3	Nguồn vốn huy động TT1	456.180	49.046	12,05%	467.291	60.157	14,78%
4	Dư nợ cấp tín dụng (*)	429.880	31.061	10,00%	445.126	46.307	14,00%
5	Tỷ lệ nợ xấu	< 2%			< 2%		
6	Lợi nhuận trước thuế	10.285	627	6,50%	10.626	967	10,00%
7	Cổ tức dự kiến	15%			15%		

(*) Tăng trưởng tín dụng được điều chỉnh theo chấp thuận của NHNN

3.4. Giải trình của Ban điều hành đối với ý kiến kiểm toán

Công ty Kiểm toán KPMG không có ý kiến không chấp thuận đối với Báo cáo tài chính SHB

3.5. Báo cáo đánh giá liên quan trách nhiệm về môi trường và xã hội

3.6.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

SHB không thực hiện đánh giá các thông số về môi trường do các tòa nhà, điểm giao dịch của SHB hiện nay chủ yếu đi thuê.

Là đơn vị cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hoạt động kinh doanh của SHB không sản sinh nhiều lượng khí thải nhà kính cũng như tác động đáng kể tới môi trường. Các nguồn phát thải khí nhà kính nếu có chủ yếu đến trực tiếp từ hoạt động sử dụng các thiết bị công cụ lao động, và gián tiếp đến từ hoạt động thấp sáng trong các tòa nhà, sửa chữa, bảo trì thiết bị, hệ thống phát điện, điều hòa cũng như phương tiện lưu thông của nhân viên và khách hàng xung quanh các điểm giao dịch.

Hoạt động đào tạo, tuyên truyền được chú trọng nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ nhân viên về bảo vệ môi trường nơi làm việc, cùng với kiểm soát hợp lý chi phí nhằm nâng cao ý thức sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nước, nguyên vật liệu, năng lượng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Bên cạnh đó, trách nhiệm đối với môi trường còn được SHB gián tiếp thực hiện thông qua việc khẳng định là ngân hàng đi đầu, tích cực triển khai các chương trình tín dụng xanh, hướng dòng vốn phục vụ cho các dự án, công trình “xanh”.

3.6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Đối với người lao động, SHB luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về chế độ việc làm, tiền lương, bảo hiểm và hoàn thiện, bổ sung các chế độ phúc lợi cạnh tranh mỗi ngày, xây dựng môi trường lao động nhân văn, truyền cảm hứng để tăng năng suất làm việc và phát huy tối đa năng lực của bản thân.

Không ngừng cập nhật, nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động cũng như phổ biến các quy định trong quan hệ lao động.

Công tác công đoàn, đảng được đẩy mạnh, giải quyết kịp thời các quyền và nghĩa vụ cũng như nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động.

3.6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của SHB đối với cộng đồng địa phương

Về trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, SHB tiếp tục không ngừng nghỉ đóng góp các giá trị vật chất, tinh thần, gieo niềm tin cho cộng đồng. Trong năm qua, SHB đã dành ngân sách gần 32 tỷ đồng cho các hoạt động an sinh xã hội, phần lớn dành cho các hoạt động hỗ trợ y tế, phòng chống dịch bệnh Covid 19, giáo dục, người nghèo, hoàn cảnh khó khăn..... Đặc biệt, SHB đã cơ cấu nợ giữ nguyên nhóm nợ cho gần 3.000 khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid 19 với tổng số tiền cơ cấu nợ gần 50.000 tỷ đồng.

Với nỗ lực trong hành trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, trong năm qua, SHB đã được xã hội ghi nhận với những giải thưởng như: “Ngân hàng tiêu biểu vì cộng đồng” do Tập đoàn Dữ liệu quốc tế (IDG) phối hợp với Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam bình chọn; “Ngân hàng có trách nhiệm xã hội tốt nhất Việt Nam” lần thứ 2 do Tạp chí hàng đầu châu Á về Kinh tế, Tài chính, Ngân hàng – Asiamoney vinh danh; “Ngân hàng có sáng kiến quản lý đại dịch COVID tốt nhất Việt Nam” do tạp chí The Asian Banking and Finance (ABF) vinh danh.

4. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của SHB

Năm 2022 tiếp tục là một năm gây không ít thách thức đối với cả nền kinh tế Việt Nam nói chung, hệ thống ngân hàng nói riêng. Tuy nhiên, đây cũng chính là cơ hội để các tổ chức tài chính đang chuyển mình mạnh mẽ như SHB vừa củng cố nền tảng, tăng cường nội lực, vừa duy trì đà tăng trưởng theo hướng bền vững, hiệu quả nhằm tạo thế và lực cho giai đoạn tăng trưởng mới, khẳng định vị thế hàng đầu trên thị trường.

- Tính đến ngày 31/12/2022, tổng tài sản của ngân hàng đạt 550.904 tỷ đồng, tăng 8,7% so với 2021. Vốn điều lệ của SHB đạt 30.674 tỷ đồng, tăng 4.000 tỷ đồng so với năm 2021, duy trì vị trí trong Top 5 ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân có vốn điều lệ lớn nhất toàn hệ thống. Vốn tự có theo chuẩn Basel II đạt 62.577 tỷ đồng, tăng 9.463 tỷ đồng so với năm 2021. Nguồn vốn huy động đạt 478.015 tỷ đồng. Trong đó, vốn huy động từ TCKT và cá nhân đạt 407.134 tỷ đồng, tăng 28.639 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,6%, chiếm 6,0% thị phần huy động vốn các TCTD tư nhân. Dự nợ cấp tín dụng đạt 398.819 tỷ đồng, tăng 10,1%, đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN về giới hạn tăng trưởng cấp tín dụng. Lợi nhuận trước thuế đạt 9.689 tỷ đồng, tăng 54,8%. Hoạt động xử lý, thu hồi nợ xấu được thực hiện quyết liệt, giúp ngân hàng kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ở mức 2,81%. Quản trị hợp lý chi phí hoạt động góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng với tỷ lệ chi phí hoạt động/tổng thu nhập hoạt động (CIR) 22,7%, thấp nhất từ trước tới nay và là một trong 2 ngân hàng kiểm soát tỷ lệ CIR tốt nhất toàn ngành. Các chỉ số an toàn vốn, quản lý rủi ro của SHB đều đạt ở mức tốt hơn so với quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và thông lệ chuẩn mực quốc tế.

- HĐQT nhiệm kỳ cũ (2017-2022) thực hiện các nhiệm vụ đến hết ngày 20/04/2022 và đã chỉ đạo tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 và nhiệm kỳ 2022-2027 (ĐHĐCĐ) của SHB. Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ mới (2022-2027) được bầu tại ĐHĐCĐ ngày 20/04/2022 với 06 thành viên. HĐQT đã luôn theo sát mọi diễn biến hoạt động kinh doanh của ngân hàng, định hướng, theo dõi, chỉ đạo, giám sát Ban điều hành triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2022 và theo Nghị quyết đã được ĐHĐCĐ thông qua.

- HĐQT phát huy tốt vai trò và trách nhiệm trong việc xây dựng và ban hành hệ thống các quy chế quản lý nội bộ, nhằm tạo ra cơ chế quản trị thống nhất và xuyên suốt, kiểm soát vận hành hiệu quả và giám sát hoạt động của mô hình quản trị, góp phần đảm bảo lợi ích của cổ đông và hài hòa lợi ích của các bên liên quan bao gồm khách hàng, người lao động và cổ đông. SHB đã và đang thực hiện tốt công tác quản trị doanh nghiệp, đảm bảo cơ cấu tổ chức và hoạt động theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ của Ngân hàng.

- HĐQT SHB đã định hướng hoạt động cho năm 2022 và các năm tiếp theo cho Ban Điều hành cùng toàn hệ thống quyết tâm hoàn thành các mục tiêu chiến lược phát triển ngân hàng dựa trên 04 trụ cột chính như sau: Cải cách thể chế, quy định, quy trình; Khách hàng, thị trường làm trọng tâm, Kien toàn tổ chức và nhân sự; Nâng cấp nền tảng Công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Theo đó, HĐQT đã chỉ đạo tập trung đẩy mạnh cải cách

thể chế, cơ chế, tinh gọn hệ thống văn bản nội bộ và tái cấu trúc mạnh mẽ Hội sở về bộ máy tổ chức, nâng cao chất lượng công tác quản trị phát triển nguồn nhân lực và đào tạo. Ngoài ra trong năm 2022, HĐQT SHB đã thành lập Ban Điều hành kinh doanh trực thuộc Tổng Giám đốc nhằm tách bạch chức năng hoạch định, chỉ đạo và quản lý, điều hành kinh doanh với chức năng thực thi, triển khai hoạt động kinh doanh nâng cao tính kết nối, tính quản lý hệ thống giữa Hội sở và các đơn vị kinh doanh theo triết lý “Quản lý theo mục tiêu”, nhất quán sự chỉ đạo, quản lý toàn diện và đồng bộ trong các chính sách phát triển kinh doanh.

- Là ngân hàng hoàn thành trước hạn cả 3 trụ cột Basel II, năm 2022, SHB đã hoàn tất việc chuẩn bị các nền tảng để chuyển đổi lên phương pháp tính vốn nâng cao (FIRB) và áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS, tiến tới đáp ứng ngày càng cao các chuẩn mực quốc tế. Đây là cơ sở để ngân hàng tiếp tục phát triển chiến lược kinh doanh bền vững, toàn diện, là hành lang cho việc quản trị rủi ro và sử dụng vốn một cách hiệu quả.
- Năm qua, SHB cũng được Moody’s xếp hạng tín nhiệm ở mức B1, triển vọng tích cực. Với uy tín và năng lực tài chính, SHB tiếp tục là đối tác của nhiều định chế tài chính quốc tế như: IFC, ADB, WB... với giá trị hợp tác lên đến hàng trăm triệu USD.
- Song hành cùng hoạt động kinh doanh, SHB thực hiện tốt trách nhiệm về môi trường và xã hội, trong đó phát triển tín dụng xanh tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế và trong nước về bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên. SHB còn là ngân hàng luôn tích cực thực hiện trách nhiệm cộng đồng với hàng loạt các chương trình an sinh xã hội thiết thực và ý nghĩa như hỗ trợ công tác phòng, chống bệnh dịch, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân.... Với triết lý “gắn trách nhiệm xã hội trong kinh doanh”, kể từ khi bùng phát dịch bệnh, SHB là một trong những NHTM luôn tiên phong và tích cực chung tay cùng Chính phủ, cộng đồng trong công tác phòng chống dịch thông qua những đóng góp về an sinh xã hội: là một trong các tổ chức tiên phong ủng hộ Quỹ vắc xin; miễn phí hàng triệu bộ kit xét nghiệm nhanh Covid-19 cho khách hàng, đối tác, CBNV và các địa phương chống dịch; ủng hộ các cơ quan, bệnh viện tuyến đầu chống dịch và hỗ trợ thiết thực cho các địa phương... Đồng thời, SHB luôn đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn, là một trong các Ngân hàng TMCP giảm lãi suất nhiều nhất hỗ trợ khách hàng trong đại dịch và là một trong những Ngân hàng TMCP đầu tiên tham gia chung tay cùng Chính phủ hỗ trợ giảm 2% lãi suất vay cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh phục hồi kinh doanh sau đại dịch.

4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Ngân hàng có đội ngũ quản lý tâm huyết và có nhiều năm kinh nghiệm, bao gồm các chuyên gia uy tín với hàng chục năm kinh nghiệm trong đầu tư, quản trị kinh doanh, ngân hàng và tài chính. Ban Tổng Giám đốc hầu hết có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, quản trị kinh doanh, ngân hàng và tài chính, đặc biệt đều có thời gian công tác tại SHB trên 10 năm, cho thấy mức độ ổn định cao về đội ngũ lãnh đạo cấp cao của Ngân hàng. Được điều hành bởi một đội ngũ quản lý tâm huyết và nhiều kinh nghiệm, trong năm 2022 SHB đã có kết quả kinh doanh vượt bậc và được vinh danh nhiều giải thưởng uy tín từ các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế.

Dưới sự định hướng, chỉ đạo kịp thời từ Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc SHB đã hoàn thành các chủ trương, chính sách và nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông, HĐQT thông qua.

Cụ thể, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình với tinh thần trách nhiệm cao, điều hành hoạt động linh hoạt và chỉ đạo sát sao các đơn vị, có những giải pháp, đề xuất kịp thời lên HĐQT đảm bảo mọi hoạt động tại từng đơn vị trong toàn hệ thống được kiểm tra, kiểm soát đầy đủ, kịp thời, an toàn, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2023 cũng là năm đánh dấu cột mốc quan trọng khi SHB chính thức kỷ niệm 30 năm thành lập, đồng hành phát triển cùng đất nước. Với bề dày hoạt động, tiềm lực nội tại mạnh mẽ cùng đội ngũ ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên quyết tâm, đầy nhiệt huyết, sáng tạo và linh hoạt thích ứng hứa hẹn sẽ tiếp tục là một năm bứt phá, chuyển mình mạnh mẽ, hiện thực hóa những khát vọng lớn của người SHB, mang lại nhiều hơn nữa các giá trị cho khách hàng, cổ đông, cộng đồng, đóng góp vào sự phồn thịnh và phát triển của đất nước. HĐQT SHB định hướng hoạt động năm 2023 và các năm tiếp theo cho Ban Điều hành cùng toàn hệ thống quyết tâm hoàn thành các mục tiêu chiến lược phát triển ngân hàng, tiếp tục phát huy, củng cố sức mạnh đoàn kết, đổi mới, sáng tạo dựa trên 04 trụ cột chính: (i) Thẻ chế, cơ chế; (ii) Con người; (iii) Lấy khách hàng làm trọng tâm; (iv) Nền tảng Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Cụ thể là:

Thẻ chế, cơ chế: Tinh gọn hệ thống, kiện toàn quy chế, quy định, quy trình và hệ thống văn bản nội bộ của SHB. Số hóa quy trình tín dụng, số hóa hành trình khách hàng, kiểm soát hiệu quả việc phối hợp, quản lý khách hàng tập trung.

Con người: Quản trị nhân sự, nâng cao năng lực quản trị hệ thống, công tác đào tạo, năng lực quản lý, khen thưởng, kỷ luật, kỷ cương; KPI, năng suất lao động; Xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng đến hiệu quả làm việc; Thu hút và giữ chân nhân tài.

Lấy khách hàng làm trọng tâm: Từ sản phẩm, nhận diện, chính sách, cấu trúc bộ máy, con người, công nghệ, các hoạt động văn hóa, ... của SHB đều hướng tới mục tiêu phục vụ khách hàng, thỏa mãn và phù hợp với từng phân khúc khách hàng theo đặc thù vùng miền. Phát triển các sáng kiến chiến lược nhằm khai thác tối đa tệp khách hàng và hệ sinh thái khách hàng, chuỗi cung ứng; đề xuất giá trị tạo sự khác biệt với các sản phẩm/dịch vụ phù hợp.

Nền tảng Công nghệ thông tin và chuyển đổi số: Hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin, tự động hóa, sáng tạo, linh hoạt, kết nối với hệ sinh thái và các đối tác chiến lược trong tương lai. Đặc biệt chú trọng chuyển đổi số, xây dựng văn hóa số, chuyển đổi từ chính con người, tiến tới số hóa các quy trình nội bộ và quy trình liên quan đến việc phục vụ khách hàng, nâng cao hiệu quả vận hành.

5. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Với 6 giá trị cốt lõi “Tâm-Tín-Tin-Tri-Trí-Tâm” và phương châm hoạt động “Đổi tác tin cậy, giải pháp phù hợp”, SHB cam kết sẽ mang lại sự thịnh vượng cho khách hàng, cộng đồng và lợi ích cao nhất cho các cổ đông - nhà đầu tư.

5.1. Hội đồng quản trị

HDQT là cơ quan quản trị cao nhất của Ngân hàng, với các thành viên được bầu bởi Đại hội đồng cổ đông, có toàn quyền nhân danh SHB để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của SHB theo quy định của Pháp luật.

5.1.1 Thành viên và cơ cấu của HDQT nhiệm kỳ 2022-2027

Cơ cấu Quản trị - Điều hành của SHB tuân thủ các điểm trọng yếu của các quy định pháp luật và định hướng về quản trị công ty ban hành bởi Cơ quan Quản lý Nhà nước như: Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán; Thông tư 13/2018/TT-NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng thương mại, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, và các văn bản sửa đổi bổ sung; Bộ nguyên tắc Quản trị Công ty theo thông lệ tốt nhất ban hành tháng 8/2019 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Tổ chức Tài chính Quốc tế IFC;

Hội đồng Quản trị SHB gồm có 06 thành viên; Trong đó có 01 thành viên HDQT độc lập và 01 thành viên HDQT tham gia điều hành. Cụ thể:

TT	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm (Nhiệm kỳ 2022-2027)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch HDQT – Không tham gia điều hành	26-04-2022	2,750
2	Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch HDQT Tham gia điều hành từ ngày 04/08/2021 đến 20/07/2022	26-04-2022	0,004
3	Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên HDQT – Không Tham gia điều hành	26-04-2022	0,227
4	Ông Thái Quốc Minh	Thành viên HDQT - Không tham gia điều hành	26-04-2022	0
5	Ông Đỗ Quang Vinh	Thành viên HDQT – Tham gia điều hành	26-04-2022	0,026
6	Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên HDQT độc lập – Không tham gia điều hành	26-04-2022	0

LÝ LỊCH TÓM TẮT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Họ tên	Chức vụ	Lý lịch tóm tắt
1	Ông Đỗ Quang Hiến.	Chủ tịch HĐQT SHB	<p>- Ông Đỗ Quang Hiến sinh năm 1962; Ông tốt nghiệp Kỹ sư vật lý vô tuyến tại Đại học Tổng hợp Hà Nội.</p> <p>- Ông công tác tại SHB và được bầu giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT SHB năm 2005 đến 2008. Từ năm 2008 đến nay, Ông được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT SHB.</p> <p>- Ông có 39 năm kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp và lĩnh vực Tài chính ngân hàng. Ông nguyên là Chủ tịch kiêm TGD CTCP Tập đoàn T&T, CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội, CTCP Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội; Trước đó, ông từng công tác tại Đài phát thanh & truyền hình Hà Nội, Công ty Điện tử Hà Nội (Hanel), Viện nghiên cứu công nghệ quốc gia.</p> <p>Trong suốt những năm tháng sự nghiệp của mình, Ông đã được Đảng, Nhà nước và các tổ chức ghi nhận nhiều thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc như: Huân chương lao động hạng Nhất năm 2019, hạng Nhì năm 2013, hạng Ba năm 2008 do Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam trao tặng; “Doanh nhân châu Á 2017” do tạp chí Enterprise Asia vinh danh; “Công dân thủ đô ưu tú 2018” do UBND Thành phố Hà Nội trao tặng; “Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu” do UBND Thành phố Hà Nội trao tặng;</p>
2	Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT SHB	<p>- Ông Võ Đức Tiến sinh năm 1962; Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế, Cao cấp lý luận chính trị.</p> <p>- Ông công tác tại SHB từ năm 2016, được bầu giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT SHB từ năm 2017. Từ Tháng 8/2021 đến 20/7/2022, Ông được giao nhiệm vụ Phó Chủ tịch HĐQT Phụ trách điều hành.</p> <p>- Ông có 39 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, từng giữ các chức vụ lãnh đạo cấp cao tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).</p>
3	Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên HĐQT	<p>- Ông Nguyễn Văn Lê sinh năm 1973, Ông tốt nghiệp Tiến sĩ Kinh tế, Học viện ngân hàng;</p> <p>- Ông công tác tại SHB từ năm 1999 và được bầu giữ chức vụ Thành viên HĐQT SHB từ năm 2000 đến nay;</p> <p>- Ông từng giữ chức vụ Tổng Giám đốc SHB từ năm 2000 – Tháng 8/2021.</p> <p>- Ông có 28 năm kinh nghiệm quản lý điều hành trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, trong đó hơn 21 năm gắn bó với SHB</p>

STT	Họ tên	Chức vụ	Lý lịch tóm tắt
			<p>và đạt được nhiều thành tựu.</p> <p>- Ông được Đảng, nhà nước và các tổ chức ghi nhận nhiều thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc như: Huân chương Lao động hạng Nhì, hạng Ba của Chủ tịch nước trao tặng; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc NHNN; Giải thưởng nhà lãnh đạo xuất sắc, nhà lãnh đạo giỏi.</p>
4	Ông Thái Quốc Minh	Thành viên HĐQT SHB	<p>- Ông Thái Quốc Minh sinh năm 1960; Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Đại học Edith Cowan Australia;</p> <p>- Ông công tác tại SHB và được bầu giữ chức vụ Thành viên HĐQT SHB từ năm 2017 đến nay;</p> <p>- Ông có 39 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; Ông từng giữ các chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Công nghệ và Phát triển Hạ tầng Viễn thông Unitel; Phó chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex; Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Tài chính cổ phần Vinaconex – Viettel; Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam;....</p>
5	Ông Đỗ Quang Vinh	Thành viên HĐQT SHB kiêm Phó TGĐ	<p>Ông Đỗ Quang Vinh, sinh năm 1989; Ông tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Tài chính và Quản trị, ĐH University of East Anglia London.</p> <p>- Ông công tác tại SHB từ năm 2011 và được bổ nhiệm Thành viên HĐQT SHB từ tháng 4/2022 đến nay;</p> <p>- Ông có 11 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Hiện nay, Ông đang kiêm nhiệm các chức vụ như Phó Tổng Giám đốc SHB; Giám đốc Khối Ngân hàng Số SHB</p> <p>- Ông được vinh danh là “Doanh nhân Châu Á xuất sắc ngành dịch vụ tài chính”.</p>
6	Đỗ Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập	<p>- Ông Đỗ Văn Sinh sinh năm 1961, Ông tốt nghiệp Tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh;</p> <p>- Ông công tác tại SHB và được bầu giữ chức vụ Thành viên HĐQT độc lập SHB từ tháng 4/2022 đến nay;</p> <p>- Ông có 38 năm kinh nghiệm quản lý điều hành trong lĩnh vực Tài chính và từng đảm nhiệm các chức vụ quản lý, điều hành cấp cao như Trưởng Ban Kế hoạch tài chính/Phó Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Ông được bầu làm Đại biểu Quốc hội Khóa XIV nhiệm kỳ 2016-2021 và giữ chức vụ Ủy ban Thường trực - Ủy ban Kinh tế của Quốc hội Khóa XIV (07/2016-07/2021)</p>

• **Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị**

Số lượng, Cơ cấu, Thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2017-2022

- Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị: 07 thành viên.
- Số lượng thành viên độc lập: 01 thành viên.

S TT	Họ và tên	Chức danh
1	Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch HĐQT
2	Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT (Tham gia điều hành từ ngày 04/08/2021 đến 20/07/2022)
3	Nguyễn Văn Lê	Thành viên HĐQT
4	Thái Quốc Minh	Thành viên HĐQT
5	Nguyễn Thị Hoạch	Thành viên HĐQT
6	Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT
7	Trịnh Thanh Hải	Thành viên HĐQT độc lập

Số lượng, Cơ cấu, Thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2022-2027

Trong năm 2022, SHB đã tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ 30 và đã Thông qua Đại hội Tờ trình cơ cấu, số lượng nhân sự và bầu Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027 trong đó thông qua 06 thành viên, trong đó có 01 thành viên Hội đồng Quản trị độc lập.

TT	Họ và tên	Chức danh
	Đỗ Quang Hiến	Thành viên HĐQT
	Võ Đức Tiến	Thành viên HĐQT (Tham gia điều hành từ ngày 04/08/2021 đến 20/07/2022)
	Nguyễn Văn Lê	Thành viên HĐQT
	Thái Quốc Minh	Thành viên HĐQT
	Đỗ Quang Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
	Đỗ Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập

• **Chức danh tại các công ty khác của Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027**

TT	Thành viên HĐQT	Chức danh	Chức danh Thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác
1	Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch hiệp hội các doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố Hà Nội - Ủy viên UBTWMTTQ VN - Giám đốc Vận hành Công ty Cổ phần

TT	Thành viên HĐQT	Chức danh	Chức danh Thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác
			Tập đoàn T&T - Chủ tịch CLB Cựu sinh viên Doanh nhân Đại học Quốc Gia Hà Nội
2	Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	Không có
3	Nguyễn Văn Lê	Thành viên HĐQT	Không có
4	Thái Quốc Minh	Thành viên HĐQT	- Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty TNHH Hữu nghị Việt Nam - Mỹ La Tinh
5	Đỗ Quang Vinh	Thành viên HĐQT	- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS); - Chủ tịch Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Sài Gòn – Hà Nội (BSH); - Phó Chủ Thường trực Hội đồng Thành viên – Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB FC); - Chủ tịch Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM; - Giám đốc Đầu tư tài chính – Tập đoàn T&T, ...
6	Đỗ Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập	Không có

5.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Các Ủy ban/Ban/Trung tâm là cơ quan được HĐQT thành lập để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tham mưu cho HĐQT trong hoạt động quản trị, giám sát Ngân hàng gồm:

- + Ủy ban Chiến lược;
- + Ủy ban Nhân sự;
- + Ủy ban Quản lý rủi ro;
- + Ban An ninh nội bộ.

5.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các cuộc họp HĐQT nhiệm kỳ 2017-2022 trong năm 2022

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ông Đỗ Quang Hiến	3/3	100%	
2	Ông Võ Đức Tiến	3/3	100%	
3	Ông Nguyễn Văn Lê	3/3	100%	
4	Ông Thái Quốc Minh	3/3	100%	
5	Ông Phạm Công Đoàn	3/3	100%	
6	Bà Nguyễn Thị Hoạch	3/3	100%	
7	Ông Trịnh Thanh Hải	3/3	100%	

Các cuộc họp HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027 trong năm 2022

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ông Đỗ Quang Hiến	4/4	100%	
2	Ông Võ Đức Tiến	4/4	100%	
3	Ông Nguyễn Văn Lê	1/4	25%	Nghỉ không hưởng thù lao từ ngày 27/04/2022
4	Ông Thái Quốc Minh	4/4	100%	
5	Ông Đỗ Quang Vinh	4/4	100%	
6	Ông Đỗ Văn Sinh	4/4	100%	

• **Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban tổng giám đốc**

Hội đồng Quản trị được Đại hội đồng cổ đông bầu và trao quyền để thực hiện việc quản trị Ngân hàng. Hoạt động giám sát của HĐQT SHB đối với Ban điều hành được thực hiện đầy đủ theo Quy chế quản trị nội bộ của SHB (Quy chế đã được ban hành kèm theo quyết định số 83/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2022). HĐQT luôn theo sát mọi diễn biến hoạt động kinh doanh của ngân hàng, định hướng, theo dõi chỉ đạo, giám sát ban điều hành triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2022 theo nghị quyết đã được ĐHCĐ thông qua.

HĐQT đã phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng thành viên HĐQT, mỗi thành viên HĐQT được giao thực hiện công tác quản trị, giám sát theo từng lĩnh vực hoạt động trọng yếu của ngân hàng. HĐQT đã sát sao, kịp thời có ý kiến chỉ đạo, định hướng ban điều hành điều chỉnh các hoạt động kinh doanh phù hợp theo từng giai đoạn, tạo động lực thúc đẩy kinh doanh

để đảm bảo hoàn thành các kế hoạch đã được ĐHĐCĐ giao, phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững.

Trong năm 2022, HĐQT đã tổ chức 7 cuộc họp trực tiếp, ngoài ra, nhiều phiên họp được triệu tập đột xuất, họp trực tuyến và họp thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để quyết nghị các vấn đề phục vụ hoạt động kinh doanh kịp thời, hiệu quả. Đồng thời, HĐQT đã ban hành các nghị quyết, quyết định theo đúng quy định của pháp luật và của SHB. Mặt khác, các ủy ban, các đơn vị trực thuộc HĐQT cũng thường xuyên báo cáo HĐQT các vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của ủy ban, các đơn vị trực thuộc HĐQT nhằm đảm bảo cung cấp thông tin cho HĐQT đầy đủ và toàn diện nhất về tình hình hoạt động của ngân hàng, đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật và nghị quyết của ĐHĐCĐ.

HĐQT đã thành lập các Ủy ban, Ban chỉ đạo để kịp thời định hướng và giám sát Ban Điều hành quyết liệt triển khai và thúc đẩy hoạt động kinh doanh. Đặc biệt trong năm 2022, HĐQT SHB đã quyết định thành lập Ủy ban Chiến lược trực thuộc Hội đồng Quản trị, thành lập Ban chỉ đạo về chiến lược phát triển ngân hàng, hiện đại hóa công nghệ và chuyển đổi số, Ban chỉ đạo và Ban quản lý dự án tại SHB. Đồng thời kiện toàn lại nhân sự các Ủy ban, hội đồng trực thuộc HĐQT như Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng Xử lý nợ và miễn giảm lãi, Hội đồng mua bán nợ... SHB đã lựa chọn đơn vị tư vấn hàng đầu thế giới để tư vấn hoạch định chiến lược phát triển ngân hàng, đồng hành trong công cuộc đổi mới, hiện đại hóa ngân hàng. Các Ban chỉ đạo đã tích cực trong công tác chỉ đạo, giám sát và tổ chức triển khai thực hiện các dự án/đề án về phát triển chiến lược kinh doanh và phát triển trong lĩnh vực công nghệ chuyển đổi số, công nghệ thông tin tại SHB trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

HĐQT SHB đã định hướng hoạt động cho năm 2022 và các năm tiếp theo cho Ban Điều hành cùng toàn hệ thống quyết tâm hoàn thành các mục tiêu chiến lược phát triển ngân hàng dựa trên 04 trụ cột chính như sau: Cải cách thể chế, quy định, quy trình; Khách hàng, thị trường làm trọng tâm, Kiện toàn tổ chức và nhân sự; Nâng cấp nền tảng Công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Theo đó, HĐQT đã chỉ đạo tập trung đẩy mạnh cải cách thể chế, cơ chế, tinh gọn hệ thống văn bản nội bộ và tái cấu trúc mạnh mẽ Hội sở về bộ máy tổ chức, nâng cao chất lượng công tác quản trị phát triển nguồn nhân lực và đào tạo. Ngoài ra trong năm 2022, HĐQT SHB đã thành lập Ban Điều hành kinh doanh trực thuộc Tổng Giám đốc nhằm tách bạch chức năng hoạch định, chỉ đạo và quản lý, điều hành kinh doanh với chức năng thực thi, triển khai hoạt động kinh doanh nâng cao tính kết nối, tính quản lý hệ thống giữa Hội sở và các đơn vị kinh doanh theo triết lý “Quản lý theo mục tiêu”, nhất quán sự chỉ đạo, quản lý toàn diện và đồng bộ trong các chính sách phát triển kinh doanh.

Năm 2022, HĐQT SHB đã chỉ đạo tập trung đẩy mạnh phát triển kinh doanh; cải cách hệ thống văn bản nội bộ (quy chế, quy định, quy trình, chính sách, sản phẩm) tinh gọn, tiên tiến trên cơ sở phù hợp quy định pháp luật và theo thông lệ quốc tế, kế thừa và phát huy các yêu cầu quản trị của HĐQT SHB; phục vụ phát triển kinh doanh theo nguyên tắc khách hàng làm trọng tâm; đổi mới, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, tích cực thúc đẩy chuyển đổi số,...; Tái cấu trúc mạnh mẽ Hội sở về bộ máy tổ chức/công tác nhân sự, thành lập khối Ngân hàng số, Trung tâm chuyển đổi số, bổ sung nhân sự ban TGD; phát huy vai trò của ban điều hành/các khối/ban/trung tâm tại Hội sở trong quản lý điều hành và chú trọng công tác kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ rủi ro trên tất cả các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của SHB. HĐQT đã chỉ đạo triển khai các giải pháp phòng, chống, ứng phó dịch bệnh Covid 19 trên toàn hệ thống, bám sát định

hướng chỉ đạo của Chính phủ, Bộ y tế, NHNN, ...đảm bảo an toàn, hiệu quả và vận hành kinh doanh liên tục, đồng thời là doanh nghiệp tiên phong đồng hành cùng cả nước trong công cuộc chống đại dịch Covid 19 và các hỗ trợ về y tế kịp thời. Ngoài ra, HĐQT đã ban hành triển khai các giải pháp, biện pháp xử lý thu hồi nợ xấu, nợ quá hạn; xây dựng cảm nang hướng dẫn các đơn vị có liên quan trên toàn hệ thống trong công tác thu hồi nợ, tăng cường công tác kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay nhằm nâng cao chất lượng tín dụng trên toàn hệ thống.

HĐQT thường xuyên tham gia các cuộc họp với Ban Tổng Giám đốc, các Khối/Ban/Trung tâm, các Đơn vị kinh doanh trong hệ thống nhằm nắm bắt tình hình hoạt động của đơn vị, kịp thời tháo gỡ khó khăn, tạo động lực thúc đẩy kinh doanh. Đồng thời, HĐQT giám sát hoạt động Ngân hàng thường xuyên qua các báo cáo định kỳ và các báo cáo/đề xuất phát sinh từ Ban điều hành. Ngoài ra, việc giám sát còn được thực hiện thông qua xem xét và xử lý các thông tin từ các báo cáo do Ban Kiểm soát, Khối Kiểm toán Nội bộ lập. Nhờ đó hoạt động quản trị, giám sát luôn phát huy hiệu quả, đảm bảo phát triển an toàn và bền vững. Tính đến thời điểm 31/12/2022, SHB đã hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch và nhiệm vụ kinh doanh 2022 được ĐHCĐ giao.

Thông qua các cuộc họp trong năm 2022, HĐQT đã ban hành 35 nghị quyết liên quan đến các hoạt động như sau:

Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị năm 2022

TT	Số Nghị quyết	Thời gian	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	18/01/2022	Triển khai hoạt động kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp
2	02/NQ-HĐQT	18/01/2022	Xác nhận loại chứng khoán lưu ký
3	03/NQ-HĐQT	21/01/2022	Lập danh sách cổ đông và tổ chức phiên họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
4	04/NQ-HĐQT	28/02/2022	Thống nhất đề cử nhân sự để bầu Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát SHB nhiệm kỳ 2022-2027
5	05/NQ-HĐQT	07/03/2022	Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 30
6	06/NQ-HĐQT	17/03/2022	Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng cho Khách hàng doanh nghiệp
7	07/NQ-HĐQT	30/03/2022	Thông qua thay đổi điều kiện cấp tín dụng khách hàng doanh nghiệp
8	08/NQ-HĐQT	04/04/2022	Thông qua việc điều chỉnh thời hạn hoạt động tại giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội
9	09/NQ-HĐQT	04/04/2022	Thông qua danh sách nhân sự Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát của SHB FC nhiệm kỳ 2022-2027
10	10/NQ-HĐQT	18/04/2022	Thay đổi đơn vị quản lý Phòng Giao dịch Tân Triều trực thuộc Chi nhánh SHB Vạn Phúc sang trực thuộc

TT	Số Nghị quyết	Thời gian	Nội dung
			Chi nhánh SHB Hà Đông
11	11/NQ-HĐQT	26/04/2022	Bầu các chức danh đối với Thành viên Hội đồng Quản trị SHB nhiệm kỳ 2022-2027
12	12/NQ-HĐQT	10/05/2022	Phân công nhiệm vụ đối với thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2027
13	13/NQ-HĐQT	10/05/2022	Áp dụng thù lao đối với Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2022-2027
14	14/NQ-HĐQT	10/05/2022	Áp dụng thù lao đối với Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027
15	15/NQ-HĐQT	12/05/2022	Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng cho Khách hàng doanh nghiệp
16	16/NQ-HĐQT	12/05/2022	Nghị không hưởng thù lao đối với ông Nguyễn Văn Lê Thành viên HĐQT
17	16.1/NQ-HĐQT	12/05/2022	Phân công nhiệm vụ đối với thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2027 trong thời gian ông Nguyễn Văn Lê nghỉ không hưởng thù lao
18	17/NQ-HĐQT	17/05/2022	Thông qua việc cấp hạn mức L/C và hạn mức bảo lãnh cho khách hàng doanh nghiệp
19	18/NQ-HĐQT	31/05/2022	Ký kết hợp đồng vay vốn với ngân hàng Deutsche Bank AG và phê duyệt phương án vay vốn và sử dụng vốn vay
20	19/NQ-HĐQT	16/06/2022	Thông qua nhận sự dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc SHB
21	20/NQ-HĐQT	06/07/2022	Điều chỉnh loại chứng khoán lưu ký
22	21/NQ-HĐQT	20/07/2022	Dừng áp dụng phụ cấp giao nhiệm vụ kiêm nhiệm phụ trách điều hành SHB đối với ông Võ Đức Tiến- Phó chủ tịch HĐQT
23	22/NQ-HĐQT	11/08/2022	Đăng ký thay đổi vốn Điều lệ tại giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp
24	23/NQ-HĐQT	07/09/2022	Mở chi nhánh và Phòng giao dịch trực thuộc các Chi nhánh SHB
25	24/NQ-HĐQT	27/09/2022	Thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2022
26	25/NQ-HĐQT	27/09/2022	Thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài
27	26/NQ-HĐQT	27/09/2022	Thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động SHB năm 2022
28	27/NQ-HĐQT	27/09/2022	Sử dụng dịch vụ Tư vấn phát hành cổ phiếu tăng vốn

TT	Số Nghị quyết	Thời gian	Nội dung
			điều lệ do Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội cung cấp
29	28/NQ-HĐQT	27/09/2022	Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng
30	29/NQ-HĐQT	19/10/2022	Thông qua trình tự các đợt chào bán/phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ
31	30/NQ-HĐQT	19/10/2022	Triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 & phương án xử lý cổ phần lẻ
32	31/NQ-HĐQT	03/11/2022	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021
33	32/NQ-HĐQT	07/12/2022	Xác định loại chứng khoán lưu ký
34	33/NQ-HĐQT	12/12/2022	Chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền ứng cử, đề cử nhân sự dự kiến để bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2022-2027
35	34/NQ-HĐQT	23/12/2022	Phê duyệt việc thực hiện Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Mashreq PSC

5.1.4. Hoạt động của Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không tham gia điều hành

- Thực hiện quyền, nghĩa vụ của Thành viên HĐQT độc lập theo đúng quy chế/quy định nội bộ của SHB và theo Quyết định phân công của HĐQT/Chủ tịch HĐQT một cách cẩn trọng, trung thực góp phần thành công vào kết quả kinh doanh năm 2022 của SHB.
- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR), Ban Chỉ đạo về Chiến lược Phát triển Ngân hàng hiện đại hóa Công nghệ và Chuyển đổi số và đã đưa ra đầy đủ các ý kiến đối với các vấn đề được thông qua tại cuộc họp và các vấn đề được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
- Thực hiện triển khai các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ lần thứ 30 và nhiệm kỳ 2022-2027 và theo Quyết định phân công nhiệm vụ của HĐQT.
- Thực hiện báo cáo, công bố thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Đã hoàn thành các nhiệm vụ, quyền hạn đúng với vai trò, vị trí được đảm nhiệm theo phân công của HĐQT; Hỗ trợ HĐQT một cách hiệu quả trong việc kịp thời đưa ra các quyết định cho quá trình quản trị hoạt động kinh doanh ngân hàng.

5.1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Hiện tại SHB có các Ủy ban và các Ban trực thuộc HĐQT bao gồm: Ủy ban Chiến lược; Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ban An ninh Nội bộ, Ủy ban Chiến lược với vai trò tham mưu, giúp việc cho HĐQT. Việc thành lập các Ủy ban/ Ban đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và pháp luật. Các Ủy ban/ Ban hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của từng đơn vị do HĐQT ban hành.

(1) Ủy ban Chiến lược (UBCL)

Ủy ban Chiến lược là đơn vị trực thuộc HĐQT, tham mưu cho HĐQT trong việc xây dựng, giám sát triển khai thực thi chiến lược, định hướng phát triển của SHB,...

Ủy ban Chiến lược được thành lập trong năm 2022, hiện tại có 05 thành viên, trong đó Chủ tịch HĐQT ông Đỗ Quang Hiền làm Chủ tịch Ủy Ban và Tổng Giám đốc Bà Ngô Thu Hà làm Phó Chủ tịch Ủy Ban. Trong năm 2022, Ủy Ban Chiến lược đã tổ chức 04 cuộc họp và thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Tham mưu cho HĐQT cho việc xây dựng, giám sát triển khai thực thi chiến lược, định hướng phát triển của SHB, các sáng kiến chuyển đổi nhằm kiến tạo nền tảng, môi trường và động lực cho Ban điều hành và các Khối nghiệp vụ triển khai trên toàn hệ thống một cách hiệu quả, linh hoạt để liên tục tạo ra các kết quả mang lại giá trị gia tăng cho tổ chức, đạt các mục tiêu kinh doanh hằng năm và mục tiêu chiến lược dài hạn của Ngân hàng.
- Đầu mối làm việc với các Công ty tư vấn Chiến lược trong nước và nước ngoài, tham mưu/đề xuất cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định và lựa chọn đơn vị tư vấn phù hợp với mục tiêu chiến lược toàn hàng, mục tiêu chiến lược trong từng giai đoạn. UBCL là đầu mối đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện chiến lược; đề xuất thay đổi chiến lược, thúc đẩy việc thực hiện chiến lược đảm bảo đạt mục tiêu của HĐQT giao.
- Nghiên cứu, đề xuất với HĐQT về các giải pháp trong đó có thể chế, cơ chế và chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trong công tác quản trị, điều hành của Ngân hàng.

(2) Ủy ban Nhân sự

UBNS là đơn vị trực thuộc của HĐQT, có chức năng tham mưu giúp việc cho HĐQT trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị về công tác tổ chức nhân sự.

Năm 2022, UBNS có sự thay đổi cơ bản về nhân sự theo định hướng và phân công nhiệm vụ của HĐQT nhiệm kỳ mới 2022-2027. Hiện tại UBNS có 05 thành viên. Chủ tịch HĐQT ông Đỗ Quang Hiền làm Chủ tịch Ủy Ban và Tổng Giám đốc Bà Ngô Thu Hà làm Phó Chủ tịch Ủy Ban có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị về công tác tổ chức nhân sự. Trong năm 2022 UBNS đã tổ chức 04 cuộc họp định kỳ hàng quý. Trong năm, Ủy ban Nhân sự đã hoàn thành các nhiệm vụ sau:

- Tham mưu, giúp việc, giám sát cho HĐQT trong việc xây dựng thực hiện chính sách nhân sự, tiền lương, thưởng, thù lao, Tổ chức bộ máy, khen thưởng, kỷ luật...
- Đề xuất, xem xét, thẩm định ứng viên đề cử, ứng cử chức danh thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban Điều hành;
- Tham mưu, giúp việc cho HĐQT phê duyệt, ban hành các quyết định theo quy định hoặc yêu cầu của HĐQT.
- Tham mưu cho HĐQT đối với việc xem xét, thẩm định, bố trí nhân sự đối với các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT quản lý các yêu cầu của HĐQT đối với công tác tổ chức, nhân sự và thực hiện các nhiệm vụ khác được HĐQT/ Chủ tịch HĐQT giao liên quan đến các nội dung hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát và các đơn vị trực thuộc HĐQT, Ban Kiểm soát.

(3) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban QLRR là đơn vị trực thuộc của HĐQT, có chức năng tham mưu cho HĐQT trong việc xây dựng và giám sát cấp cao việc thực hiện chiến lược, chính sách quản trị rủi ro.

Năm 2022, Ủy ban QLRR có sự thay đổi cơ bản về nhân sự theo định hướng và phân công nhiệm vụ của HĐQT nhiệm kỳ mới 2022-2027. Hiện tại Ủy ban QLRR có 05 thành viên, trong đó Ông Võ Đức Tiến – Phó Chủ tịch HĐQT làm Chủ tịch Ủy Ban và Ông Đỗ Văn Sinh Thành viên HĐQT độc lập làm Thành viên Ủy ban. Trong năm 2022, Ủy ban QLRR tổ chức 04 cuộc họp định kỳ chủ yếu tham mưu cho HĐQT trong việc xây dựng và giám sát cấp cao việc thực hiện chiến lược, chính sách quản trị rủi ro. Trong năm Ủy ban QLRR đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ sau:

- Tham mưu, kiến nghị HĐQT, Ban điều hành rà soát điều chỉnh, cập nhật và ban hành mới gần 60 quy định nghiệp vụ, cơ cấu tổ chức các ủy ban/hội đồng qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả các chốt chặn kiểm soát phòng ngừa, hạn chế rủi ro và hỗ trợ phát triển kinh doanh tuân thủ, an toàn.
- Tham mưu triển khai thực hiện các dự án quản trị rủi ro như: CIC tập trung; tính toán tỷ lệ an toàn vốn (CAR) hàng tháng; đánh giá nội bộ mức đủ vốn (ICAAP); nâng cấp các cấu phần của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;
- Tham mưu và giám sát việc rà soát định kỳ các chính sách, quy định về quản lý rủi ro bao gồm: trực tiếp tham gia góp ý, xây dựng, điều chỉnh các quy định nghiệp vụ khác đảm bảo thống nhất, phù hợp với chiến lược quản lý rủi ro; xây dựng hoàn thành, triển khai kế hoạch duy trì kinh doanh liên tục (BCP) cho tất cả các đơn vị kinh doanh và Hội sở; xây dựng quy định để triển khai phương pháp tự nhận diện đánh giá và kiểm soát rủi ro RCSA;
- Đánh giá kết quả, hiệu quả hoạt động và tham mưu đề xuất kiến nghị hoàn thiện cơ cấu tổ chức, hoạt động nâng cao năng lực của Khối QTRR, Ban Kiểm soát nội bộ và Giám sát tuân thủ.

(4) Ban An Ninh nội bộ

Ban An ninh nội bộ có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT về công tác đảm bảo các hoạt động an ninh, an toàn trên toàn hệ thống SHB và các đơn vị thành viên.

Trong năm 2022, Ban An ninh nội bộ đã tổ chức triển khai thực hiện và hoàn thành các nội dung công việc theo chức năng, nhiệm vụ đã được Hội đồng Quản trị giao, cụ thể:

Xây dựng kế hoạch và triển khai các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn nội bộ, an ninh thông tin tại SHB; phối hợp với các bộ phận liên quan kiểm tra, giám sát việc tuân thủ chính sách, pháp luật, xây dựng các quy chế, quy định, quy trình...nhằm hạn chế rủi ro, tổn thất cho SHB;

Đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản, quy trình, quy định do các đơn vị trong toàn hàng kịp thời có hiệu quả;

Ban An ninh nội bộ đã phối hợp với các đơn vị chức năng của SHB xác minh, điều tra có hiệu quả, báo cáo HĐQT, Ban điều hành các giải pháp, biện pháp để thu hồi tài sản, triển khai phương án xử lý nợ cho SHB và ngăn chặn các sai phạm, góp phần hạn chế rủi ro, tổn thất cho Ngân hàng.

5.1.6. Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Từ năm 2018 đến nay, các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Văn phòng HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã tham gia các khóa đào tạo và đạt chứng chỉ về Quản trị Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp theo quy định.

Ngoài ra, SHB thường xuyên cử các cán bộ Lãnh đạo và Quản lý cấp cao của SHB tham gia các khóa học, chương trình hội thảo, hội nghị do các đối tác trong nước, quốc tế, đối tác tổ chức qua các hình thức trực tiếp, trực tuyến nhằm cập nhật, nâng cao năng lực quản trị công ty, triển khai các dự án hiện đại hóa ngân hàng, ứng dụng công nghệ số,... Trong đó, 12 khóa học, hội thảo với sự tham gia của 54 lượt cán bộ, gồm các chuyên đề như: Tọa đàm Công nghệ 4.0 và những thách thức của Công nghệ ngân hàng, Hội thảo Lãnh đạo trong khủng hoảng, Hội thảo Thông lệ mới nhất về Đánh giá và Phát triển nhân tài; Kiến trúc hệ thống quản trị hiện đại theo các chuẩn mực quốc tế; Mô hình quản lý và lãnh đạo vượt trội; Quản lý rủi ro hoạt động, Pháp luật chung về ODA, vay ưu đãi và cho vay lại, Hội thảo phòng chống Covid và kế hoạch kinh doanh liên tục, Quản lý tài sản bảo đảm trên thực tế, Quản trị rủi ro hoạt động theo chuẩn Basel II ,.....

5.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát (BKS) là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu, có trách nhiệm kiểm soát, đánh giá việc chấp hành các quy định nội bộ, các quy định của pháp luật, Điều lệ và việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; thực hiện việc kiểm toán nội bộ các hoạt động kinh doanh và các báo cáo tài chính của SHB

5.2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
1	Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban	0,0055%
2	Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên chuyên trách	-
3	Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên chuyên trách	-

LÝ LỊCH TÓM TẮT CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ tên	Chức vụ	Lý lịch tóm tắt
1	Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	<ul style="list-style-type: none"> - Ông Phạm Hòa Bình sinh năm 1961; Ông tốt nghiệp Cử nhân kinh tế, chuyên ngành Tài chính tín dụng, Học viện Ngân hàng; - Ông công tác tại SHB từ năm 2006 và được bổ nhiệm Trưởng ban Kiểm soát SHB từ năm 2012 đến nay; - Ông từng giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ SHB, Thành viên Ban Kiểm soát SHB kiêm Trưởng kiểm toán nội bộ; Chánh thanh tra Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Cần Thơ, Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương chi nhánh Cần Thơ,.... và có 33 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;

2	Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát	<p>- Bà Lê Thanh Cẩm sinh năm 1967; Bà tốt nghiệp Thạc sĩ QTKD - Pacific Western University US; Cử nhân Tài chính Ngân hàng – ĐH Kinh tế quốc dân;</p> <p>- Bà công tác tại SHB từ năm 2013 và được bổ nhiệm Thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát SHB từ năm 2020 đến nay;</p> <p>- Bà đã từng giữ chức vụ Phó Giám đốc Khối Kiểm toán nội bộ SHB, Giám đốc Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ ngoại hối ABBANK, Phó Giám đốc Khối QLRR Maritimebank, Giám đốc Kiểm toán nội bộ Maritimebank, ... và có 33 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.</p>
3	Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát	<p>Ông Vũ Xuân Thủy Sơn sinh năm 1981; Ông tốt nghiệp cử nhân Tài chính Ngân hàng – Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.</p> <p>Ông công tác tại SHB từ năm 2011 và được bổ nhiệm Thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát từ tháng 4 năm 2022 đến nay.</p> <p>Ông từng giữ các chức vụ Phó trưởng Ban Kiểm toán nội bộ SHB từ tháng 08/2012 đến tháng 06/2016, Phó Giám đốc Khối Kiểm toán nội bộ SHB từ tháng 07/2016 đến tháng 04/2022 và có 20 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.</p>

5.2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Hoạt động của BKS SHB trong năm 2022 đã bám sát các quyền hạn và nhiệm vụ của BKS theo các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của SHB, theo kế hoạch và phương hướng nhiệm vụ công tác của BKS đề ra trong năm và từng thời kỳ; thực hiện các công tác khác theo đề nghị của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và TGD SHB.

Trong năm 2022, Ban Kiểm soát (BKS) tổ chức 05 cuộc họp định kỳ với 100% số thành viên tham dự và tỷ lệ biểu quyết 100%, với những nội dung như sau:

- **Họp BKS ngày 10/01/2022:** Đánh giá kết quả những công việc BKS đã thực hiện trong Quý IV-2022; đề ra phương hướng nhiệm vụ công tác của BKS trong Quý I-2022.
- **Họp BKS ngày 05/4/2022:** Đánh giá kết quả những công việc BKS đã thực hiện trong Quý I-2022; đề ra phương hướng nhiệm vụ công tác của BKS trong Quý II-2022.
- **Họp BKS ngày 20/4/2022:** Phiên họp đầu tiên của BKS nhiệm kỳ 2022-2027 thông qua cơ cấu tổ chức (bầu Trưởng Ban, Thành viên BKS) và phân công công việc trong BKS.
- **Họp BKS ngày 07/7/2022:** Đánh giá kết quả những công việc BKS đã thực hiện trong Quý II-2022; đề ra phương hướng nhiệm vụ công tác của BKS trong Quý III-2022.
- **Họp BKS ngày 07/10/2022:** Đánh giá kết quả những công việc BKS đã thực hiện trong Quý III-2022; đề ra phương hướng nhiệm vụ công tác của BKS trong Quý IV-2022.

Trên tinh thần thống nhất nội dung trong các cuộc họp, BKS đã hoàn thành kế hoạch và phương hướng nhiệm vụ công tác đề ra trong năm 2022 và trong từng Quý. Cụ thể như sau:

- (1) Thực hiện công tác giám sát hoạt động quản trị, điều hành của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc SHB theo quy định của pháp luật và Điều lệ SHB.
- (2) Ban hành các quy định nội bộ của BKS và Kiểm toán nội bộ (KTNB) trong kỳ bảo đảm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), Điều lệ và các quy định hiện

hành khác của SHB: Quy chế tổ chức hoạt động của BKS (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông lần thứ 30) ban hành kèm Quyết định số 35/2022/QĐ-BKS ngày 04/5/2022 của BKS; Cơ chế làm việc và phân công nhiệm vụ của BKS số 35A/2022/QĐ-BKS ngày 04/5/2022 của BKS; Quy chế tổ chức hoạt động của Khối KTNB ban hành kèm Quyết định số 58/2022/QĐ-BKS ngày 28/6/2022 của BKS.

(3) **Đảm bảo thực hiện tốt chức năng KTNB của BKS:**

- Thông qua việc chỉ đạo hoạt động của Khối KTNB bằng các cuộc kiểm tra, kiểm toán theo kế hoạch và đột xuất, công tác KTNB của BKS đã được thực hiện một cách độc lập, thường xuyên, toàn diện các hoạt động tại từng đơn vị SHB.
- BKS cũng đã chỉ đạo Khối KTNB thực hiện công tác giám sát từ xa đối với hoạt động của các đơn vị SHB theo quy định tại Quy trình KTNB cũng như giám sát các chỉ tiêu an toàn hoạt động theo quy định của NHNN; ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng các phương pháp, kỹ thuật, công cụ giám sát.
- Thực hiện theo dõi giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các tồn tại được phát hiện qua quá trình kiểm toán; chỉ đạo Khối KTNB tham gia công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; chỉ đạo triển khai thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định của NHNN và nội bộ SHB bảo đảm đầy đủ và đúng thời hạn.
- Chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, nhân viên KTNB để đảm bảo hoạt động của KTNB đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng.
- Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác của KTNB theo quy định tại Điều lệ, các quy định khác của SHB và của pháp luật có liên quan.

(4) **Đảm bảo thực hiện đầy đủ, chính xác công tác thẩm định Báo cáo tài chính của SHB theo quy định của pháp luật và SHB.**

(5) **Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của SHB.**

(6) **Kịp thời thông báo cho HĐQT khi phát hiện vi phạm của người quản lý ngân hàng.**

(7) **Cập nhật kịp thời danh sách cổ đông lớn và những người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, các cổ đông tổ chức và các cổ đông cá nhân khác của SHB tham gia góp vốn cổ phần theo quy định của pháp luật và Điều lệ SHB.**

(8) **Phối hợp hiệu quả với Kiểm toán độc lập, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra NHNN khi có các đơn vị này vào làm việc tại SHB.**

5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

5.3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Năm 2022, chi thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc SHB như sau:

- Hội đồng quản trị: 12,7 tỷ đồng.
- Ban Kiểm soát: 4,4 tỷ đồng.
- Ban Tổng Giám đốc: 22,5 tỷ đồng

5.3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Giao dịch cổ phiếu SHB của người nội bộ SHB và người có liên quan

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ (30/06/2022)		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (31/12/2022)		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch HĐQT	73.352.898	2,7500%	84.355.832	2,7501%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
1,1	Đỗ Quang Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD; Con trai	692.500	0,0260%	796.375	0,0260%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
1,2	Đỗ Vinh Quang	Con trai	79.036.284	2,9631%	90.891.726	2,9632%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
1,3	Đỗ Mỹ Linh	Con dâu	5.540	0,0002%	6.371	0,0002%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
1,4	Đỗ Thị Thu Hà	Chị gái	54.857.924	2,0566%	63.086.612	2,0567%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
1,5	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Chị gái	18.963.224	0,7109%	21.807.707	0,7110%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
1,6	Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	Tổ chức có liên quan	266.682.746	9,9980%	306.685.157	9,9983%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
1,7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Tổ chức có liên quan	39.487.278	1,4804%	45.410.853	1,4804%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
2	Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	108.747	0,0041%	125.059	0,0041%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
3	Nguyễn Văn Lê	Thành		0,2269%		0,2269%	Phát hành

		viên HDQT	6.052.731		6.960.640		cổ phiếu trả cổ tức
3,1	Vũ Thị Lệ Quyên	Vợ	819.710	0,0307%	942.666	0,0307%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
3,2	Vũ Văn Cung	Bố vợ	9.306	0,0003%	10.701	0,0003%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
3,3	Nguyễn Thị Mi	Mẹ vợ	250.714	0,0094%	288.321	0,0094%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
3,4	Nguyễn Ngọc Phụng	Chị gái	672.417	0,0252%	773.279	0,0252%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
4	Phạm Hòa Bình	Trưởng BKS	147.173	0,0055%	169.248	0,0055%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
5	Ngô Thu Hà	TGD	1.941.608	0,0728%	2.232.849	0,0728%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
6	Vũ Thị Hòa	Người có liên quan của	200	0,0000%	0	0,0000%	Bán
7	Ninh Thị Lan Phương	Phó TGD	96.930	0,0036%	111.469	0,0036%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
8	Đỗ Đức Hải	Phó TGD	134	0,0000%	154	0,0000%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
9	Phạm Bích Liên	Người phụ trách quản trị công ty	0	0,0000%	115	0,0000%	Mua mới, Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
10	Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	457	0,0000%	524	0,0000%	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

5.3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không phát sinh

5.3.4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

SHB luôn tin rằng hoạt động quản trị công ty của Ngân hàng tốt nhất là đảm bảo sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp, giúp mang lại niềm tin và tối đa hóa lợi ích cổ đông.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát SHB đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty theo quy định của pháp luật. SHB báo cáo quản trị công ty theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020. Song song với việc tuân thủ chặt chẽ quy định của Pháp luật về quản trị công ty tại Việt Nam nói chung, các quy định áp dụng riêng đối với công ty niêm yết, công tác quản trị của SHB được từng bước hoàn thiện theo những thông lệ quản trị công ty tốt nhất trong khu vực và trên thế giới như “Thẻ điểm quản trị công ty khu vực ASEAN”, hay tài liệu “Bộ nguyên tắc Quản trị Công ty theo thông lệ tốt nhất” do UBCKNN và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) phát hành tháng 8/2019.

Để kiện toàn hoạt động quản trị Ngân hàng, SHB đã có những thay đổi tích cực, đạt nhiều tiêu chí hơn so với những năm trước đây thông qua việc đối chiếu với các tiêu chí đánh giá tại **Thẻ điểm Quản trị Công ty khu vực ASEAN** như một kim chỉ nam nhằm xác định một lộ trình cải thiện các chuẩn mực và thông lệ quản trị, giảm thiểu rủi ro và hướng tới sự phát triển bền vững của ngân hàng. Trong đó, 5 nguyên tắc quản trị công ty mà SHB luôn đảm bảo là: Quyền của cổ đông; Đối xử bình đẳng với cổ đông; Vai trò với các bên liên quan; Công bố thông tin minh bạch; Trách nhiệm của HĐQT.

5.3.4.1. Đánh giá chung về quản trị công ty của SHB

- ***SHB đảm bảo quyền của cổ đông, đối xử bình đẳng với cổ đông***

- ***Đảm bảo quyền của cổ đông***

Cổ đông được tham gia vào quá trình phê duyệt và thông qua Điều lệ, phát hành cổ phiếu của SHB; bầu HĐQT và Kiểm soát viên; thông qua các vấn đề nghị sự thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ tại cuộc họp ĐHĐCĐ;

Cổ đông căn cứ các tài liệu Đại hội được đăng tải trên website để biểu quyết các vấn đề có liên quan và gửi về SHB trước Đại hội, các biểu quyết này của cổ đông được coi là hợp lệ và được tính vào số phiếu tán thành/không tán thành/không có ý kiến khi kiểm phiếu tại Đại hội;

Đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông trong vòng 30 ngày kể từ ngày HĐQT ra Nghị quyết về chi trả cổ tức và trong vòng 06 tháng kể từ ngày tổ chức ĐHĐCĐ thường niên.

Cung cấp Thông báo họp và Tài liệu họp ĐHĐCĐ tại website của ngân hàng; Cung cấp đầy đủ cơ sở, thông tin và giải trình cho các vấn đề trình ĐHĐCĐ thông qua tại đại hội;

Công bố đầy đủ thông tin về ứng viên HĐQT, chính sách chi trả cổ tức trong tài liệu ĐHĐCĐ và Báo cáo thường niên.

Cổ đông có quyền đề cử và bầu cử thành viên Hội đồng Quản trị bất kể là cổ đông lớn hay cổ đông thiểu số.

Tham dự ĐHĐCĐ của HĐQT, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và cổ đông

- ***Cung cấp thông tin minh bạch, đảm bảo quyền lợi cổ đông***

Là một tổ chức niêm yết với số lượng cổ đông lớn, SHB luôn coi trọng tính minh bạch trong việc công bố thông tin và luôn chủ động công bố thông tin định kỳ/bất thường đầy đủ, kịp thời, tuân thủ thời hạn theo quy định, trên các phương tiện truyền thông như Website (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh), trang thông tin điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, UBCKNN, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam,... Trong năm 2022, SHB đã thực hiện

công bố thông tin định kỳ và bất thường đầy đủ theo đúng quy định, bao gồm các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị công ty, báo cáo thường niên, thông tin về họp ĐHĐCĐ thường niên/lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, thông tin tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức,.....

SHB tạo điều kiện cho cổ đông kịp thời tiếp cận thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ĐHĐCĐ thường niên. Trên cơ sở các báo cáo, tờ trình được trình bày, cổ đông có quyền trực tiếp chất vấn và đề xuất kiến nghị đối với Ban lãnh đạo SHB trước khi biểu quyết các vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của SHB. Các tài liệu ĐHĐCĐ được đăng tải đầy đủ trên website SHB, đảm bảo minh bạch thông tin để tất cả cổ đông và cộng đồng nhà đầu tư đều tiếp cận đầy đủ.

Ngoài ra, SHB đã tích cực hỗ trợ và giải đáp các câu hỏi cũng như yêu cầu cung cấp thông tin của nhà đầu tư thông qua các kênh gián tiếp như email, điện thoại và website...

- Chính sách cổ tức

SHB xây dựng chính sách cổ tức ổn định, mang lại hiệu suất sinh lời cao cho nhà đầu tư, trên cơ sở hài hòa giữa lợi ích của cổ đông và cân đối, đảm bảo nguồn lực phát triển cho SHB. Tỷ lệ chi trả cổ tức trung bình 5 năm qua của SHB là 11,3%, trong đó, năm 2022, tỷ lệ chi trả cổ tức là 15%.

• SHB đảm bảo vai trò của các bên có quyền lợi liên quan

SHB công bố chính sách và thực hiện chính sách an sinh xã hội với cộng đồng tại địa phương có các điểm giao dịch của SHB; công bố chính sách và thi hành các chính sách về sức khỏe, an toàn, phúc lợi và chương trình đào tạo cho nhân viên.

Cung cấp thông tin liên hệ trên website của ngân hàng và báo cáo thường niên để các bên có quyền lợi liên quan như khách hàng, đối tác, cổ đông,...có thể giải quyết các vấn đề;

Xây dựng, ban hành và công bố nội bộ, website quy trình khiếu nại về hành vi không hợp pháp như công bố bộ Quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp, Quy chế chống tham nhũng để định hướng văn hóa doanh nghiệp;

Xây dựng và thực hành quy trình và thủ tục lựa chọn và cung cấp/nhà thầu

Có chính sách khen thưởng gắn với hiệu quả hoạt động của đơn vị;

• SHB thực hiện công bố thông tin và minh bạch

- Truyền thông rộng rãi trên các phương tiện đại chúng

Bên cạnh đó, trên phương tiện thông tin đại chúng/báo chí, các thông tin cung cấp đến cổ đông được SHB đăng tải thường xuyên, liên tục trên nhiều báo, đài truyền hình, trang tin trong nước và quốc tế có độ phủ sóng cao nhằm thông tin kịp thời, đầy đủ, minh bạch, chính thống tới nhà đầu tư, cổ đông.

Đặc biệt những thông tin mang tính chiến lược, có tác động lớn tới quyền lợi của nhà đầu tư, cổ đông, luôn được SHB chú trọng truyền thông sâu rộng: thông tin trước, trong và sau ĐHĐCĐ, thông tin chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ, kết quả kinh doanh, triển vọng, định hướng chiến lược, sự kiện hợp tác ký kết, xếp hạng tín nhiệm và các giải thưởng,... qua đó khẳng định năng lực, uy tín của SHB.

SHB đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời và minh bạch trên Báo cáo thường niên bản Tiếng Việt, Tiếng Anh tại website như: Thông tin về cổ đông, cấu trúc sở hữu của ngân hàng, hệ thống công ty con và các thông tin tài chính, phi tài chính;...

Tổ chức họp báo cáo và thông cáo báo chí các thông tin kết quả hoạt động kinh doanh và các chiến lược hoạt động;

5.3.4.3. Đánh giá chi tiết về thực hành quản trị công ty của SHB theo thể điểm quản trị công ty khu vực Asean

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
A	Quyền của cổ đông		
A.1	Quyền cơ bản của cổ đông		
A.1.1	Công ty có trả cổ tức (kỳ giữa và kỳ cuối hàng năm) một cách bình đẳng và kịp thời; nghĩa là, tất cả cổ đông được đối xử bình đẳng và được trả trong vòng 30 ngày sau khi được (i) công bố đối với cổ tức giữa kỳ và (ii) được cổ đông thông qua tại các đại hội cổ đông đối với cổ tức cuối năm? Trong trường hợp công ty công bố phương án chọn lựa chi trả cổ tức cổ phiếu (script dividend), công ty có trả cổ tức trong vòng 60 ngày kể từ ngày công bố hay không?	Trong năm 2022 SHB đã hoàn thành việc chi trả cổ tức tỷ lệ 15% cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 31/NQ-HĐQT ngày 03/11/2022	Tuân thủ
A2	Quyền tham gia vào các quyết định liên quan đến những thay đổi quan trọng của công ty.		
	Cổ đông có quyền tham gia:		
A2.1	Sửa đổi quy chế công ty?	Quy định tại Điều lệ và Quy chế Nội bộ về Quản trị Ngân hàng	Tuân thủ
A2.2	Biểu quyết phát hành thêm cổ phiếu?	Thông qua Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật	Tuân thủ
A2.3	Chuyển nhượng toàn bộ hay phần lớn tài sản của công ty, dẫn đến việc bán công ty?	Thông qua Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật	Tuân thủ
A.3	Quyền tham gia một cách hiệu quả và biểu quyết tại ĐHĐCĐ và phải được thông tin về quy định họp ĐHĐCĐ bao gồm các thủ tục biểu quyết		
A.3.1	Cổ đông có cơ hội, thể hiện bởi nội dung trên chương trình nghị sự, thông qua thù lao (phí, thù lao, các hình thức quyền lợi hiện vật hoặc các bổng lộc khác) hoặc mọi khoản tặng thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành?	Chương trình nghị sự ĐHĐCĐ thường niên đều thể hiện nội dung này.	Tuân thủ

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
A.3.2	Công ty có cho phép cổ đông không có quyền kiểm soát quyền đề cử thành viên Hội đồng Quản trị?	Cổ đông thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng	Tuân thủ
A.3.3	Công ty có cho phép cổ đông bầu chọn từng thành viên Hội đồng Quản trị?	Quy định tại Điều 29 Quyền của cổ đông Điều lệ SHB	Tuân thủ
A.3.4	Công ty có công bố thủ tục biểu quyết được sử dụng trước khi đại hội tiến hành?	Quy định và công bố trên Website của SHB trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông (theo quy định)	Tuân thủ
A.3.5	Biên bản họp ĐHĐCĐ mới nhất có ghi nhận rằng cổ đông có cơ hội đặt câu hỏi và câu hỏi cùng câu trả lời có được ghi nhận?	Toàn bộ các câu hỏi và trả lời của cổ đông đều được đưa vào biên bản họp ĐHĐCĐ và được thông qua tại đại hội	Tuân thủ
A.3.6	Công ty có công bố kết quả bầu chọn bao gồm số phiếu thông qua, phản đối, và phiếu trống cho mỗi nội dung dự thảo lấy ý kiến của ĐHĐCĐ gần nhất?	Thể hiện tại Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên 2022	Tuân thủ
A.3.7	Công ty có công bố danh sách thành viên HĐQT tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?	Thể hiện tại Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên 2022	Tuân thủ
A.3.8	Công ty có công bố rằng tất cả thành viên HĐQT và TGD/Giám đốc Điều hành (nếu TGD/Giám đốc Điều hành không phải là thành viên HĐQT) có tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?	Công bố trên website của SHB	Tuân thủ
A.3.9	Công ty có cho phép biểu quyết vắng mặt?	Cổ đông vắng mặt được ủy quyền cho người khác tham dự đại hội và biểu quyết các vấn đề tại đại hội	Tuân thủ
A.3.10	Công ty sử dụng hình thức biểu quyết căn cứ theo số phiếu biểu quyết của cổ đông (không phải bằng cách giơ tay) đối với mọi nghị quyết tại ĐHĐCĐ mới nhất?	Thể hiện tại quy chế Đại hội cổ đông	Tuân thủ
A.3.11	Công ty có công bố việc đã bổ nhiệm một bên độc lập (kiểm tra, giám sát viên) tham gia ban kiểm phiếu để đếm và/hoặc thẩm định phiếu bầu tại ĐHĐCĐ?	SHB công bố và xin ý kiến thông qua tại ĐHĐCĐ	Tuân thủ
A.3.12	Công ty có công bố công khai vào ngày làm việc tiếp theo kết quả biểu quyết đối với tất cả nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất?	Biên bản họp và Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2022 được công bố trên cổng thông tin đại chúng của SHB theo đúng quy định	Tuân thủ

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
A.3.1 3	Công ty có thông báo ĐHĐCĐ và ĐHCĐ bắt thường trước tối thiểu 21 ngày?	Công bố tại website SHB	Tuân thủ
A.3.1 4	Công ty có cung cấp cơ sở, thông tin và giải trình cho mỗi mục trong dự thảo nghị quyết cần được cổ đông thông qua trong thông báo về ĐHĐCĐ/ tài liệu ĐHĐCĐ/Dự thảo và/hoặc các báo cáo đính kèm?	Mỗi mục trong dự thảo Nghị quyết đều có Tờ trình/Báo cáo chi tiết kèm theo	Tuân thủ
A.3.1 5	Cổ đông có được cho cơ hội để đóng góp (các) vấn đề thảo luận vào trong chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ?	Toàn bộ các câu hỏi và trả lời đều được đưa vào biên bản họp ĐHĐCĐ và được thông qua tại đại hội	Tuân thủ
A.4	Thị trường giao dịch thầu tóm công ty phải được phép hoạt động một cách hiệu quả và minh bạch		
A.4.1	Trong các trường hợp sáp nhập, mua lại và/hoặc thầu tóm cần được cổ đông thông qua, thành viên HĐQT của công ty được đề nghị có bổ nhiệm một bên độc lập đánh giá sự hợp lý của giá giao dịch sáp nhập, mua lại?	SHB thực hiện tuân thủ theo quy định pháp luật để đảm bảo tính công khai, minh bạch, tính hợp lý của giá giao dịch sáp nhập, mua lại nhằm đảm bảo lợi ích tối đa của SHB và của cổ đông SHB	Tuân thủ
A.5	Cần tạo điều kiện thực hiện quyền sở hữu cho mọi cổ đông, bao gồm cả các nhà đầu tư tổ chức		Tuân thủ
A.5.1	Công ty có công bố công khai chính sách/thực hành nhằm khuyến khích tham gia của cổ đông bên ngoài khuôn khổ ĐHĐCĐ?	Quy định tại Điều lệ SHB	Tuân thủ
B	Đối xử Bình đẳng với Cổ đông		
B.1	Cổ phiếu và quyền biểu quyết		
B.1.1	Mỗi cổ phiếu phổ thông của công ty có một phiếu biểu quyết?	Quy định tại Điều lệ SHB	Tuân thủ
B.1.2	Trong trường hợp công ty có nhiều hơn một loại cổ phiếu, công ty có công bố số phiếu biểu quyết gắn với mỗi loại cổ phiếu (vd: thông qua trang thông tin điện tử/báo cáo/sở giao dịch chứng khoán/trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý)?	Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông	Tuân thủ
B.2	Thông báo ĐHĐCĐ		
B.2.1	Mỗi nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất chỉ liên quan đến một nội dung của dự thảo nghị quyết, nghĩa là không gộp nhiều nội dung vào trong cùng	SHB không gộp nhiều nội dung vào trong cùng một nghị quyết	Tuân thủ

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
	một nghị quyết		
B.2.2	Thông báo và tài liệu ĐHĐCĐ gần nhất có được dịch đầy đủ sang tiếng Anh và công bố vào cùng ngày với tài liệu theo ngôn ngữ địa phương?	Thông báo và tài liệu ĐHĐCĐ của SHB được dịch đầy đủ sang tiếng Anh và công bố cùng ngày với tài liệu tiếng Việt trên website của SHB	Tuân thủ
B.2.3	Có cung cấp tiểu sử của thành viên HĐQT sẽ được bầu chọn/bầu chọn lại (tối thiểu là tuổi, trình độ đào tạo, chuyên môn, ngày bổ nhiệm đầu tiên, kinh nghiệm, và vị trí thành viên HĐQT đang tại vị trong các công ty niêm yết khác)?	SHB thực hiện công bố tiểu sử của các ứng viên sẽ được bầu chọn/bầu chọn lại trên Website của Ngân hàng	Tuân thủ
B.2.4	Kiểm toán viên/công ty kiểm toán chuẩn bị được bầu chọn/bầu chọn lại có được xác định rõ ràng?	Được thể hiện qua các tờ trình trình thông qua Đại hội tại Phiên họp ĐHĐCĐ 2022	Tuân thủ
B.2.5	Giấy ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ được cung cấp dễ dàng?	Được công bố trên Website đồng thời được gửi trực tiếp tới cổ đông theo đường bưu điện kèm thư mời họp	Tuân thủ
B.3	Giao dịch bên liên quan của Thành viên HĐQT và cán bộ quản lý cấp cao		
B.3.1	Công ty có chính sách và/hoặc quy định cấm thành viên HĐQT và nhân viên không được kiếm lợi từ những kiến thức không được công bố ra bên ngoài?	Thể hiện trong điều lệ SHB	Tuân thủ
B.3.2	Thành viên HĐQT có được yêu cầu phải báo cáo giao dịch cổ phiếu công ty trong vòng 3 ngày làm việc?	Thành viên HĐQT khi trước và sau khi giao dịch cổ phiếu phải thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định	Tuân thủ
B.4	Giao dịch bên liên quan của thành viên HĐQT và cán bộ quản lý cấp cao.		
B.4.1	Công ty có chính sách yêu cầu một tiểu ban bao gồm thành viên HĐQT độc lập rà soát GDBLQ trọng yếu/quan trọng để xác định liệu những giao dịch đó có phục vụ lợi ích tốt nhất của công ty và cổ đông không?	Các GDBLQ được rà soát, báo cáo HĐQT hoặc ĐHĐCĐ thông qua trước khi thực hiện giao dịch theo quy định tại Điều lệ SHB	Tuân thủ
B.4.2	Công ty có chính sách yêu cầu một tiểu ban bao gồm thành viên HĐQT độc lập rà soát GDBLQ trọng yếu/ quan trọng để xác định liệu những giao	Các GDBLQ được rà soát, báo cáo HĐQT hoặc ĐHĐCĐ thông qua trước khi thực hiện	Tuân thủ

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
	dịch đó có phục vụ lợi ích tốt nhất của công ty và cổ đông không?	giao dịch theo quy định tại Điều lệ SHB	
B.4.3	Công ty có chính sách yêu cầu thành viên HĐQT không tham gia họp HĐQT trong các cuộc họp về các hoạt động, giao dịch mà thành viên đó có xung đột lợi ích?	SHB quy định cụ thể tại Điều lệ và Quy chế TCHĐ của Hội đồng Quản trị	Tuân thủ
B.4.4	Công ty có chính sách về khoản vay cho thành viên HĐQT, trong đó qui định cấm hoạt động này hoặc đảm bảo rằng các khoản vay được thực hiện trên cơ sở giao dịch hợp lý theo lãi suất thị trường?	SHB quy định cụ thể tại Quy chế cho vay, tuân thủ các trường hợp không được cấp tín dụng theo Điều 126 Luật các TCTD	Tuân thủ
B.5	Bảo vệ cổ đông thiểu số trước các hành vi lạm dụng		
B.5.1	Công ty có công bố về việc GDBLQ được thực hiện theo cách đảm bảo rằng những giao dịch đó là hợp lý và theo cơ chế thị trường?	SHB thực hiện công bố theo quy định pháp luật	Tuân thủ
B.5.2	Trong trường hợp cần có phê duyệt của cổ đông thông qua các giao dịch các bên liên quan, việc biểu quyết phê duyệt phải được biểu quyết bởi các cổ đông không liên quan lợi ích.	Việc biểu quyết được thực hiện theo quy định pháp luật	Tuân thủ
C	Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan		
C.1	Quyền của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật quy định hoặc theo các thỏa thuận song phương phải được tôn trọng.		
	Công ty có công bố chính sách và các thực hành về:		
C.1.1	Công bố chính sách và các thực hành nhằm bảo vệ quyền lợi khách hàng?	SHB Ban hành đầy đủ Chính sách và Quy trình Xử lý khiếu nại của KH; công bố đường dây nóng, địa chỉ hòm thư điện tử trên web, các ấn phẩm tờ rơi, ứng dụng Ngân hàng điện tử,...	Tuân thủ
C.1.2	Công bố chính sách và các thực hành, quy trình và thủ tục lựa chọn nhà cung cấp/nhà thầu?	SHB đăng tải trên website	Tuân thủ
C.1.3	Công bố chính sách và các thực hành, mô tả nỗ lực của công ty nhằm bảo đảm chuỗi giá trị của công ty thân thiện với môi trường hoặc phù hợp với việc	SHB đã thể hiện trong Báo cáo thường niên, mục Phát triển bền vững	Tuân thủ

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
	thúc đẩy phát triển bền vững ?		
C.1.4	Công bố chính sách và các thực hành, mô tả nỗ lực của công ty trong việc tương tác với cộng đồng nơi công ty hoạt động?	SHB đã thể hiện trong Báo cáo thường niên	Tuân thủ
C.1.5	Công bố chính sách và các thực hành phòng chống tham nhũng của công ty?	SHB đã công bố và thực hành Quy định Phòng chống rủi ro hoạt động và Phòng chống rửa tiền thể hiện trong Báo cáo thường niên (mục 1.6) và các quy định nội bộ khác	Tuân thủ
C.1.6	Công bố chính sách và các thực hành, mô tả cách thức bảo vệ quyền lợi của chủ nợ?	SHB Ban hành đầy đủ Chính sách và Quy trình Xử lý khiếu nại của KH; công bố đường dây nóng, địa chỉ hòm thư điện tử trên web, các ấn phẩm tờ rơi, ứng dụng Ngân hàng điện tử,...	Tuân thủ
C.1.7	Công ty có viết báo cáo/nội dung riêng mô tả các nỗ lực về các vấn đề về môi trường/kinh tế và xã hội?	SHB đã thể hiện trong Báo cáo thường niên	Tuân thủ
C.2	Khi lợi ích của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật bảo vệ, các bên có quyền lợi liên quan phải có cơ hội được khiếu nại hiệu quả khi quyền lợi của họ bị vi phạm.		
C.2.1	Công ty có cung cấp thông tin liên hệ trên website của công ty hay Báo cáo Thường niên để các bên có quyền lợi liên quan có thể sử dụng để lên tiếng về lo ngại và/hoặc khiếu kiện về những vi phạm có thể xảy ra đối với quyền lợi của họ?	SHB có công bố đường dây nóng và điện thoại liên hệ trên website ngân hàng và điện thoại trên Báo cáo thường niên.	Tuân thủ
C.3	Các cơ chế nâng cao hiệu quả tham gia của người lao động cần được phép xây dựng		
C.3.1	Công ty có công bố rõ ràng chính sách và thực hành, nỗ lực về sức khỏe, an toàn, và phúc lợi cho nhân viên?	SHB thể hiện trong Báo cáo thường niên	Tuân thủ
C.3.2	Công ty có công bố rõ ràng chính sách và thực hành, nỗ lực về các chương trình đào tạo và phát triển cho nhân viên?	SHB thể hiện trong Báo cáo thường niên	Tuân thủ
C.3.3	Công ty có chính sách khen thưởng gắn với hiệu quả hoạt động của công ty trong dài hạn hơn là	SHB thể hiện trong báo cáo thường niên và các văn bản	Tuân thủ

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
	trong ngắn hạn?	nội bộ. Có chính sách phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.	
C.4	Các bên có quyền lợi liên quan, bao gồm cả người lao động và tổ chức đại diện cho họ, phải được tự do truyền đạt những lo ngại của họ về những việc làm không hợp pháp hoặc không phù hợp đạo đức lên Hội đồng Quản trị và việc này không được ảnh hưởng tới quyền lợi của họ		
C.4.1	Công ty có chính sách tố giác bao gồm quy trình khiếu nại dành cho nhân viên và các bên liên quan về hành vi không hợp pháp (kể cả tham nhũng) hoặc không phù hợp đạo đức và cung cấp thông tin liên hệ khiếu nại chi tiết được đề cập trên trang web công ty hoặc báo cáo thường niên?	SHB đã công bố và thực hành vấn đề Rủi ro hoạt động và Phòng chống rửa tiền thể hiện trong Báo cáo thường niên (mục 1.6) và các văn bản nội bộ khác. Đường dây nóng được công bố trên website ngân hàng.	Tuân thủ
C.4.2	Công ty có chính sách hay thủ tục để bảo vệ nhân viên/cá nhân khỏi bị trả đũa vì đã tiết lộ hành vi	Thể hiện trong Quy tắc ứng xử, nội quy lao động và các văn bản nội bộ khác. Cần xây dựng quy trình cụ thể và chính sách bảo vệ người tố giác.	Tuân thủ
D	Công bố thông tin và minh bạch		
D.1	Cơ cấu sở hữu minh bạch		
D.1.1	Thông tin về cổ đông có tiết lộ danh tính của các chủ sở hữu nắm giữ 5% cổ phần trở lên?	SHB thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định của NHNN, UBCKNN và Sở GDCK	Tuân thủ
D.1.2	Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và (được cho là) gián tiếp của cổ đông lớn?	SHB thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định của NHNN, UBCKNN và Sở GDCK	Tuân thủ
D.1.3	Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và (được cho là) gián tiếp của thành viên HĐQT?	SHB thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định của NHNN, UBCKNN và Sở GDCK	Tuân thủ
D.1.4	Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và (được cho là) gián tiếp của ban điều hành?	SHB thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định của NHNN, UBCKNN và Sở GDCK	Tuân thủ

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
D.1.5	Công ty có công bố chi tiết về công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và doanh nghiệp/công ty có mục đích đặc biệt (SPE)/ (SPV)?	SHB thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định của NHNN, UBCKNN và Sở GDCK	Tuân thủ
D.2	Báo cáo thường niên của công ty có công bố những nội dung sau:		
D.2.1	Mục tiêu của công ty	SHB công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên	Tuân thủ
D.2.2	Chỉ số hiệu quả tài chính	SHB công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên	Tuân thủ
D.2.3	Chỉ số hiệu quả phi tài chính	SHB công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên	Tuân thủ
D.2.4	Chính sách cổ tức	SHB công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên	Tuân thủ
D.2.5	Chi tiết tiêu sử của thành viên HĐQT	SHB công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên	Tuân thủ
D.2.6	Chi tiết về tham gia của mỗi thành viên HĐQT trong các cuộc họp HĐQT đã thực hiện trong năm	SHB công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên	Tuân thủ
D.2.7	Tổng thù lao của mỗi thành viên HĐQT	Thể hiện tại Báo cáo thường niên, nhưng chỉ công bố riêng biệt tổng thù lao của HĐQT, của Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.	Tuân thủ một phần
D.2.8	Báo cáo thường niên có công bố phát biểu, tuyên bố khẳng định sự tuân thủ đầy đủ của công ty với quy tắc quản trị công ty và trong trường hợp có tình trạng không tuân thủ, có xác định rõ và giải thích lý do cho mỗi vấn đề đó không?	Thể hiện đầy đủ tại Báo cáo thường niên – Mục Quản trị Công ty	Tuân thủ
D.3	Công bố Giao dịch bên liên quan (GDBLQ)		
D.3.1	Công ty có công bố chính sách về rà soát và phê duyệt giao dịch bên liên quan trọng yếu/quan trọng?	Thể hiện tại Báo cáo thường niên – Phần Báo cáo tài chính/Giao dịch với các bên liên quan.	Tuân thủ
D.3.2	Công ty có công bố tên của bên liên quan, mối quan hệ, bản chất và giá trị cho mỗi GDBLQ trọng yếu/quan trọng?	Thể hiện tại Báo cáo thường niên – Phần Báo cáo tài chính/Giao dịch với các bên liên quan.	Tuân thủ
D.4	Thành viên/uỷ viên HĐQT giao dịch cổ phiếu của công ty		

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
D.4.1	Công ty có công bố giao dịch cổ phiếu của công ty do người người nội bộ của công ty thực hiện?	Công bố trên website SHB, Sở Giao dịch chứng khoán	Tuân thủ
D.5	Kiểm toán độc lập và Báo cáo kiểm toán		
D.5.2	Phí dịch vụ phi kiểm toán có cao hơn phí dịch vụ kiểm toán?	SHB không có phí dịch vụ phi kiểm toán	
D.6	Phương tiện truyền thông		
D.6.1	Báo cáo quý	SHB công bố đầy đủ trên Website của Ngân hàng theo đúng quy định	Tuân thủ
D.6.2	Trang thông tin điện tử của công ty	SHB công bố đầy đủ trên Website của Ngân hàng theo đúng quy định	Tuân thủ
D.6.3	Đánh giá của chuyên gia phân tích	Chủ động cung cấp thông tin phục vụ báo cáo phân tích của các đơn vị/chuyên gia	Tuân thủ
D.6.4	Thông tin trên phương tiện truyền thông/hợp báo	SHB thực hiện thông cáo báo chí định kỳ trên các phương tiện thông tin đại chúng	Tuân thủ
D.7	Nộp/công bố báo cáo thường niên/báo cáo tài chính đúng hạn		
D.7.1	Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán có được công bố công khai trong vòng 120 ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính?	Công bố đầy đủ thông tin trên Website của Ngân hàng theo đúng quy định	Tuân thủ
D.7.2	Báo cáo thường niên có được công bố công khai trong vòng 120 ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính?	Công bố đầy đủ thông tin trên Website của Ngân hàng theo đúng quy định	Tuân thủ
D.7.3	Sự trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính năm có được thành viên HĐQT và/hoặc thành viên điều hành có thẩm quyền của công ty khẳng định?		Tuân thủ
D.8	Công ty có trang thông tin điện tử công bố thông tin cập nhật về		
D.8.1	Báo cáo Tài chính (quý gần nhất)	Công bố đầy đủ thông tin trên Website của Ngân hàng theo đúng quy định	Tuân thủ
D.8.2	Tài liệu của chuyên gia phân tích và cơ quan truyền thông	Cập nhật thường xuyên	Tuân thủ
D.8.3	Báo cáo thường niên có thể được tải về	Công bố đầy đủ thông tin trên Website của Ngân hàng và	Tuân thủ

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
		được tải về	
D.8.4	Thông báo và tài liệu họp ĐHĐCĐ và/hoặc ĐHCĐ bất thường	Công bố đầy đủ thông tin trên Website của Ngân hàng	Tuân thủ
D.8.5	Biên bản họp ĐHĐCĐ và/hoặc ĐHCĐ bất thường	Công bố đầy đủ thông tin trên Website của Ngân hàng	Tuân thủ
D.8.6	Điều lệ công ty có thể được tải về	Công bố đầy đủ thông tin trên Website của Ngân hàng và được tải về	Tuân thủ
D.9	Quan hệ nhà đầu tư		
D.9.1	Công ty có công bố thông tin liên hệ (vd: số điện thoại, fax, và email) của cán bộ/bộ phận chịu trách nhiệm về quan hệ nhà đầu tư?	Công bố trên website SHB	Tuân thủ
E	Trách nhiệm của HĐQT		
E.1	<i>Trách nhiệm của HĐQT và quy chế quản trị công ty được xác định rõ ràng</i>		
E.1.1	Công ty có công bố quy chế quản trị công ty/điều lệ hoạt động của HĐQT?	Công bố đầy đủ thông tin trên Website của Ngân hàng	Tuân thủ
E.1.2	Các loại quyết định phải có phê duyệt của thành viên HĐQT có được công bố công khai?	Công bố đầy đủ thông tin trên Website của Ngân hàng	Tuân thủ
E.1.3	Vai trò và trách nhiệm của thành viên HĐQT có được quy định và công bố rõ ràng?	Thể hiện đầy đủ tại Điều lệ Ngân hàng; Báo cáo thường niên và Báo cáo quản trị ngân hàng.	Tuân thủ
E.1.4	Công ty có công bố tầm nhìn và sứ mệnh được xem xét, cập nhật?	SHB thể hiện đầy đủ tại Báo cáo thường niên, báo cáo ĐHĐCĐ và các báo nội bộ khác.	Tuân thủ
E.1.5	Thành viên HĐQT có đóng vai trò lãnh đạo trong quá trình xây dựng/theo dõi chiến lược của công ty ít nhất một năm?	Vai trò của Thành viên HĐQT được thể hiện tại Báo cáo thường niên - Mục Quản trị công ty.	Tuân thủ
E.1.6	Thành viên HĐQT có quy trình xem xét, giám sát, theo dõi việc thực hiện chiến lược của công ty?	Vai trò và hoạt động của Thành viên HĐQT được thể hiện tại Báo cáo thường niên - Mục Quản trị công ty.	Tuân thủ
E.2	Cơ cấu Hội đồng Quản trị		

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
E.2.1	Chi tiết của Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử có được công bố công khai?	Được công bố công khai trên toàn hệ thống SHB	Tuân thủ
E.2.2	Công ty có công bố về việc tất cả thành viên HĐQT, lãnh đạo cấp cao và nhân viên phải tuân thủ bộ quy tắc?	Thể hiện trong Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị, được công bố công khai trên Website Công ty.	Tuân thủ
E.2.3	Công ty có công bố cách thực hiện và giám sát việc tuân thủ Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử?	Thể hiện trong Nội quy lao động, Quy chế nội bộ về quản trị được công bố công khai trên toàn hệ thống SHB	Tuân thủ
E.2.5	Công ty có giới hạn về nhiệm kỳ tối đa 9 năm hoặc ít hơn hoặc tối đa 2 nhiệm kỳ 5 năm đối với mỗi thành viên HĐQT độc lập?	SHB thực hiện theo Quy định của Pháp luật về điều kiện độc lập của Thành viên HĐQT độc lập	Tuân thủ
E.2.6	Công ty có đặt ra giới hạn tối đa 5 vị trí HĐQT mà một thành viên HĐQT độc lập/không điều hành có thể nắm giữ đồng thời tại những công ty khác không?	SHB có quy định tại Điều lệ và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT	Tuân thủ
E.2.7	Công ty có thành viên HĐQT điều hành nào phục vụ tại hơn 2 HĐQT của các công ty niêm yết ngoài tập đoàn?	Không phát sinh	Tuân thủ
E.2.8	Công ty có Tiểu ban Nhân sự hay không?	Ủy Ban nhân sự tại SHB được thành lập trực thuộc HĐQT	Tuân thủ
E.2.1 1	Công ty có công bố quy chế hoạt động/cơ cấu quản trị/ điều lệ của Ủy ban Nhân sự?	Thể hiện trong báo cáo thường niên,...	Tuân thủ
E.2.1 2	Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp của Tiểu ban Nhân sự có được công bố công khai, nếu có, Tiểu ban Nhân sự có họp tối thiểu hai lần trong năm ?	Thể hiện trong báo cáo thường niên	Tuân thủ
E.2.1 8	Công ty có Tiểu ban Kiểm toán không?	SHB có Ban Kiểm soát. Hoạt động theo mô hình Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	Tuân thủ
E.2.1 9	Tiểu ban Kiểm toán có bao gồm toàn bộ thành viên HĐQT không điều hành với đa số thành viên/ủy viên HĐQT độc lập?	Ban Kiểm soát hoạt động độc lập, thực hiện giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành.	Tuân thủ

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
E.2.2 0	Chủ tịch của Tiểu ban Kiểm toán có phải là thành viên HĐQT độc lập?	Trưởng Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng Quản trị	Tuân thủ
E.2.2 1	Công ty có công bố quy chế hoạt động/cơ cấu quản trị/điều lệ của Tiểu ban Kiểm toán?	Thể hiện tại Báo cáo thường niên, Điều lệ SHB, quy chế nội bộ...	Tuân thủ
E.2.2 2	Tối thiểu một thành viên HĐQT độc lập của Tiểu ban Kiểm toán có chuyên môn về kế toán không (trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm kế toán)?	Các thành viên đều đảm bảo có kinh nghiệm chuyên môn	Tuân thủ
E.2.2 3	Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp của Tiểu ban Kiểm toán có được công bố công khai, nếu có, Tiểu ban Kiểm toán có họp tối thiểu bốn lần trong năm?	Thể hiện tại Báo cáo thường niên	Tuân thủ
E.2.2 4	Tiểu ban Kiểm toán có trách nhiệm chính trong việc đưa ra khuyến nghị về bổ nhiệm, và miễn nhiệm kiểm toán độc lập?	Thể hiện tại Điều lệ SHB	Tuân thủ
E.3	Quy trình HĐQT		
E.3.1	Họp HĐQT có được lập kế hoạch trước khi bắt đầu năm tài chính?	HĐQT SHB họp định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ SHB. Tối thiểu 04 cuộc họp định kỳ/năm	Tuân thủ
E.3.2	Thành viên HĐQT có họp tối thiểu sáu lần trong năm?	Năm 2022 Hội đồng Quản trị đã tổ chức 7 cuộc họp trực tiếp. Thể hiện trong báo cáo thường niên.	Tuân thủ
E.3.3	Mỗi thành viên HĐQT có tham dự tối thiểu 75% số cuộc họp HĐQT trong năm?	Thể hiện trong báo cáo thường niên	Tuân thủ
E.3.4	Công ty có yêu cầu về số đại biểu tham dự tối thiểu phải đạt 2/3 số thành viên HĐQT đối với các cuộc họp cần ra quyết định của HĐQT?	Quy định tại Điều lệ và Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị	Tuân thủ
E.3.5	Thành viên HĐQT không điều hành của công ty có họp riêng tối thiểu một lần trong năm mà không có mặt các thành viên điều hành?		Tuân thủ
E.3.6	Văn bản cho các cuộc họp HĐQT có được cung cấp cho HĐQT tối thiểu năm ngày làm việc trước khi diễn ra cuộc họp HĐQT?	SHB có quy định tại Điều lệ và luôn tuân thủ	Tuân thủ

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
E.3.7	Thư ký công ty có đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ HĐQT thực hiện trách nhiệm của mình?	SHB bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty, thực hiện nhiệm vụ Thư ký công ty đảm bảo hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả	Tuân thủ
E.3.8	Thư ký công ty có được đào tạo về pháp lý, kế toán hay thực hành công tác thư ký công ty và được cập nhật các vấn đề mới có liên quan các nội dung trên?	SHB đảm bảo yêu cầu	Tuân thủ
E.3.9	Công ty có công bố các tiêu chí sử dụng để lựa chọn thành viên HĐQT mới?	Thể hiện tại Điều lệ, Quy chế tổ chức của HĐQT;	Tuân thủ
E.3.10	Công ty có mô tả quy trình được áp dụng trong việc bổ nhiệm thành viên HĐQT mới?	Thể hiện tại Điều lệ, Quy chế nội bộ SHB.	Tuân thủ
E.3.11	Tất cả các thành viên HĐQT có được bầu lại tối thiểu 3 năm, hoặc 5 năm đối với công ty niêm yết ở những quốc gia có pháp luật quy định nhiệm kỳ 5 năm một lần?	Nhiệm kỳ của HĐQT SHB là 5 năm, Quy định tại Điều lệ, Quy chế Quản trị nội bộ SHB	Tuân thủ
E.3.12	Công ty có công bố chính sách về thù lao đối với thành viên HĐQT điều hành và TGD?	Thể hiện tại Điều lệ SHB, Báo cáo thường niên	Tuân thủ
E.3.13	Cơ cấu thù lao cho thành viên HĐQT không điều hành có được công bố công khai?	Thể hiện tại Điều lệ SHB, Báo cáo thường niên	Tuân thủ
E.3.14	Cổ đông hay HĐQT có thông qua thù lao của thành viên HĐQT điều hành và/hoặc lãnh đạo cấp cao?	Đại hội đồng Cổ đông thông qua định mức thù lao và Hội đồng Quản trị quy định chi tiết	Tuân thủ
E.3.15	Công ty có các chính sách, tiêu chuẩn có thể đo lường để gắn mức thù lao chi trả dựa trên thành tích của các thành viên HĐQT điều hành hoặc ban điều hành với lợi ích lâu dài của công ty.	Thể hiện tại Điều lệ SHB	Tuân thủ
E.3.16	Công ty có bộ phận kiểm toán nội bộ riêng biệt?	SHB có Khối Kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban Kiểm soát	Tuân thủ
E.3.17	Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ có được công bố, hoặc nếu được thuê ngoài, tên của công ty thuê ngoài có được công bố công khai?	Thể hiện tại Điều lệ SHB, Báo cáo thường niên	Tuân thủ
E.3.18	Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm kiểm toán nội bộ có phải được Tiểu ban Kiểm toán thông qua?	Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Kiểm toán nội bộ thuộc thẩm quyền quyết định của Ban Kiểm soát .	Tuân thủ

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
E.3.19	Công ty có công bố quy trình kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro và định kỳ xem xét tính hiệu quả của hệ thống mà công ty đang thực hiện?	Thể hiện tại Báo cáo thường niên – Mục các rủi ro	Tuân thủ
E.3.20	Báo cáo thường niên/Báo cáo quản trị công ty có công bố rằng thành viên HĐQT đã rà soát các chốt kiểm soát trọng yếu của công ty và các hệ thống quản lý rủi ro?	Thể hiện tại Báo cáo thường niên – Mục Quản trị công ty	Tuân thủ
E.3.21	Công ty có công bố cách thức quản lý các rủi ro quan trọng (như tài chính, vận hành bao gồm công nghệ thông tin, môi trường, xã hội và kinh tế)?	Thể hiện tại Báo cáo thường niên – Mục các rủi ro	Tuân thủ
E.3.22	Báo cáo thường niên/Báo cáo quản trị công ty có trình bày tuyên bố của thành viên HĐQT hay Tiểu ban Kiểm toán về sự đầy đủ của các chốt kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro của công ty?	Thể hiện tại Báo cáo thường niên	Tuân thủ
E.4	Chủ tịch HĐQT		
E.4.1	Hai người khác nhau đảm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT và TGD?	SHB có Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc riêng biệt	Tuân thủ
E.4.2	Chủ tịch có phải là thành viên HĐQT độc lập?	Chủ tịch HĐQT là thành viên Không điều hành	Tuân thủ
E.4.3	Có bất kỳ thành viên HĐQT là nguyên Tổng Giám đốc/Giám đốc điều hành của công ty trong 2 năm trước?	Ông Võ Đức Tiến Phó Chủ tịch HĐQT tham gia điều hành từ ngày 4/8/2021 đến 20/7/2022	Tuân thủ
E.4.4	Vai trò và trách nhiệm của chủ tịch có được công bố công khai?	Quy định tại Điều lệ	Tuân thủ
E.4.5	Nếu chủ tịch không phải là thành viên HĐQT độc lập, HĐQT có bầu chọn Trưởng thành viên độc lập và vai trò của vị trí này có được xác định rõ ràng?	SHB có 01 Thành viên HĐQT độc lập có kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm và ngân hàng	Tuân thủ
E.4.6	Công ty có tối thiểu một thành viên HĐQT không điều hành có kinh nghiệm làm việc trước đó trong lĩnh vực chính mà công ty đang hoạt động?	Các thành viên Hội đồng Quản trị đều có kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, Ngân hàng.	Tuân thủ
E.5	Phát triển thành viên HĐQT		

STT	Tiêu chí	Cơ sở đánh giá	Tính tuân thủ của SHB
E.5.1	Công ty có chương trình định hướng cho thành viên HĐQT mới?	SHB có chương trình học tập cho từng vị trí chuyên môn, và hiện đang rà soát cập nhật bổ sung các chương trình dành cho thành viên HĐQT.	Tuân thủ
E.5.2	Công ty có chính sách khuyến khích thành viên HĐQT tham gia các chương trình đào tạo liên tục hay đào tạo chuyên môn?	SHB có chương trình học tập cho từng vị trí chuyên môn, và hiện đang rà soát cập nhật bổ sung các chương trình dành cho mọi thành viên HĐQT.	Tuân thủ
E.5.3	Công ty có công bố cách thức thành viên HĐQT xây dựng quy hoạch kế nhiệm cho vị trí TGD/Giám đốc Điều hành/Quản lý chủ chốt?		Tuân thủ
E.5.4	Thành viên HĐQT có thực hiện đánh giá hiệu quả hàng năm đối với TGD/Giám đốc Điều hành/Quản lý chủ chốt?	SHB thể hiện trong Quy chế nội bộ về quản trị, Báo cáo thường niên.	Tuân thủ
E.5.5	Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá?	SHB thể hiện trong Quy chế nội bộ về quản trị, công bố trên web SHB	Tuân thủ
E.5.6	Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với từng thành viên HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá?	SHB thể hiện trong Quy chế nội bộ về quản trị, công bố trên web SHB	Tuân thủ
E.5.7	Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với các tiểu ban của HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá?	SHB thể hiện trong Báo cáo thường niên.	Tuân thủ

6. CÁC SỰ KIỆN HOẠT ĐỘNG BỨT PHÁ VÀ THÀNH TÍCH, SỰ CÔNG NHẬN CỦA XÃ HỘI

6.1. CÁC SỰ KIỆN HOẠT ĐỘNG BỨT PHÁ NĂM 2022

1. Hợp tác cùng BCG - Tập đoàn tư vấn chiến lược hàng đầu thế giới, quyết liệt triển khai những giải pháp toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Trong giai đoạn tiếp theo, nền tảng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tiếp tục là trụ cột phát triển của SHB, hướng tới phát triển ngân hàng theo hướng hiện đại hóa, ngày càng kinh doanh hiệu quả và vươn tầm quốc tế.

2. Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 30, SHB khẳng định quyết liệt thực hiện 4 trụ cột chiến lược.

Ngày 20/4/2022 tại Hà Nội, Ngân hàng SHB đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 30, nhiệm kỳ 2022 – 2027. Trong năm 2022 và các năm tiếp theo, SHB sẽ tập trung quyết liệt thực hiện 4 trụ cột chiến lược để phát triển. Bốn trụ cột đó bao gồm: Cải cách thể chế, cơ chế; Kiến tạo tổ chức bộ máy và nhân sự; Lấy khách hàng làm trọng tâm; Nền tảng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

3. SHB đồng hành cùng Bộ Công thương và World Bank nâng cao đầu tư hiệu quả năng lượng trong ngành công nghiệp Việt Nam

Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp gia tăng cơ hội tiếp cận nguồn vốn để nghiên cứu và đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu suất sử dụng và tiết kiệm năng lượng trong quá trình sản xuất, SHB tích cực tham gia “Dự án Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam” do Quỹ Khí hậu Xanh tài trợ ủy thác qua WB và Bộ Công Thương. Trong đó, SHB là ngân hàng phát hành bảo lãnh cho các Ngân hàng tham gia cấp tín dụng cho các dự án vốn vay đầu tư tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam, tạo điều kiện cho các dự án đầu tư tiết kiệm năng lượng tiếp cận Quỹ Chia sẻ rủi ro (RSF) có trị giá 75 triệu USD do GCF và WB tài trợ.

4. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Quốc tế Moody’s Investors Service nâng mức xếp hạng tín nhiệm SHB từ ổn định thành tích cực.

Dựa trên các yếu tố nền tảng mà SHB đã tạo dựng và triển khai thành công trong năm 2021, đánh giá kế hoạch kinh doanh 2022 và định hướng chiến lược của SHB trong 3 – 5 năm tới, tổ chức xếp hạng tín nhiệm Quốc tế Moody’s Investors Service đã quyết định nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhà phát hành và tiền gửi dài hạn của SHB từ B2 lên B1, triển vọng từ ổn định lên tích cực.

Việc nâng mức xếp hạng đối với SHB của Moody’ phản ánh chất lượng tài sản của Ngân hàng được cải thiện rõ rệt, ghi nhận năng lực tài chính của ngân hàng khi vốn điều lệ liên tục được nâng cao.

5. Khởi động dự án xây dựng nền tảng giao dịch hợp kênh cùng đối tác Temenos, khẳng định hành trình chuyển đổi số bứt phá mạnh mẽ.

SHB và công ty Temenos – Đơn vị hàng đầu thế giới về phần mềm ngân hàng đã ký kết hợp đồng hợp tác chiến lược xây dựng nền tảng hợp kênh (OMNI Channel Platform).

Xây dựng nền tảng công nghệ thông tin và chuyển đổi số là một trong các trụ cột chiến lược mà SHB đã và đang chú trọng triển khai. Trong đó, hệ thống Omni Channel

chính là tiền đề để xây dựng nền tảng công nghệ hợp kênh hiện đại, cho phép SHB xây dựng các hành trình, trải nghiệm khách hàng tốt nhất, nhằm đạt được vị thế SHB là Ngân hàng Số được yêu thích nhất vào năm 2025.

6. Hợp tác toàn diện với các tổ chức, tập đoàn kinh tế lớn của đất nước: Vietnam Airlines, TCT Đường Sắt Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam ; Đại học Quốc Gia Hà Nội, v.v...

Với định hướng đồng hành cùng sự phát triển của doanh nghiệp cũng như bề dày kinh nghiệm trong việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tài chính đa dạng, vượt trội cho khách hàng doanh nghiệp, SHB đã và đang hợp tác với nhiều tổ chức, doanh nghiệp lớn trong những năm qua. Việc thu hút được những đối tác chiến lược là những tập đoàn kinh tế lớn của Việt Nam và quốc tế, SHB đã khẳng định tiềm lực tài chính vững vàng cũng như uy tín và vị thế của mình trong thị trường tài chính, ngân hàng.

7. Kiện toàn bộ máy lãnh đạo chủ chốt, triển khai các quyết sách nhằm thúc đẩy hoạt động toàn ngân hàng.

Ngày 01/09/2022, Hội đồng Quản trị SHB đã chính thức bổ nhiệm Tiến sĩ Kinh tế Ngô Thu Hà giữ chức vụ Tổng Giám đốc SHB. Đồng thời, một số vị trí Phó Tổng Giám đốc, lãnh đạo Khối cũng được kiện toàn với các nhân sự giàu kinh nghiệm. Việc bổ nhiệm các Lãnh đạo cấp cao có ý nghĩa đặc biệt với SHB trong việc kiện toàn bộ máy, tăng cường năng lực quản trị, điều hành, góp phần thúc đẩy thực hiện mục tiêu tăng trưởng mạnh mẽ theo định hướng chiến lược.

8. SHB hoàn thành phát hành hơn 400 triệu cổ phiếu chia cổ tức, nâng vốn điều lệ lên 30.674 tỷ đồng

Ngày 07/12/2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản xác nhận kết quả phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2021 của SHB. Như vậy, SHB đã phát hành thành công hơn 400 triệu cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 15%, nâng vốn điều lệ lên mức 30.674 tỷ đồng, giữ vững vị trí Top 5 Ngân hàng TMCP tư nhân có vốn điều lệ lớn nhất. Đây là nền tảng quan trọng giúp SHB ngày càng khẳng định và nâng cao uy tín với cộng đồng đầu tư trong và ngoài nước cũng như các tổ chức đánh giá tín nhiệm quốc tế.

9. SHB Finance được NHNN chấp thuận nguyên tắc chuyển đổi hình thức pháp lý

Ngày 30/12/2022, Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã ban hành văn bản chấp thuận nguyên tắc chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội thành Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB Finance).

Việc chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là một trong những bước cuối cùng trong lộ trình chuyển nhượng vốn điều lệ của SHB tại SHB Finance cho Ngân hàng Krungsri của Thái Lan – thành viên chiến lược thuộc Tập đoàn MUFG – Nhật Bản. Ngay sau đây, hai bên sẽ xúc tiến các thủ tục còn lại để sớm hiện thực hóa thỏa thuận. Thỏa thuận chuyển nhượng sẽ đem lại nguồn thặng dư vốn đáng kể cho SHB cũng như nâng cao năng lực tài chính và vị thế của Ngân hàng.

10. SHB đẩy mạnh nguồn vốn vào các lĩnh vực phát triển bền vững, trong đó có nông nghiệp, nông sản cho các vùng trọng điểm của đất nước

Trong thời gian qua, với sự hỗ trợ của nhà nước, phát huy vai trò chủ lực là một

trong các Ngân hàng TMCP tư nhân có quy mô lớn nhất Việt Nam, SHB đã hưởng ứng tích cực chủ trương của Chính phủ và NHNN trong việc đưa dòng vốn đến các khu vực ưu tiên trên thị trường tài chính nông thôn, nhằm giúp các doanh nghiệp trong việc phát triển sản phẩm, xúc tiến thương mại có giá trị cao hơn, góp phần mở rộng cánh cửa xuất khẩu cho nhiều hàng hóa nông sản của Việt Nam.

6.2. THÀNH TÍCH VÀ SỰ CÔNG NHẬN CỦA XÃ HỘI

Bề dày lịch sử, am hiểu về thị trường và khách hàng cùng những nỗ lực vượt bậc của SHB trong suốt 30 năm là tiền đề cho sự công nhận của nhà nước và các tổ chức uy tín trong và ngoài nước. Năm 2022, SHB củng cố vị thế trong các bảng xếp hạng và tự hào được vinh danh tại nhiều hạng mục giải thưởng danh giá.

SHB hiện đứng trong Top 5 Ngân hàng TMCP tư nhân lớn nhất Việt Nam về quy mô, Top 10 Ngân hàng Thương mại cổ phần tư nhân uy tín nhất Việt Nam, Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam, Top 100 Ngân hàng khu vực ASEAN, Top 500 ngân hàng khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và Top 1.000 Ngân hàng toàn cầu

Danh hiệu tiêu biểu do Đảng – Nhà nước trao tặng:

- Huân chương lao động Hạng Nhì (Lần thứ 2), Huân chương lao động Hạng Ba của Chủ tịch nước trao tặng.
- Huân chương lao động hạng Nhất của Chủ tịch nước trao tặng Chủ tịch HĐQT ngân hàng SHB.
- Huân chương lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước trao tặng nguyên Tổng Giám Đốc ngân hàng SHB – Thành viên hội đồng Quản trị.
- Huân chương lao động hạng Ba của Chủ tịch nước trao tặng Phó Tổng Giám Đốc Ngân hàng SHB.
- Cờ thi đua và Bằng khen của UBND TP Hà Nội trao tặng tập thể SHB trong nhiều năm.
- Danh hiệu “Công dân thủ đô ưu tú” do UBND TP Hà Nội trao tặng Chủ tịch HĐQT ngân hàng SHB.
- Cúp Thăng Long của UBND Thành phố Hà Nội vinh danh ngân hàng SHB.
- Nhiều bằng khen, cờ thi đua khác của Chính phủ, Ngân hàng nhà nước, UBND các tỉnh, thành phố có trụ sở SHB; v.v...

Giải thưởng trong nước tiêu biểu do các Ban/ngành/tổ chức trao tặng/bình chọn:

- Top 10 Ngân hàng TMCP tư nhân uy tín nhất Việt Nam 7 năm liên tiếp do Công ty cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) vinh danh.
- Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam do Vietnam Report vinh danh lần thứ 4
- Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất Việt Nam do Việt Nam Report vinh danh 4 năm liên tiếp.
- Top 50 Doanh nghiệp niêm yết kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam do Tạp chí Nhip cầu đầu tư và Công ty Chứng khoán Thiên Việt đánh giá và vinh danh.
- Top 21 Thương hiệu tài chính dẫn đầu Việt Nam do Forbes - Tạp chí hàng đầu về kinh doanh có mặt tại 40 quốc gia trên Thế giới vinh danh.
- Giải thưởng Ngân hàng Việt Nam tiêu biểu, hạng mục “Ngân hàng tiêu biểu vì cộng đồng” và “Ngân hàng có sản phẩm/dịch vụ sáng tạo tiêu biểu” do Tập đoàn Dữ liệu quốc tế (IDG) phối hợp với Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam vinh danh.
- Top 10 sản phẩm chất lượng tốt vì quyền lợi người tiêu dùng đối với sản phẩm thẻ SHB MasterCard
- Top 10 thương hiệu nổi tiếng hàng đầu năm 2022.

- Top 1 Hàng Việt Nam được người tiêu dùng bình chọn cho sản phẩm thẻ SHB Mastercard Cashback trong khuôn khổ Cuộc bình chọn Hàng Việt Nam được người tiêu dùng yêu thích do Sở Công Thương TP. Hà Nội tổ chức.
- Top 10 Doanh nghiệp vì sự phát triển năng lượng Việt Nam bền vững 2022 do Hiệp hội năng lượng Việt Nam (VEA) vinh danh.

Giải thưởng quốc tế tiêu biểu do các Quốc gia/Tập đoàn/tổ chức/tạp chí danh tiếng trao tặng/bình chọn:

- “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam” do tạp chí uy tín Global Finance vinh danh.
- “Ngân hàng có trách nhiệm xã hội tốt nhất” do Tạp chí hàng đầu châu Á về Kinh tế, Tài chính, Ngân hàng – Asiamoney vinh danh lần thứ 2.
- 4 hạng mục “Ngân hàng tài trợ thương mại trong nước tốt nhất Việt Nam, Ngân hàng có sáng kiến quản lý đại dịch COVID tốt nhất Việt Nam, Ngân hàng có Sáng kiến tiêu dùng số tốt nhất Việt Nam và Ngân hàng có sáng kiến sản phẩm thể hệ Y tốt nhất Việt Nam” do Tạp chí Asian Banking & Finance vinh danh.
- “Ngân hàng tài trợ thương mại tốt nhất” do Tạp chí Alpha Southeast Asia vinh danh 4 năm liên tiếp.
- “Nơi làm việc tốt nhất Châu Á” do HR Asia - Tạp chí về nhân sự hàng đầu – tổ chức thường niên, có sự lan tỏa cao trên toàn khu vực Châu Á vinh danh.
- Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Quốc tế Moody’s Investors Service đã quyết định nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhà phát hành và tiền gửi dài hạn của SHB từ B2 lên B1, triển vọng từ ổn định lên tích cực.

Và nhiều giải thưởng uy tín khác...

7. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Với những nền tảng được đầu tư vững chắc, SHB đang hội tụ đầy đủ các yếu tố cần thiết cho việc hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược, đem lại lợi ích lâu bền cho khách hàng, cổ đông, người lao động và cộng đồng.

Báo cáo phát triển bền vững được SHB tổng hợp hợp thông tin, số liệu từ hoạt động thực tế của SHB và các công ty con cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2022. Việc công bố thông tin được xây dựng dựa trên Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Người chịu trách nhiệm cao nhất liên quan đến chính sách phát triển bền vững là Tổng giám đốc. Tại SHB, chính sách về vấn đề môi trường, xã hội được cụ thể hóa trong các văn bản nội bộ do Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc ban hành. Ban điều hành đã bám sát theo chỉ đạo và định hướng của HĐQT, tích cực triển khai các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường nhằm đem lại những giá trị tốt đẹp hơn cho cộng đồng, xã hội.

Tăng trưởng kinh tế gắn với Trách nhiệm xã hội và Bảo vệ môi trường là ba yếu tố đóng vai trò nền tảng cho sự phát triển bền vững của SHB. Phát triển bền vững được SHB thực hiện xuyên suốt thông qua các nội dung từ tầm nhìn, định hướng chiến lược đến tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm

7.1. Chính sách liên quan đến người lao động

SHB có nguồn nhân lực trẻ với độ tuổi bình quân dao động trong khoảng 29 – 31 tuổi, là độ tuổi giàu nhiệt huyết, đam mê cống hiến phát triển.

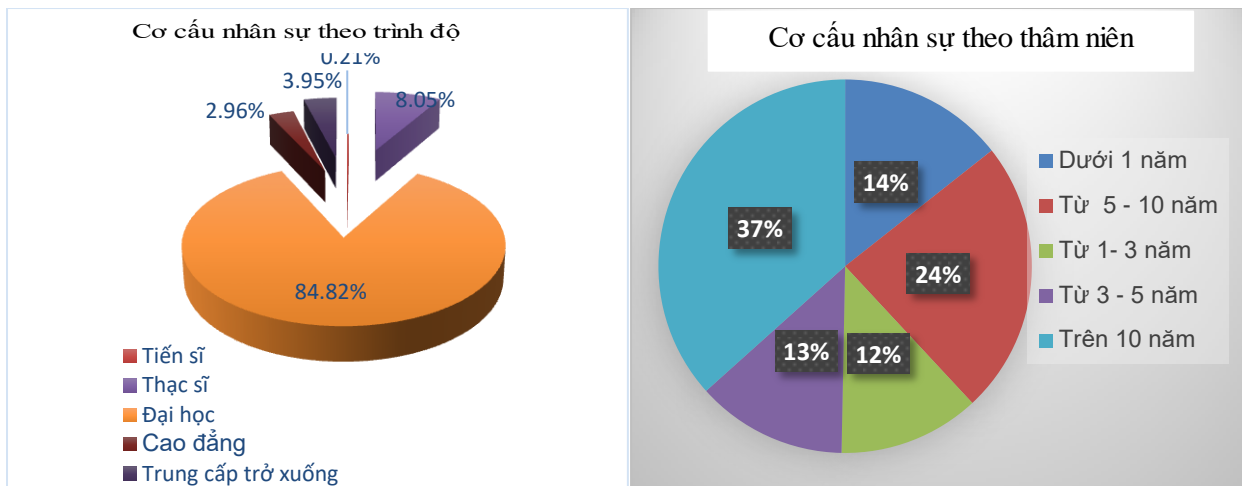
7.1.1. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số cán bộ nhân viên của SHB đến 31/12/2022 là 9.504 người. Năm 2022 mức thu nhập trung bình của người lao động SHB đạt 22,3 triệu đồng/người/tháng, tăng 1% so với 2021.

Nguồn nhân lực của SHB trong thời gian qua đã và đang không ngừng được tăng cường cả về số lượng lẫn chất lượng để đáp ứng chiến lược hoạt động kinh doanh. SHB cũng đang hướng tới việc xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận, đảm bảo nguồn cán bộ quản lý, chuyên gia, ... có tuổi đời bình quân trẻ, được đào tạo bài bản về lĩnh vực tài chính ngân hàng, có kiến thức về kinh tế thị trường tương đối toàn diện, có trình độ ngoại ngữ, có khả năng thích nghi nhạy bén với môi trường kinh doanh hiện đại và mang tính hội nhập cao.

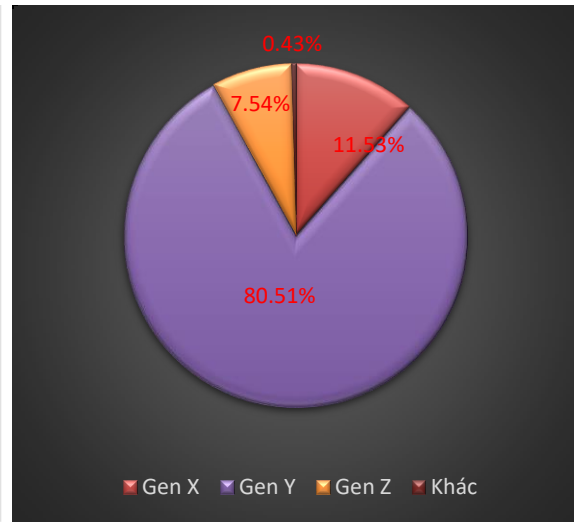
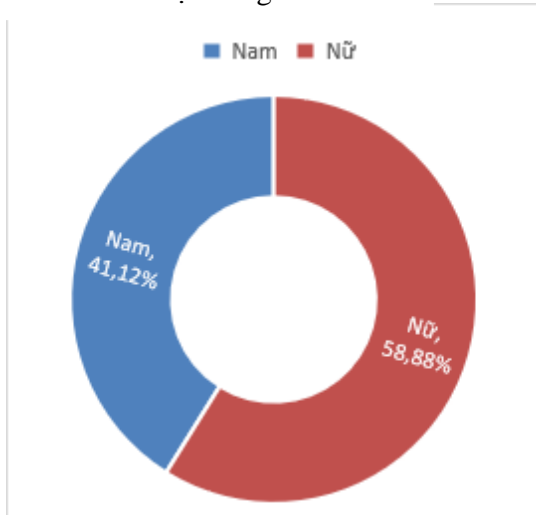
Tỷ lệ lao động nữ tại SHB các năm luôn cao trên 50%. Trong đó, cơ cấu nữ giới trong ban điều hành, ban lãnh đạo cấp cao của SHB chiếm 50%, cho thấy SHB luôn coi trọng nữ giới và tầm ảnh hưởng quan trọng của họ tới hoạt động kinh doanh của ngân hàng

Cơ cấu nhân sự năm 2022



Cơ cấu nhân sự theo độ

Cơ cấu nhân sự theo giới tính



7.1.2. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Với mục tiêu xây dựng lực lượng lao động có kinh nghiệm, tâm huyết và trình độ đáp ứng được những yêu cầu của một ngân hàng hiện đại, SHB đã xác định **4 Giá trị thu hút người lao động** (hay Các giá trị cốt lõi của SHB). 4 giá trị không chỉ là lợi thế cạnh tranh của SHB trên thị trường tuyển dụng, còn là kim chỉ nam cho hoạt động phát triển nguồn nhân lực nỗ lực mỗi ngày để duy trì và phát huy các thế mạnh đó.

- **Giá trị 1: Phúc lợi cạnh tranh**

SHB thấu hiểu và quan tâm tới đội ngũ CBNV bằng những phúc lợi thiết thực và cạnh tranh so với các ngân hàng và doanh nghiệp khác trên thị trường. Phúc lợi dành cho cán bộ nữ, cấp bậc nhân viên, lãnh đạo đều có những vượt trội, là giá trị số 1 thu hút người lao động.

- **Giá trị 2: Môi trường nhân văn và có trách nhiệm**

Gia nhập SHB, người lao động sẽ được làm việc trong **môi trường nhân văn, đề cao con người**, môi trường làm việc lý tưởng để **cống hiến tận tâm** và phát triển sự nghiệp bền vững. SHB hiểu rằng, văn hóa từ tâm được xây dựng từ những **“con người tử tế”** chính là nền tảng cốt lõi và bền vững. Sau tất cả, tinh thần nhân văn của tổ chức mới là động lực lớn nhất để người lao động cống hiến và gắn bó lâu dài, vượt lên trên những giá trị về vật chất.

- **Giá trị 3: Ngân hàng tư nhân có tầm nhìn quốc tế**

Với **tầm nhìn vươn tầm khu vực và quốc tế**, SHB đã và đang hợp tác với những tổ chức, thương hiệu hàng đầu thế giới như Amazon, CLB Barcelona, CLB ManCity và nhiều thương hiệu lớn khác. SHB cũng là ngân hàng TMCP đầu tiên có văn phòng tại ASEAN. Thử thách bản thân và ghi danh với các dự án hợp tác lớn là cơ hội cho người lao động khi gia nhập SHB.

- **Giá trị 4: đồng hành cùng khát vọng của doanh nhân dân tộc Đỗ Quang Hiến**

Phần lớn người lao động quan niệm rằng **“Làm việc ở đâu không quan trọng bằng làm việc với ai?”** Tại SHB, người lao động tự hào được truyền cảm hứng và đồng hành cùng **khát vọng dẫn đầu** của Doanh nhân Đỗ Quang Hiển tài năng trên thương trường, **đầy đam mê và niềm tin** trong cuộc sống.

"Đã là doanh nhân thì phải luôn có tư tưởng làm giàu. Song, không phải làm giàu bằng mọi giá, mà bằng **cái tâm, sự cố gắng và phải có lòng tự tôn dân tộc**" là câu nói nổi tiếng của Doanh nhân dân tộc Đỗ Quang Hiển, hiệu triệu được nhiều nhân tài trong nhiều lĩnh vực chuyên môn đồng hành cùng SHB.

Về cơ bản, năm 2022, mặc dù ảnh hưởng bởi đại dịch Covid19, tuy nhiên SHB vẫn đảm bảo mọi chế độ, quyền lợi của CBNV.

- **Chế độ lương và khen thưởng**

“Sống nhờ lương, giàu nhờ thưởng” là phương châm SHB luôn nỗ lực thực hiện để người lao động yên tâm gắn bó với ngân hàng.

Năm 2022, SHB tiếp tục điều chỉnh theo hướng đổi mới và xếp lại thu nhập theo chức danh cho người lao động toàn ĐVKD theo kết quả xếp hạng, bậc và vùng. Hệ thống bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) được tiếp tục hoàn thiện, hướng tới chi trả thu nhập hàng tháng công bằng, chính xác theo năng lực cống hiến của người lao động và chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận nghiệp vụ. Mức lương và thu nhập của người lao động được gắn liền với hiệu quả, mức độ đóng góp cũng như tình hình kinh doanh của SHB.

Với hệ thống KPIs cụ thể, thu nhập cao hay thấp là do chính người lao động quyết định. Việc nâng bậc lương định kỳ hàng năm được đảm bảo công khai, công bằng, minh bạch, thể hiện được chính sách phát triển của SHB.

Chế độ thưởng được thực hiện đầy đủ với tất cả cán bộ, nhân viên vào các dịp lễ, tết của quốc gia và kỷ niệm ngày thành lập ngân hàng. Đặc biệt, chính sách thi đua khen thưởng phạm vi từng đơn vị, chi nhánh, khu vực và toàn hàng được cập nhật, đổi mới hằng năm là hoạt động thường kỳ được cán bộ nhân viên chờ đợi, phấn đấu làm việc và trân trọng ghi nhận như Bằng khen/Giấy khen hàng quý/năm do Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trao tặng và các chuyến du lịch nước ngoài (Châu Âu, Châu Á,...) nhằm động viên, khuyến khích kịp thời cho tập thể/cá nhân người lao động có sáng kiến mới, vượt chỉ tiêu kế hoạch, đạt thành tích xuất sắc...

- **Chế độ bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe, an toàn và phúc lợi**

Hiện nay, sự khác biệt giữa SHB và các ngân hàng khác là SHB đang chi trả thay người lao động các khoản trích nộp về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và công đoàn phí. Đây là một trong những chính sách nổi bật, không chỉ giúp đảm bảo và cải thiện thu nhập cho người lao động mà còn là một trong những chính sách để thu hút nhân sự về làm việc tại ngân hàng.

Sức khỏe của người lao động là một trong những yếu tố quyết định đến chất lượng, năng suất làm việc và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do đó, ban lãnh đạo SHB luôn chú trọng, quan tâm tạo môi trường lao động an toàn, đảm bảo tốt sức khỏe, đời sống và các chính sách cho NLĐ SHB. Chế độ chăm sóc sức khỏe cho người lao động được SHB chú trọng với mức chi phí khá cao. SHB đã liên kết với các bệnh viện hàng đầu tổ chức

khám sức khỏe cho cán bộ nhân viên định kỳ 1 năm/lần, với chi phí trung bình 1,2 triệu đồng/người. Đồng thời, người lao động được thụ hưởng bảo hiểm chăm sóc sức khỏe toàn diện theo chương trình SHB Care liên kết với bảo hiểm BSH với các chính sách và giá trị bảo hiểm ngày càng có lợi cho người lao động. Cụ thể, với các chức danh lãnh đạo, giá trị bảo hiểm gần 1 tỷ đồng/người. Các chức danh khác, mức bảo hiểm trung bình 200 triệu đồng/người

Đặc biệt, năm 2022 tiếp tục là năm mà nền kinh tế Việt Nam nói chung và SHB nói riêng ảnh hưởng bởi đại dịch Covid 19. Trước những diễn biến vô cùng phức tạp của đại dịch, Ban lãnh đạo SHB luôn chú trọng đến các chính sách phúc lợi/hoạt động y tế để bảo vệ cho sức khỏe của người lao động SHB và cả người thân của CBNV. Nổi bật trong số đó là các chính sách:

- Thường xuyên chỉ đạo, khuyến cáo, cung cấp thông tin dịch bệnh đến CBNV;
- Quy định các chính sách làm việc linh hoạt (cho phép làm việc từ xa) nhưng vẫn đảm bảo thu nhập cho người lao động. Đảm bảo CBNV vẫn hoàn thành công việc nhưng được bảo vệ an toàn mỗi khi dịch bùng phát tại địa phương/đơn vị.
- Tổ chức hoạt động tầm soát, xét nghiệm Covid thường xuyên/định kỳ nhằm kịp thời phát hiện dịch bệnh; Hỗ trợ chi phí cho CBNV SHB và người thân là F0 và F1; Tổ chức thực hiện tiêm chủng đủ 3 mũi cho 100% CBNV và người thân của CBNV; Hỗ trợ thuốc điều trị cho CBNV và người thân khi bị mắc Covid 19,...

Bên cạnh đó, ngân hàng luôn đảm bảo các chế độ phụ cấp đặc thù như phụ cấp độc hại, phụ cấp trang điểm đối với bộ phận ngân quỹ, kiểm đếm tiền, giao dịch trực tiếp với khách hàng; phụ cấp kiêm nhiệm, thu hút đối với lao động có năng lực tốt; phụ cấp xăng xe và gửi xe hàng tháng cho 100% người lao động. Ban lãnh đạo tại trụ sở chính cũng như tại các chi nhánh được bố trí xe ô tô riêng đưa đón đi làm việc và công tác bên ngoài, đảm bảo chi phí hợp lý.

Ngoài việc thực hiện chính sách cho người lao động theo quy định của pháp luật, SHB còn áp dụng nhiều chương trình phúc lợi hữu ích cho nhân viên hàng năm như: cấp phát đồng phục làm việc, trang bị đầy đủ các công cụ làm việc hiện đại phù hợp với nghiệp vụ công tác; tổ chức nghỉ mát hàng năm cho toàn thể cán bộ nhân viên; chính sách cho nhân viên vay ưu đãi mua nhà, ô tô, cho vay tiêu dùng với lãi suất thấp,...

Các hoạt động sinh hoạt đoàn thể, tổ chức hội thao bóng đá và hội diễn văn nghệ quần chúng thường xuyên được tổ chức trên toàn hệ thống nhằm tạo sự đoàn kết, gắn kết người lao động với Ngân hàng, tạo không khí vui vẻ đầm ấm để tạo động lực cho cán bộ nhân viên.

Các chương trình hoạt động xã hội, ủng hộ từ thiện, bảo vệ môi trường,... luôn được SHB chú trọng, qua đó nhằm xây dựng tinh thần trách nhiệm vì cộng đồng của cán bộ nhân viên.

7.1.3. Hoạt động đào tạo và phát triển lao động

Luôn coi nhân lực là tài sản quý giá nhất của ngân hàng, phát huy tối đa nguồn lực con người, lấy con người là trung tâm cho động lực phát triển của ngân hàng

Phát triển nguồn nhân lực là một trong bốn trụ cột chiến lược của SHB. Do đó, công tác đào tạo tại chỗ, bồi dưỡng và gìn giữ nhân tài, thúc đẩy văn hóa học tập luôn là một trong những hoạt động trọng tâm của ngân hàng. Các chương trình phát triển kỹ năng và

học tập liên tục được tổ chức nhằm hỗ trợ người lao động phát triển sự nghiệp.

SHB tạo mọi điều kiện để mỗi cá nhân người lao động phát triển nghề nghiệp, chú trọng việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao với kế hoạch đào tạo được xây dựng trên cơ sở chiến lược phát triển kinh doanh của ngân hàng, theo phân tích xu thế phát triển của thị trường tài chính, dựa trên khảo sát nhu cầu hàng năm của cán bộ nhân viên. Với chủ trương mọi người lao động đều có cơ hội được đào tạo và phát triển nên mọi chi phí các khóa đào tạo do SHB tổ chức cũng như các khóa đào tạo do SHB cử tham dự đều được ngân hàng tài trợ.

Năm 2022, SHB tiếp tục bồi dưỡng, phát triển năng lực cho người lao động thông qua 05 nhóm chương trình đào tạo, với 86 khóa học. Trong đó, trọng tâm là các khóa đào tạo Nâng cao năng lực quản lý – lãnh đạo SHB Talent Lead, Kỹ năng bán hàng & quản lý bán hàng, Nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, Kỹ năng Thẩm định, Kỹ năng mềm (giao tiếp, quản lý thời gian, thuyết trình/ trình bày...).

Tổng số giờ đào tạo năm 2022 của SHB là 166.006 giờ, tương đương số giờ đào tạo trung bình/một nhân viên tại SHB là 29,2 giờ/người/năm.

Đối tượng	Số giờ đào tạo (giờ x người)	Số giờ đào tạo trung bình/năm (giờ người/năm)
Nhân viên	138.328	29,9
Cán bộ quản lý	27.678	25,7
Toàn SHB	166.006	29,2

Chương trình đào tạo được xây dựng theo từng nhóm đối tượng

SHB thực hiện đào tạo trên cơ sở khung tiêu chuẩn năng lực của từng chức danh và theo cấp độ năng lực yêu cầu của từng vị trí. Các chương trình đào tạo tại SHB đa dạng, liên tục cải tiến, cập nhật về nội dung, hình thức, phù hợp với nhiều đối tượng. Các chương trình được thiết kế trên cơ sở danh mục đào tạo theo 04 nhóm chức danh: (i) Quản lý cấp cao; (ii) Quản lý cấp trung; (iii) Quản lý cấp cơ sở và (iv) Chuyên viên/Nhân viên.

- Với cán bộ nhân viên tân tuyển, SHB xây dựng các chương trình đào tạo hội nhập cùng với bố trí cán bộ có kinh nghiệm lâu năm kèm cặp nhằm cung cấp cho người lao động các kiến thức tổng quan về SHB, các kiến thức nền tảng trong công việc, nhanh chóng hội nhập và làm quen với văn hóa của SHB. Năm 2022, SHB đã tổ chức 25 khóa học đào tạo hội nhập cho các học viên.

- Với cán bộ nhân viên có kinh nghiệm, năng lực, SHB chú trọng đào tạo nghiệp vụ nâng cao, chuyên sâu nhằm mục đích quy hoạch cán bộ nguồn, tạo cơ hội thăng tiến nghề nghiệp. Số khóa học chuyên sâu sản phẩm và kỹ năng nghiệp vụ được tổ chức năm 2022 là 52 khóa học.

- Với các cấp quản lý, SHB xây dựng & triển khai khung đào tạo trên cơ sở tiêu chuẩn năng lực yêu cầu đối với từng cấp chức danh quản lý nhằm nâng cao khả năng quản lý, điều hành, kỹ năng xây dựng, hoạch định chiến lược, quản lý sự thay đổi,... Hàng năm SHB tạo điều kiện để cán bộ quản lý có điều kiện tham gia các khóa đào tạo, hội thảo nước ngoài. Năm 2022, SHB tổ chức 9 khóa học kỹ năng quản lý – lãnh đạo, kỹ năng mềm cho các cấp quản lý.

Công tác đánh giá hiệu quả cuối khoá học được định kỳ tổ chức bằng các đợt kiểm tra, đánh giá nghiệp vụ trên toàn hệ thống để khuyến khích cán bộ nhân viên tự đào tạo, bổ sung các nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng còn yếu và thiếu.

Hoạt động đào tạo tại SHB được triển khai linh hoạt nhiều hình thức đào tạo khác nhau như đào tạo bên ngoài, đào tạo tại SHB, đào tạo trực tuyến, đào tạo kết hợp (blended learning)...nhằm mang đến những trải nghiệm học tập tích cực, giúp người lao động nâng cao năng suất lao động, đồng thời tối ưu chi phí đào tạo. SHB đã thực hiện ứng dụng tối đa công nghệ trong hoạt động đào tạo theo khả năng và điều kiện cho phép nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng bài giảng trực tuyến với các chuyên đề/nội dung đào tạo đã được số hóa, chuyển đổi hình thức thể hiện và đưa vào phục vụ học tập/đào tạo trên hệ thống elearning. Các chương trình đào tạo có giảng viên hướng dẫn được triển khai với hình thức lớp học trực tuyến qua phần mềm MS Teams, Zoom, lớp học hội nghị truyền hình... Các ứng dụng công nghệ trong đào tạo luôn được chú trọng phát triển thông qua việc vận hành hệ thống Học-Thi (SHB-LMS) và Khảo sát trực tuyến (SHB-Survey, Google Docs. Hệ thống LMS, Survey được đảm bảo duy trì hoạt động ổn định, phục vụ các hoạt động học-thi, khảo sát/đánh giá chất lượng dịch vụ đào tạo online, góp phần tiết giảm chi phí hoạt động (in ấn tài liệu, quản lý hồ sơ, chấm bài thi...).. Hệ thống đào tạo hiện đại đã giúp việc học tập của các cán bộ nhân viên trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn.

Chính sách tuyển dụng

Công khai, minh bạch cùng với các tiêu chí đánh giá trình độ, kỹ năng của ứng viên dựa trên các chuẩn mực về nghề nghiệp là căn cứ để tuyển dụng

Chiến lược thu hút, phát triển và nuôi dưỡng nhân tài luôn là điểm mấu chốt trong chính sách tuyển dụng của SHB. Thông qua các chương trình thực tập sinh, giới thiệu nhân tài... hướng đến nhiều đối tượng từ các sinh viên tiềm năng đến cấp Cán bộ quản lý/Chuyên gia xuất sắc, SHB luôn đặt niềm tin và trao cơ hội cho những người trẻ sẵn sàng thử thách, đổi mới và sáng tạo. Năm 2022 có SHB đã tham gia 06 ngày hội việc làm tại các trường đại học/cao đẳng trên cả nước thông qua đó tiếp cận và chia sẻ cơ hội việc làm tới hơn 5000 sinh viên.

SHB luôn công khai, minh bạch và tuyển dụng nhân sự căn cứ các tiêu chí đánh giá năng lực của ứng viên dựa trên các chuẩn mực về nghề nghiệp và yêu cầu công việc thực tế. Trong năm 2022, SHB đã có 964 nhân sự mới nhận việc, trong đó gồm 60 nhân sự quản lý và 904 nhân sự chuyên môn. Tổng số hồ sơ ứng tuyển trong năm là 17.002 hồ sơ (cho 329 vị trí đăng tuyển).

Bên cạnh việc tuyển dụng người lao động từ nguồn bên ngoài, công tác tuyển dụng bổ nhiệm nội bộ cũng được ban lãnh đạo chú trọng. SHB ưu tiên nguồn nhân sự nội bộ dự tuyển nhằm tạo động lực, khuyến khích cán bộ nhân viên phát triển nghề nghiệp, đóng góp và cống hiến lâu dài.

Tại các tỉnh/thành trong nước và nước ngoài có sự hiện diện của SHB, lao động địa phương được ưu tiên tuyển dụng bởi nền tảng am hiểu thị trường địa phương một cách cặn kẽ và sự gắn bó, tâm huyết của người lao động.

Bên cạnh đó, SHB ký kết hợp tác với các đối tác cung cấp các dịch vụ tuyển dụng lớn như Vietnamwork, Careerbuilder, Firt Alliance, Navigos nhằm tăng hiệu quả truyền thông thông tin tuyển dụng và bổ sung nguồn ứng viên cao cấp; đẩy mạnh việc hợp tác với

các trường đại học lớn thông qua các chương trình tài trợ học bổng cho sinh viên xuất sắc, trao đổi thông tin, tham gia hội chợ việc làm để mở rộng nguồn tuyển.

7.2. Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong những năm qua, SHB được biết đến là một trong những ngân hàng thương mại luôn hoạt động hiệu quả, khẳng định được uy tín, thương hiệu trong nước và quốc tế. Song hành cùng hoạt động kinh doanh, SHB còn là một ngân hàng luôn tích cực thực hiện trách nhiệm cộng đồng với hàng loạt các chương trình an sinh xã hội thiết thực và ý nghĩa.

Năm 2022, SHB đã dành ngân sách gần 32 tỷ đồng cho các hoạt động an sinh xã hội, phần lớn dành cho các hoạt động hỗ trợ y tế, phòng chống dịch bệnh Covid 19, giáo dục, người nghèo, hoàn cảnh khó khăn...

Trước đó, năm 2021, khi đại dịch Covid -19 đang diễn biến phức tạp, mọi hoạt động kinh tế xã hội bị đình trệ, cuộc sống của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng, để san sẻ khó khăn với cộng đồng, SHB đã dành ngân sách lên đến hàng trăm tỷ đồng cho các hoạt động an sinh xã hội, tăng gấp 6 lần so với cùng kỳ năm trước.

- **Chung tay phòng chống dịch Covid-19, hỗ trợ sức khỏe, y tế cho cộng đồng – xã hội**

Trong năm 2022, SHB đã dành 1,4 tỷ đồng tài trợ hoạt động chăm sóc sức khỏe, y tế cho cộng đồng như tài trợ kit test, xe lăn, xe cứu thương,... cho các đơn vị.

- **Đầu tư cho giáo dục và thế hệ trẻ, Xóa đói giảm nghèo,**

SHB đã dành 29,4 tỷ đồng tài trợ cho các chương trình phát triển giáo dục thế hệ trẻ và hỗ trợ xóa đói giảm nghèo. Việc hỗ trợ góp phần giúp các em nghèo vượt khó bằng nhiều hoạt động kịp thời như: Đóng góp Quỹ Vì người nghèo 5 tỷ đồng; Ủng hộ Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam 5 tỷ đồng; Ủng hộ Quỹ Bảo trợ trẻ em TP Hà Nội 300 triệu đồng để dành tặng các suất quà cho các em nhỏ có hoàn cảnh khó khăn; đóng góp 500 triệu đồng để xây dựng nhà Đại đoàn kết do Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội phát động....

Hưởng ứng phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau” do Thủ tướng Chính phủ phát động, được sự thống nhất của Ban Cán sự Đảng và Thống đốc NHNN, ngành Ngân hàng đã tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho các hộ nghèo, người có công, cán bộ, chiến sỹ tại các đồn biên phòng và thực hiện công tác an sinh – xã hội khác trên địa bàn tỉnh với tổng giá trị 12,5 tỷ đồng.

- **Khắc phục hậu quả thiên tai**

Năm 2022, SHB đã ủng hộ 1,15 tỷ đồng góp phần khắc phục hậu quả thiên tai. Con bão số 5 đi qua đã ảnh hưởng nặng nề tới Thành phố Đà Nẵng, đặc biệt ảnh hưởng tới các hộ dân có hoàn cảnh khó khăn. Để kịp thời hỗ trợ, cùng người dân khắc phục hậu quả sau mưa lũ, SHB đã ủng hộ Quận Liên Chiểu – nơi gánh chịu hậu quả nặng nhất với số tiền lên đến 1 tỷ đồng, trong đó dành ngân sách 500 triệu đồng để xây nhà tình nghĩa cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn và tặng 1.000 suất quà với tổng trị giá 500 triệu đồng cho các gia đình chịu thiệt hại do lũ lụt gây ra. Trước đó, SHB đã hỗ trợ lương thực, thực phẩm cho các hộ gia đình gặp khó khăn tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An chịu thiệt hại do bão số 5 với tổng đợt hỗ trợ là 150 triệu đồng.

Với những đóng góp cho sự phát triển của đất nước, SHB vinh dự được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen trong việc đồng hành cùng Chính phủ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và thực hiện an sinh xã hội trong giai đoạn đại dịch, đồng thời được Tạp chí Asiamey vinh

đánh là “Ngân hàng có trách nhiệm xã hội tốt nhất Việt Nam”, “Ngân hàng tiêu biểu vì cộng đồng” do Tập đoàn Dữ liệu quốc tế (IDG) phối hợp với Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam bình chọn; “Ngân hàng có sáng kiến quản lý đại dịch COVID tốt nhất Việt Nam” do tạp chí The Asian Banking and Finance (ABF) vinh danh, cùng nhiều giải thưởng uy tín trong và ngoài nước khác. Đó là minh chứng cho sự tin tưởng và ghi nhận của cộng đồng dành cho một ngân hàng luôn lấy “trách nhiệm xã hội” làm triết lý kinh doanh, tạo nên giá trị cho thương hiệu lâu dài.

7.3. Báo cáo tác động liên quan tới môi trường

SHB từ lâu đã ý thức trách nhiệm của một trong những ngân hàng TMCP có quy mô lớn nhất Việt Nam là nỗ lực hết mình giảm thiểu tác động tới môi trường và góp phần tái tạo gìn giữ hành tinh xanh. SHB xác định chiến lược phát triển bền vững không chỉ có tăng trưởng tài chính hiệu quả, an toàn của chính ngân hàng mà còn thực hiện khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao được chất lượng môi trường sống.

Tại SHB, chính sách về vấn đề môi trường được cụ thể hóa trong các quy định do Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc ban hành. Trong đó Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm và triển khai chính sách. TGD cùng Ban điều hành đã bám sát theo chỉ đạo và định hướng của HĐQT, tích cực triển khai các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường nhằm đem lại những giá trị tốt đẹp hơn cho cộng đồng, xã hội.

7.3.1. Tác động lên môi trường

SHB không thực hiện đánh giá các thông số về môi trường do các tòa nhà, điểm giao dịch của SHB hiện nay chủ yếu đi thuê. Việc đánh giá do đơn vị vận hành tòa nhà thực hiện.

Là đơn vị cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hoạt động kinh doanh của SHB không sản sinh nhiều lượng khí thải nhà kính cũng như tác động đáng kể tới môi trường. Các nguồn phát thải khí nhà kính nếu có chủ yếu đến trực tiếp từ hoạt động sử dụng các thiết bị công cụ lao động, và gián tiếp đến từ hoạt động thấp sáng trong các tòa nhà, sửa chữa, bảo trì thiết bị, hệ thống phát điện, điều hòa cũng như phương tiện lưu thông của nhân viên và khách hàng xung quanh các điểm giao dịch.

Nguồn phát thải khí nhà kính tại các tòa nhà, điểm giao dịch của SHB:

- Nguồn phát thải trực tiếp (không đáng kể) bao gồm: Các công cụ lao động.
- Nguồn phát thải gián tiếp: Hệ thống chiếu sáng, hệ thống thang máy, điều hòa không khí, hệ thống phát điện; phương tiện di chuyển của cán bộ nhân viên và khách hàng tới giao dịch, hoạt động sửa chữa, bảo trì thiết bị.

Để tạo không gian xanh, SHB bố trí xen kẽ cây cảnh tại các tòa nhà, điểm giao dịch, giúp giảm thiểu lượng khí CO₂ thải ra trong không khí. Bên cạnh đó, hoạt động giao dịch khách hàng, giao dịch nội bộ, đào tạo,... qua hình thức online giúp giảm lượng phát thải trong quá trình di chuyển và tiết kiệm năng lượng.

7.3.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

SHB là đơn vị cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, vì vậy, nguyên vật liệu chính cho quá trình kinh doanh chủ yếu là giấy in, mực in, văn phòng phẩm,...

Tổng chi phí sử dụng vật liệu của SHB hàng năm tăng theo quy mô hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Tuy nhiên nhờ những biện pháp tiết kiệm hiệu quả, chi phí sử dụng vật liệu trên đầu cán bộ luôn được kiểm soát ở mức thấp. Chi phí sử dụng vật liệu năm 2022 là 1,18 triệu đồng/1 lao động/năm, giảm 13,2% so với năm 2021.

CHI PHÍ VẬT LIỆU CỦA SHB

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2020	2021	2022
Chi phí văn phòng phẩm, giấy in, mực in	8.292	11.424	11.222
Chi phí văn phòng phẩm trên 1 lao động trong 1 năm	1,00	1,36	1,18

Nhiều biện pháp được SHB sử dụng nhằm tiết kiệm nguyên vật liệu, công cụ lao động, giảm thiểu ô nhiễm môi trường như:

- Định hướng trở thành Ngân hàng số bán lẻ đa năng, hiện đại, SHB tăng cường phát triển các sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ hiện đại, đồng thời giảm thiểu quy trình sử dụng giấy tờ rườm rà nhằm đem đến những tiện ích cho khách hàng, tiết kiệm thời gian xử lý giao dịch, chi phí văn phòng phẩm. Các công đoạn nghiệp vụ ngân hàng hay các quy trình tài liệu vận hành phần lớn đã chuyển sang giao dịch, phê duyệt online nhờ hệ thống lưu trữ văn bản và phê duyệt online; ứng dụng nhận diện thông tin cá nhân khách hàng tự động online (eKyc) được đưa vào hoạt động từ năm 2020, vì vậy, số lượng giấy tờ, bút mực,.. các công cụ lao động khác đã giảm đáng kể qua từng năm.

- Hệ thống trao đổi thông tin điện tử được nâng cấp, mở rộng từ trụ sở chính tới các chi nhánh như họp, phỏng vấn tuyển dụng qua cầu truyền hình, thi tuyển trực tuyến, phát hành bản tin và tạp chí điện tử,..góp phần quan trọng giảm thiểu lượng giấy tờ in ấn và nâng cao hiệu suất lao động.

- Tái sử dụng giấy đã in 1 mặt; Đăng ký định mức sử dụng cho từng phòng/ban hàng năm; Phân loại văn phòng phẩm theo các dạng cấp 1 lần, cấp theo đề nghị hàng tháng, theo yêu cầu sử dụng bất thường; Theo dõi và so sánh việc sử dụng định kỳ.

- Hoạt động truyền thông nội bộ của ngân hàng cũng dành nhiều nội dung, đề tài để ngân truyền thông nâng cao nhận thức của cán bộ trong việc in ấn tài liệu nhằm giảm thiểu lượng giấy in thừa và tăng cường trao đổi thông tin, công văn, báo cáo thông qua email nội bộ, tái sử dụng các văn phòng phẩm cũ.

7.3.3. Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng sử dụng cho quá trình hoạt động kinh doanh tại SHB chủ yếu là điện năng cho việc thắp sáng, duy trì hoạt động của máy tính, điều hòa nhiệt độ, xăng dầu phục vụ cho xe đưa đón cán bộ nhân viên,..

Trước những tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu gây ra ảnh hưởng không chỉ hiện tại mà còn đến thế hệ tương lai, SHB luôn chú trọng giám sát việc sử dụng nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên qua đó góp phần giảm thiểu cường độ phát thải khí nhà kính và các tác động đến môi trường.

Lượng xăng tiêu thụ

Nguồn tiêu thụ xăng của SHB chủ yếu là từ các xe ô tô hoạt động nghiệp vụ, xe chở tiền, và xe chở cán bộ nhân viên,..... Chi phí xăng dầu được giao định mức và kiểm tra lịch trình cụ thể đối với các lãnh đạo đơn vị thường xuyên có hoạt động đi lại bằng xe cơ quan. Các hoạt động khác sẽ phải đăng ký trước lộ trình và thời gian nhằm đảm bảo phục vụ được tối đa công việc của cán bộ nhân viên mà vẫn tiết kiệm được chi phí xăng dầu và hao

mòn xe. Lượng tiêu thụ xăng trên 01 lao động của SHB năm 2022 là 0,59 triệu đồng, giảm 20,3% so với năm 2021.

Chỉ tiêu	2020	2021	2022
Chi phí xăng dầu (triệu đồng)	6.295	6.218	5600
Chi phí xăng dầu trên 1 lao động trong 1 năm (trđ/người/năm)	0,76	0,74	0,59

Năng lượng điện

SHB đã thực hiện tiết kiệm tối đa năng lượng điện tiêu thụ cũng chính là biện pháp giảm thiểu chi phí kinh doanh thông qua việc trang bị các bóng đèn tiết kiệm năng lượng, điều hòa nhiệt độ đáp ứng các tiêu chuẩn về phát thải khí nhà kính và được bảo dưỡng liên tục. Bên cạnh đó, việc tiết kiệm năng lượng được lãnh đạo và các cán bộ nhân viên nghiêm túc thực hiện như tắt cầu dao điện khi ra về, chú ý đóng cửa ra vào để điều hòa hoạt động hiệu quả, bố trí chỗ ngồi hợp lý để tiết kiệm điện cho thiết bị chiếu sáng...;

7.3.4. Tiêu thụ nước

SHB sử dụng nước chủ yếu dùng cho hoạt động sinh hoạt của toàn thể cán bộ nhân viên và toà nhà như nước uống, vệ sinh, lau rửa sàn nhà, công cụ lao động,..và nằm trong chi phí thuê toà nhà. Nước thải sinh hoạt được đưa về một nơi tập trung để xử lý theo quy định của Tòa nhà.

Chi phí nước uống cho cán bộ, nhân viên và tiếp khách do SHB chi trả với tinh thần tiết kiệm cao nhất như nước rót vừa đủ uống, sử dụng bình nước nhỏ trong các cuộc họp nội bộ. Với các cuộc họp, tiếp khách bên ngoài, ngân hàng trang bị các chai nước có dung tích nhỏ để tránh lãng phí.

7.3.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Nguồn chất thải có khả năng gây hại cho môi trường tại SHB chủ yếu là các chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động văn phòng như giấy in hỏng, bìa carton, dụng cụ văn phòng phẩm không còn sử dụng được,... và nguồn chất thải khí chủ yếu đến từ các phương tiện giao thông ra vào, lưu thông qua tòa nhà. Vì vậy, SHB đã bố trí nhân sự phụ trách về môi trường và thực hiện các phương án bảo vệ môi trường.

- *Công tác vệ sinh môi trường bên ngoài* khu làm việc do công ty môi trường thuê ngoài đảm nhiệm (tính trong chi phí thuê toà nhà) với hoạt động chính:
 - Dọn dẹp, lau chùi nền nhà vệ sinh, bồn cầu, sảnh, cầu thang, hành lang, tường nhà, tầng hầm....với tần suất khoảng 1 tiếng một lần để đảm bảo những khu vực này luôn luôn sạch sẽ.
 - Trang bị nước rửa tay tại khu vệ sinh để đảm bảo việc khử trùng cho người lao động.
 - Đảm bảo việc cấp nước xả bồn cầu và nước rửa tay khu vệ sinh hoạt động tốt.
 - Cuối giờ làm việc, nhân viên vệ sinh của tòa nhà sẽ phân loại rác thu gom tất cả rác trong thùng ra điểm tập kết rác trước cửa tòa nhà.
- *Công tác vệ sinh, dọn dẹp bên trong* các phòng làm việc do bộ phận hành chính quản trị của ngân hàng đảm nhiệm với các hoạt động chính:
 - Dọn dẹp các thùng rác đựng giấy in, tài liệu, bìa carton, bút mực hỏng, vỏ chai nước, vỏ hoa quả....trong các phòng làm việc, phòng họp. Tần suất dọn dẹp khoảng 3 lần/ngày hoặc hơn tùy theo lượng khối lượng rác thải.

- Chăm sóc, cắt tỉa cây cảnh trong các khu, phòng làm việc của tòa nhà đảm bảo tươi xanh để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí.
- Tại các tầng hầm, và trước cửa khu nhà làm việc, SHB bố trí nhân viên bảo vệ nhắc nhở, yêu cầu các phương tiện giao thông đi vào tòa nhà tắt máy trước khi vào cổng tòa nhà để giảm khí thải và tiếng ồn. Hệ thống quạt thông gió tại tầng hầm lắp đặt theo đúng tiêu chuẩn đảm bảo không khí thông thoáng.
- Các kỹ thuật thông tin hiện đại như cầu truyền hình, điện thoại, video được ứng dụng tối đa để tổ chức các cuộc họp nội bộ, phỏng vấn nhân sự trên toàn quốc nhằm giảm thiểu thời gian đi lại cũng như tận suất sử dụng các phương tiện máy bay, tàu xe, góp phần giảm lượng thải khí CO₂ ra môi trường.
- Bên cạnh đó, mỗi cán bộ ngân hàng luôn nêu cao tinh thần tự giữ gìn, dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ bàn làm việc của chính mình và khu vực xung quanh; Tăng cường trao đổi tài liệu, công văn qua email nội bộ nhằm giảm thiểu lượng giấy in thừa; tái sử dụng các văn phòng phẩm cũ.

Với ý thực chấp hành nghiêm túc quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, trong suốt chặng đường hoạt động, SHB không bị xử phạt vi phạm lần nào liên quan đến vấn đề môi trường.

7.3.6. Hoạt động thị trường vốn xanh

Ngoài việc phát triển hoạt động kinh doanh ngân hàng truyền thống, SHB rất quan tâm, coi trọng việc phát triển các hoạt động ngân hàng - tín dụng xanh, hướng đến sự phát triển bền vững.

Hệ thống tài chính – ngân hàng với vai trò cung ứng vốn cho các chủ thể trong nền kinh tế sẽ tạo ra những tác động gián tiếp đáng kể đến môi trường. Khi ngân hàng tăng cường quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cho vay sẽ tạo động lực cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất theo hướng xanh và sạch hơn. Là một trong số những ngân hàng tích cực đẩy mạnh “xanh hóa” tín dụng, SHB đã và đang triển khai đồng bộ các sản phẩm thể mạnh được đánh giá là phù hợp với Danh mục tín dụng xanh của NHNN như sản phẩm cho vay nông nghiệp xanh, lâm nghiệp bền vững, năng lượng tái tạo/năng lượng sạch, cung cấp các dịch vụ bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng...

Với sự rõ ràng, quyết liệt trong hoạt động ưu tiên phát triển “tín dụng xanh”, năm 2022, SHB tiếp tục được các Tổ chức quốc tế tín nhiệm và lựa chọn làm ngân hàng phục vụ và cho vay lại nhiều dự án tài trợ cho Việt Nam trong các lĩnh vực thân thiện với môi trường như xử lý nước thải sinh hoạt, phát triển năng lượng tái tạo, lưới điện thông minh, giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện, cải tiến công nghệ tiết kiệm năng lượng trong quá trình sản xuất,... **Trong năm vừa qua, SHB tiếp tục được trao giải thưởng “Ngân hàng tiêu biểu vì cộng đồng” từ Tập đoàn Dữ liệu quốc tế IDG và giải “Ngân hàng tài trợ dự án tốt nhất” từ tạp chí The Asian Banking and Finance, Ngân hàng Tốt nhất Việt nam do Tạp chí Global Finance trao tặng.** Đây là những ghi nhận quý giá cho sự nỗ lực và năng lực của SHB trong quá trình “xanh” hóa hoạt động ngân hàng. Một số dự án xanh tiêu biểu của SHB như:

- SHB trở thành một trong 07 ngân hàng thương mại cổ phần Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Techcombank, Sacombank, ACB) tham gia giải ngân Dự án REDP do WB tài trợ từ năm 2014. Cùng những nỗ lực và sự chủ động trong việc triển khai, đến nay SHB đã có 4 tiểu dự án thủy điện nhỏ (sau Vietcombank, BIDV). Với lợi thế tham gia Dự án REDP, SHB có

thể mang lại lợi ích vượt trội cho chủ đầu tư các dự án Xanh như: Lãi suất cho vay thấp hơn từ 1,5 – 3% so với lãi suất vay vốn thông thường; Dự án hỗ trợ thực hiện và bồi hoàn 100% chi phí tư vấn an toàn đập, 50% chi phí tư vấn môi trường xã hội; Tham gia vào Chương trình tài chính các-bon; Tham gia vào các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, xây dựng năng lực Chủ đầu tư...

- Đồng hành cùng Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030 với mục tiêu đạt tỷ lệ điện năng sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo (không bao gồm nguồn thủy điện lớn, vừa và thủy điện tích năng) khoảng 7% vào năm 2020 và trên 10% vào năm 2030, SHB đã tích cực tham gia là ngân hàng cho vay lại chịu và không rủi ro tín dụng các dự án ODA do Chính phủ Đức tài trợ thông qua Ngân hàng Tái thiết Đức như: Dự án “Lưới điện thông minh - Hiệu quả trong truyền tải điện” (giai đoạn 1) trị giá 65 triệu EUR và Dự án “Lưới điện hiệu quả tại các thành phố nhỏ và vừa” (giai đoạn 1 và 2) trị giá 350 triệu EUR. Mục tiêu của hai dự án nhằm mở rộng và phát triển hệ thống lưới truyền tải điện, giảm quá tải cho lưới điện quốc gia, đáp ứng nhu cầu điện năng đang cấp bách hiện nay, duy trì độ an toàn, nâng cao độ tin cậy và chất lượng của hệ thống truyền tải điện quốc gia.

- Vào đầu năm 2022, Dự án Nhà máy gạo Hạnh Phúc – nhà máy gạo quy mô lớn nhất Châu Á có diện tích 161.000m² tại An Giang đã hoàn thành xây dựng và tổ chức khánh thành. Đây là tiểu dự án tiêu biểu được SHB cho vay sử dụng nguồn vốn của Dự án Tài chính Nông thôn (VnSAT) do World Bank tài trợ. Nhà máy vận hành 100% giải pháp công nghệ và trang thiết bị hiện đại từ Châu Âu, đảm bảo đáp ứng chuẩn mực các yêu cầu khắt khe nhất thế giới về an toàn thực phẩm, an toàn vận hành và thân thiện với môi trường, đúng theo những tiêu chí về phát triển bền vững của World Bank. SHB tự hào là Ngân hàng triển khai hiệu quả nhất cả 2 hợp phần dự án VnSAT (dự án lúa gạo và cà phê), Ngân hàng TMCP duy nhất được cấp hạn mức dự án VnSAT cao nhất trong 11 ngân hàng tham gia dự án (sau Ngân hàng Nông nghiệp)

- Với những kinh nghiệm và thành tích đã đạt được trong quá trình triển khai các dự án ODA liên quan đến môi trường – khí hậu, SHB đã được World Bank và Bộ Công Thương lựa chọn trở thành Đơn vị Triển khai Dự án (PIE) của Dự án Thúc đẩy hiệu quả năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam do Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) tài trợ thông qua World Bank. SHB sẽ thay mặt Bộ Công Thương quản lý Quỹ chia sẻ rủi ro RSF và phát hành bảo lãnh rủi ro tín dụng cho các Ngân hàng tham gia cho vay các tiểu dự án về tiết kiệm năng lượng. Mô hình của dự án lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam sẽ góp phần quan trọng trong quá trình khuyến khích các doanh nghiệp chuyển đổi công nghệ theo hướng sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả - một trong những yếu tố quan trọng đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của Chính phủ.

SHB luôn kiểm soát an toàn, bền vững khi tài trợ các dự án. Các dự án phải đáp ứng được các điều kiện khắt khe theo tiêu chuẩn quốc tế và trong nước về bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên. Vì vậy, khi đánh giá các dự án, SHB dựa vào bộ công cụ đánh giá rủi ro môi trường xã hội do NHNN phối hợp với IFC ban hành. Theo đó, với việc ra quyết định tín dụng, SHB sẽ thường bổ sung trong hợp đồng vay vốn: trách nhiệm và cam kết của khách hàng trong việc cải thiện quản lý rủi ro môi trường xã hội, một kế hoạch hành động và thời gian biểu để giảm thiểu rủi ro trước hoặc sau khi giải ngân khoản vay, những hành động của SHB để giới hạn trách nhiệm liên quan tới môi trường xã hội do các giao dịch gây ra.

Ngoài ra, SHB hỗ trợ các chủ dự án bằng cách tư vấn an toàn kỹ thuật theo các quy định của

nhà tài trợ, hỗ trợ cung cấp chương trình tài chính cacbon, các chương trình đào tạo, bảo lãnh khoản vay... là một số công cụ có thể giúp nâng cao tính khả thi của việc tài trợ cho các lĩnh vực xanh và phát triển bền vững.

Với chiến lược tín dụng xanh, SHB hiện đã và sẽ phấn đấu duy trì vị trí top 1 trong số các Ngân hàng TMCP tư nhân về tín dụng xanh. Những năm gần đây, Ngân hàng luôn tích cực, chủ động tiếp cận các nguồn vốn xanh của các định chế tài chính quốc tế (WB, ADB, KfW, IIB...), xem xét phát hành trái phiếu xanh,... nhằm tài trợ cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng của Việt Nam, đặc biệt là các dự án năng lượng xanh. SHB cũng tập trung hỗ trợ khách hàng nâng cao nhận thức về hoạt động kinh tế xanh, đặc biệt là tuân thủ các yêu cầu về đánh giá tác động môi trường của các dự án xin vay vốn. Đối với các dự án tài trợ nước ngoài, Ngân hàng tham gia hỗ trợ cung cấp tư vấn an toàn kỹ thuật, đào tạo về yêu cầu và việc đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn E&S của nhà tài trợ.

Khi ngân hàng tăng cường quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cho vay sẽ tạo động lực cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất theo hướng sạch hơn. Từ đó, nâng cao nhận thức của khách hàng về tài chính và dịch vụ ngân hàng, các vấn đề về bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội, phát triển bền vững. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp, hộ nông thôn mở rộng hoạt động kinh doanh, thúc đẩy phát triển các ngành nông nghiệp, lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng hiệu quả tại Việt Nam. Đồng thời kết nối các doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ, xuất khẩu; tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động.

8. MẠNG LƯỚI ĐIỂM GIAO DỊCH

Tính đến 31/12/2022, SHB có 539 điểm giao dịch. Trong đó:

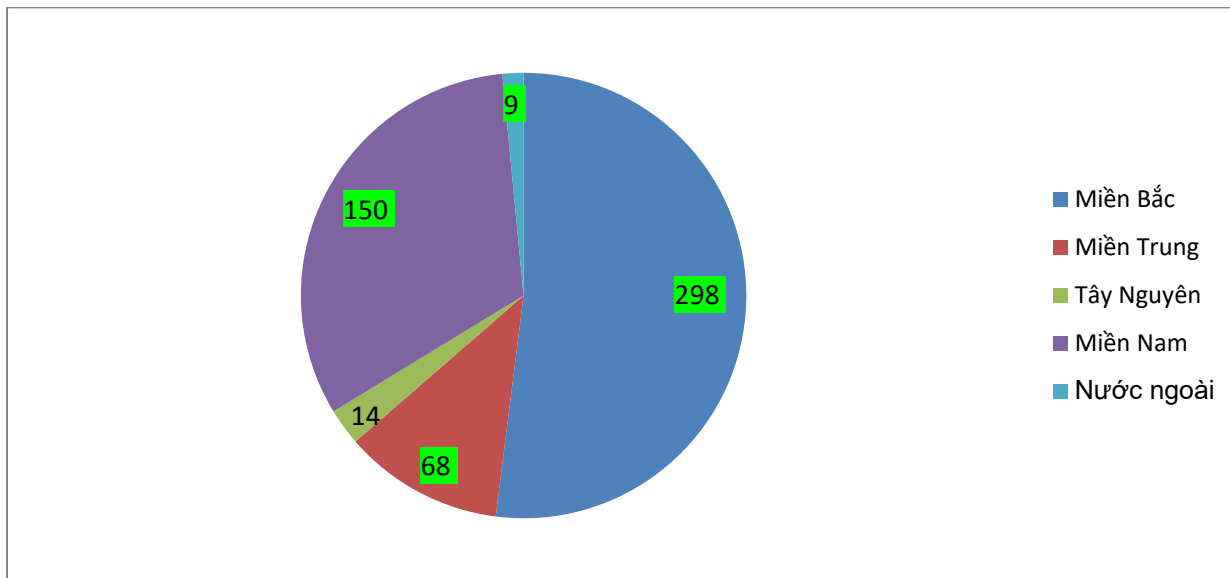
Miền Bắc: 298 điểm giao dịch (bao gồm Trụ sở chính)

Miền Trung: 68 điểm giao dịch

Tây Nguyên: 14 điểm giao dịch

Miền Nam: 150 điểm giao dịch

Nước ngoài (Lào, Campuchia, VPĐD Myanmar): 9 điểm giao dịch.



DANH SÁCH CÁC CHI NHÁNH CỦA SHB
(Đến ngày 31/12/2022)

STT	TÊN CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NGÂN HÀNG	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI	FAX
	Hội sở	Số 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội	(024) 3942 3388	(024) 3941 0944
	Trung tâm kinh doanh (Hội sở)	Số 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội	(024) 3942 3388	(024) 3941 0944
1	Chi nhánh Hà Nội	Số 49 Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	(024) 6256 3666	(024) 6256 3616
2	Chi nhánh Thăng Long	Số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội	(024). 6 276 9189	(024). 6 279 6167
3	Chi nhánh Ba Đình	Số 21 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	(024) 3 8460 135	(024) 3 7263 595
4	Chi nhánh Hàng Trống	Số 71B Hàng Trống, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	(024) 3 9289 175	(024) 3 9289 262
5	Chi nhánh Đông Đô (Hàm Long cũ)	Tầng 1,2,3 tòa nhà 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	(024) 3 9432 958	(024) 3 9432 436
6	Chi nhánh Hoàn Kiếm	Số 40 phố Hàng Giấy, phường Đồng Xuân, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	(024) 3825 8926 (024) 3928 3054	(024) 3825 8745
7	Chi nhánh Tây Hà Nội	Căn dịch vụ số 101, Lô C, Khu D5, Nguyễn Phong Sắc, phường Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy, TP. Hà Nội	(024) 6 2690 530	(024) 6 2690 531
8	Chi nhánh Hà Thành (Tây Nam Hà Nội cũ)	Số 98 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	(024)3.7552510	(024) 3 7563 120
9	Chi nhánh Vạn Phúc	Số 34 - 36 phố Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	(024) 3 7262 025	(024) 3 7262 236
10	Chi nhánh Hàn Thuyên	Số 11 Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	(024) 3 6248 028	(024) 3 6248 029
11	Chi nhánh Kinh Đô (Trung Hòa Nhân Chính cũ)	Tầng 1, Tòa nhà 17T1, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	(024) 6 2815 158	(024) 6 2815 159
12	Chi nhánh Hà Đông	Số 16-18, đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.	(024) 3 3516688	(024) 3 3546 513
13	Chi nhánh Lào Cai	Phố Lý Công Uân, ngã 6, phường Kim Tân, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	(021) 4389 9696	(021) 4389 9695
14	Chi nhánh Lạng Sơn	Số 133 đường Lê Lợi, phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	(0205) 389 8222	(0205) 389 8212
15	Chi nhánh Vĩnh Phúc	Số 361 đường Mê Linh, phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	(0211) 3 710 145	(0211) 3 710 146
16	Chi nhánh Bắc Ninh	Tầng 1-2 Toà nhà Viglacera, Ngã 6, Phường Đại Phúc, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	(0222) 3874636	(0222) 3874959
17	Chi nhánh Kinh Bắc	Đường Lý Thái Tổ, phường Đông Ngàn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	(0222) 3 743 036	(0222) 3 742 444
18	Chi nhánh SHB Hưng Yên	Số 1-3 đường Nguyễn Bình, phường Bàn Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng	(0221) 3742 688	(0221) 3742 886

		Yên, Việt Nam		
19	Chi nhánh Quảng Ninh	Số 488 Trần Phú, phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.	(0203) 3723 855	(0203) 3723 866
20	Chi nhánh Hải Phòng	Tòa nhà DG Tower, số 15 Trần Phú, phường Cầu Đất, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam	(0225) 3652 668	(0225)3652 669
21	Chi nhánh Thanh Hóa	Trung tâm thương mại Thanh Hóa số 27 – 29 Đường Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành Phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	(0237) 3855111	(0237) 3752555
22	Chi nhánh Nghệ An	Chung cư Tecco Tower số 215 đường Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	(0238) 3560388	(0238)356 0399
23	Chi nhánh Huế	Số 28 đường Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Ninh, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	(0234) 3966688	(0234) 3944666
24	Chi nhánh SHB Đà Nẵng	Số 205-207 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	(0236) 3584 599	(0236) 3655 399
25	Chi nhánh Quảng Nam	Số 215 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	(0235) 3815888	(0235) 3815777
26	Chi nhánh Khánh Hòa	Số 175 -177 đường Thống Nhất, phường Phương Sài, thành phố Nhà Trang, tỉnh Khánh Hòa	(0258) 3828777	(058 3828766
27	Chi nhánh Lâm Đồng	135-145 Phan Đình Phùng, phường 2, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	(0263) 3512251	(0263) 3512000
28	Chi nhánh Gia Lai	Số 87 Hoàng Văn Thụ, phường Diên Hồng, thành phố TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	(0269) 3828333	(0269)3828499
29	Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 41-43-45 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM.	(028) 3821 1112	(028) 3823 0204
30	Chi nhánh Sài Gòn	Lô H3, Đường Hoàng Diệu, phường 6, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	(028) 3 9434 224	(028) 3 9434 299
31	Chi nhánh Phú Nhuận	Số 127 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	(028). 3997 1122	(028). 3997 1133
32	Chi nhánh Bình Dương	Số 481, khu 01, phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	(0274) 3834 101	(0274) 3834 100
33	Chi nhánh Đồng Nai	Số 10-11, đường Nguyễn Ái Quốc, KP 8, phường Tân Phong, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	(0251) 8871 666	(0251) 8871 670
34	Chi nhánh Vũng Tàu	12G3 Khu Trung Tâm Thương mại, đường Nguyễn Thái Học, phường 7, Tp Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	(0254) 3577676	(0254) 3577686
35	Chi nhánh Bình Phước	Số 147 đường Hùng Vương, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	(0271) 3 838 123	(0271) 3 838 126
36	Chi nhánh Long An	Số 135 – 137, đường Hùng Vương, Phường 2, Tp Tân An, tỉnh Long An	(0272) 3 567 567	(0272) 3 567 667
37	Chi nhánh Cần Thơ	Số 138 đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.	(0292) 3838 389	(0292) 3839 987
38	Chi nhánh Kiên Giang	Lô C10 – 50 + 51 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	(0297) 3.947303	(0297)3947313
39	Chi nhánh An Giang	Số 6-8 Nguyễn Huệ A, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	(0296) 3940 309	(0296) 3941 969
40	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia	Số 107, đại lộ Norodom, phường Boeng Reang, quận Don Penh, Phnom Penh, Cambodia	+855 23 221 900	+855 23 224 151
41	Ngân hàng TNHH Sài Gòn	Tổ 01 đường Lanexang, bản Hatsady,	+856 21 96 8888	+856 21 96 88 99

	– Hà Nội Lào	Huyện Chanthabuly, Thủ đô Viêng Chăn, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.		
42	Chi nhánh Thái Bình	Tòa nhà Viettel Thái Bình, Số 431 phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam	(0227) 6278555	(0227) 6252626
43	Chi nhánh Sóc Trăng	Số 2 Trần Hưng Đạo, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	(0299) 3819 888	(0299) 3819 666
44	Chi nhánh Ninh Bình	Số 55 đường Trần Hưng Đạo, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	(0229) 3888 542	(0229) 3888 543
45	Chi nhánh Tuyên Quang	Số 138 đường Nguyễn Trãi, tổ 14, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	(0207) 3827 579	(0207) 3827 588
46	Chi nhánh Thái Nguyên	Trung tâm thương mại Chợ Minh Cầu, số 2, Đường Minh Cầu, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.	(0208) 3655 588	(0208) 3756 866
47	Chi nhánh Tiền Giang	Số 210, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.	(0273) 3877 789	(0273) 3877 669
48	Chi nhánh Đồng Tháp	Số 168-170 Nguyễn Huệ, Phường 2, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.	(0277) 353 4488	(0277) 353 8788
49	Chi nhánh Cà Mau	Số 132A, đường Nguyễn Tất Thành, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	(0290) 3582592	(0290) 3582593
50	Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 252-254-256 Đường Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	(0255) 3739777	(0255) 3739775
51	Chi nhánh Hà Nam	PG1 – 05, PG1 – 06 Vincom Shophouse Phủ Lý, Đường Biên Hòa, Phường Minh Khai, Thành Phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam	(0226) 2460909	(0226) 2460011
52	Chi nhánh Hà Tĩnh	Số 52 Phan Đình Phùng, Phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	(0239) 373766	(0239) 3668877
53	Chi nhánh Bình Định	85 Mai Xuân Thưởng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	(0256) 3636688	
54	Chi nhánh Đắk Lắk	18A Nguyễn Tất Thành, Phường Tự An, TP BMT, tỉnh Đắk Lắk	(0262) 369 7979	(0262) 357 6879
55	Chi nhánh Tây Ninh	Số 409 đường 30 tháng 04 , khu phố 1, phường 1, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.	(0276) 3898 999	(0276) 3898 988
56	Chi nhánh Sơn La	Số 375, đường Chu Văn Thịnh, Phường Chiềng Lè, TP. Sơn La, tỉnh Sơn La	(0212) 3 856 666	(0212) 3 830 888
57	Chi nhánh Nam Định	Số CL14 - 24,25,26 Khu đô thị Dệt may Nam Định, đường Trần Phú, Phường Trần Đăng Ninh, Thành Phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	(0228) 3898999	(0228) 3898998
58	Chi nhánh Hải Dương	Số 1 đường Thống Nhất, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	(0220) 3830688	(0220) 3860979
59	Chi nhánh Bình Thuận	Số 187 – 189 Tôn Đức Thắng, Khu phố 7, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	(84-252) 3523 888	(84-252) 3523 999
60	Chi nhánh Vĩnh Long	PG 01-05, PG 01-06 khu nhà phố Shophouse Vincom Vĩnh Long, đường Phạm Thái Bường, phường 4, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long		

9. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất).

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)

Địa chỉ: 77 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3942 3388

Fax: (04) 3941 0944

Website: shb.com.vn

Email: shbank@shb.com.vn

Hà nội, ngày tháng 04 năm
2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số	0041/NH-GP 115/GP-NHNN	ngày 13 tháng 11 năm 1993 ngày 30 tháng 11 năm 2018
	Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh theo Quyết định số 08/QĐ-NHNN ngày 4 tháng 1 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	1800278630	ngày 17 tháng 6 năm 2013
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh thứ 31 vào ngày 12 tháng 8 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Quang Hiến Ông Võ Đức Tiến Ông Nguyễn Văn Lê Ông Thái Quốc Minh Ông Đỗ Quang Vinh Ông Đỗ Văn Sinh Ông Phạm Công Đoàn Bà Nguyễn Thị Hoạt Ông Trịnh Thanh Hải	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập <i>(bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)</i> Thành viên <i>(bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)</i> Thành viên <i>(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)</i> Thành viên <i>(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)</i> Thành viên độc lập <i>(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)</i>
Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hòa Bình Bà Lê Thanh Cẩm Ông Vũ Xuân Thủy Sơn Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban Thành viên Thành viên <i>(bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)</i> Thành viên <i>(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)</i>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng**

Bà Ngô Thu Hà

Tổng Giám đốc (*)
(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)
Quyền Tổng Giám đốc
(từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến
ngày 31 tháng 8 năm 2022)

Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 19 tháng 7 năm 2022)

Ông Lê Đăng Khoa
Ông Nguyễn Huy Tài
Bà Ninh Thị Lan Phương
Bà Hoàng Thị Mai Thảo
Ông Đỗ Đức Hải
Ông Đỗ Quang Vinh
Ông Lưu Danh Đức

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2022)

Bà Ngô Thị Vân

Kế toán trưởng

(*) Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 19 tháng 7 năm 2022, Ông Võ Đức Tiến, Phó Chủ tịch, được giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Ngân hàng.

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Đỗ Quang Hiến

Chủ tịch

Trụ sở đăng ký

Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

20
NG
HIỆM
PM
EM

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SHB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 76 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SHB tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng SHB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc




Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023





KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “SHB”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 76.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00089-23-4



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **22 -03- 2023**

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1



	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	1.897.545	1.878.293
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	15.145.862	14.352.057
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	63.008.862	64.131.782
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		52.456.685	55.578.817
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.651.971	8.592.759
3	Dự phòng rủi ro		(99.794)	(39.794)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	1.547	3.245
1	Chứng khoán kinh doanh		3.881	3.881
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(2.334)	(636)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	269.772	252.448
VI	Cho vay khách hàng		378.575.443	357.778.608
1	Cho vay khách hàng	9	385.633.215	362.416.124
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(7.057.772)	(4.637.516)
VIII	Chứng khoán đầu tư		32.954.676	25.104.577
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	12.988.616	9.981.614
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	20.063.662	15.168.829
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(97.602)	(45.866)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	46.699	131.652
4	Đầu tư dài hạn khác		158.272	164.391
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(111.573)	(32.739)
X	Tài sản cố định		4.954.396	4.978.978
1	Tài sản cố định hữu hình	15	502.854	536.194
a	Nguyên giá		1.287.149	1.318.279
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(784.295)	(782.085)
3	Tài sản cố định vô hình	16	4.451.542	4.442.784
a	Nguyên giá		4.772.975	4.747.199
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(321.433)	(304.415)
XII	Tài sản Có khác	17	54.049.318	37.992.688
1	Các khoản phải thu		37.702.381	31.332.967
2	Các khoản lãi, phí phải thu		15.295.742	6.132.269
4	Tài sản Có khác		1.178.109	783.035
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(126.914)	(255.583)
TỔNG TÀI SẢN			550.904.120	506.604.328

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	18	9.715.193
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN	9.715.193	1.510.983
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	78.283.936
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	72.871.039	74.428.582
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	5.412.897	5.303.968
III	Tiền gửi của khách hàng	20	361.675.593
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	1.615.605
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	36.440.208
VII	Các khoản nợ khác	23	20.269.114
1	Các khoản lãi, phí phải trả	9.069.320	7.687.455
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.233	31.026
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	11.169.561	3.669.537
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	507.999.649	471.072.663
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	24	42.904.471
1	Vốn	32.118.175	28.118.041
a	Vốn điều lệ	30.673.832	26.673.698
c	Thặng dư vốn cổ phần	1.449.603	1.449.603
d	Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	4.061.834	2.923.272
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(606.344)	(293.665)
5	Lợi nhuận chưa phân phối	7.330.806	4.784.017
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	42.904.471	35.531.665
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	550.904.120	506.604.328

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	23.856	43.824
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38.872.143	44.805.879
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	6.324.654	2.743.904
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	3.074.583	1.825.585
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	29.472.906	40.236.390
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	19.146.337	27.656.867
5	Bảo lãnh khác	16.035.382	10.097.594
7	Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được	38 7.070.140	4.911.523
8	Nợ khó đòi đã xử lý	39 33.087.997	32.232.063
9	Tài sản và chứng từ khác	40 4.156.915	4.060.764

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		40.773.670	35.606.329
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(23.223.586)	(20.035.980)
I	Thu nhập lãi thuần	27	17.550.084	15.570.349
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.241.869	908.741
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(351.315)	(323.118)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	890.554	585.623
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	116.250	143.539
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	92.641	988.410
5	Thu nhập từ hoạt động khác		807.767	1.133.849
6	Chi phí hoạt động khác		(120.540)	(272.502)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	687.227	861.347
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		4.226	3.750
VIII	Chi phí hoạt động	0	(4.391.593)	(4.405.941)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.949.389	13.747.077
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(5.260.021)	(7.487.035)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		9.689.368	6.260.042

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	9.689.368	6.260.042
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.961.243)	(1.256.692)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	793	3.811
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.960.450)	(1.252.881)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	7.728.918	5.007.161
			(Điều chỉnh lại)
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.520	1.803

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	31.743.193	37.019.925
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(21.841.721)	(20.981.622)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	757.558	600.383
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	260.627	1.087.900
05	Thu nhập khác	60.297	238.319
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	626.930	623.028
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(4.340.550)	(4.298.311)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(502.344)	(1.244.609)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	6.763.990	13.045.013
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.059.212)	(8.496.184)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.901.835)	4.368.164
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(17.324)	(118.576)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(23.217.091)	(56.778.814)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(2.907.739)	(6.736.609)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(7.011.932)	(10.881.861)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	8.204.210	901.271
16	(Giảm)/tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(1.448.614)	40.770.160
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	34.478.765	23.615.099
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(9.851.906)	15.258.035
19	(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.336.565)	1.439.203
21	Tăng khác về nợ hoạt động	6.042.059	1.305.448
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(2.263.194)	17.690.349

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(71.255)	(195.065)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.151	(9.874)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.119	1.500
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.226	3.750
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(45.759)	(199.689)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn điều lệ	-	6.739.434
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(122)	(933)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(122)	6.738.501
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(2.309.075)	24.229.161
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	71.809.167	47.580.006
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 36)	69.500.092	71.809.167

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động ngân hàng số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh theo Quyết định số 08/QĐ-NHNN ngày 4 tháng 1 năm 2023, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, được điều chỉnh lần thứ 31 vào ngày 12 tháng 8 năm 2022. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch (31/12/2021: 1 Hội sở chính, 58 chi nhánh và 205 phòng giao dịch).

(c) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31/12/2021: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB AMC”)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB FC”)	Cho vay tiêu dùng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Tài chính/ngân hàng	100%
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Tài chính/ngân hàng	100%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “SHB”.



(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, SHB có 9.504 nhân viên (31/12/2021: 8.538 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của SHB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của SHB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ SHB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(c) Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính

Đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”) (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - “SBIC”), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi, theo Công văn số 856/NHNN-TTGSNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 (“Công văn 856”) về việc phê duyệt Đề án, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNHNN ngày 17 tháng 10 năm 2014 (“Công văn 559”).

Trong năm 2021, Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines.



(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(e) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, SHB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(j).

Theo Thông tư 11, SHB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(f) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn chưa niêm yết được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

SHB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày SHB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SHB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà SHB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

SHB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày SHB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá trị thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.



Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, SHB ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì SHB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SHB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SHB đang đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SHB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(i) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của SHB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SHB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(j) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
		(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng theo quy định của Thông tư 11 được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng áp dụng chính sách trích lập dự phòng bổ sung nêu trên tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 30% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 60% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên và dự định sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung tiếp theo theo thời hạn như quy định nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SHB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(j)(i) và Thuyết minh 3(j)(ii).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

SHB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SHB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(I) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

(n) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

SHB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi SHB sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SHB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(t) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và SHB FC

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và SHB FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

010
C
RÁCH
I
TU

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) SHB AMC

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được SHB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

(iii) SHB Lào

Theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi sửa đổi số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013, SHB Lào phải trích lập các quỹ bắt buộc theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ theo luật định	10% lợi nhuận sau thuế	50% vốn đăng ký
Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác	Theo quyết định của Ban Giám đốc	Không giới hạn

(iv) SHB Campuchia

Không có quy định về trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SHB.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j), hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SHB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(x) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

1101
Y
U HA
1101

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan của SHB bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SHB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SHB (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, SHB không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SHB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ee) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ff) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của SHB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SHB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SHB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SHB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được SHB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SHB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SHB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được SHB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà SHB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

TRÁCI

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(gg) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB trong năm trước.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.380.662	1.196.884
Tiền mặt bằng ngoại tệ	516.883	681.409
	1.897.545	1.878.293

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN (i)	13.968.683	13.412.927
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	371.619	234.716
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	805.560	704.414
	<u>15.145.862</u>	<u>14.352.057</u>

- (i) Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập công ty con của SHB tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
▪ Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng đồng tiền khác KHR	12,50%	12,50%
Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất. Khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ, trong đó, khoản dự trữ 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.980.505	32.360.855
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	893.839	2.245.498
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	19.510.000	17.997.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	72.341	2.975.464
	52.456.685	55.578.817
Cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		
Cho vay bằng VND	10.463.971	8.263.453
Cho vay bằng ngoại tệ khác	188.000	329.306
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(99.794)	(39.794)
	10.552.177	8.552.965
	63.008.862	64.131.782

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	30.134.518	29.525.429
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	99.794	39.794
	30.234.312	29.565.223

Lãi suất năm của tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 5,00%	0,20% - 4,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,70%	0,00% - 1,50%

(i) Biến động dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	39.794	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	60.000	39.794
Số dư cuối năm	99.794	39.794

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	3.881	3.881
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(2.334)	(636)
	1.547	3.245

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	636	2.929
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	1.698	(2.293)
Số dư cuối năm	2.334	636

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.183.413	101.170	(9.972)	91.198
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.471.074	349.570	(170.996)	178.574
	38.654.487	450.740	(180.968)	269.772
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.658.202	16.476	(12.143)	4.333
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.236.601	319.637	(71.522)	248.115
	43.894.803	336.113	(83.665)	252.448

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	379.222.542	354.597.707
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.566.002	7.815.425
Các khoản trả thay khách hàng	843.341	1.662
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	1.330
	385.633.215	362.416.124

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	368.044.572	353.861.142
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	6.735.687	2.442.423
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.611.827	1.479.683
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.898.472	1.601.012
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	7.342.657	3.031.864
	385.633.215	362.416.124

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty Nhà nước	2.270.232	0,59	5.898.388	1,63
Công ty TNHH	110.741.372	28,71	108.000.253	29,80
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10.452.618	2,71	10.724.311	2,96
Công ty cổ phần khác	168.426.720	43,67	155.305.057	42,85
Công ty hợp danh	26.855	0,01	294.011	0,08
Doanh nghiệp tư nhân	5.884.271	1,53	5.329.007	1,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	126.605	0,03	341.542	0,09
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	34.395	0,01	32.017	0,01
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	87.645.147	22,73	76.441.469	21,09
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	25.000	0,01	50.069	0,02
	385.633.215	100,00	362.416.124	100,00

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	180.372.262	155.664.853
Nợ trung hạn	82.300.107	86.074.980
Nợ dài hạn	122.960.846	120.676.291
	385.633.215	362.416.124

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	111.258.709	28,85	94.125.479	25,97
Nông lâm nghiệp, thủy sản	35.700.343	9,26	50.448.631	13,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.153.183	11,19	47.137.639	13,01
Xây dựng	62.132.037	16,11	48.641.243	13,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31.492.937	8,17	24.469.395	6,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	13.950.907	3,62	18.457.306	5,09
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	13.452.084	3,49	9.715.237	2,68
Khai khoáng	1.477.970	0,38	1.691.415	0,47
Vận tải, kho bãi	12.944.231	3,36	12.870.968	3,55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.745.617	0,45	1.778.330	0,49
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	827.474	0,21	2.573.670	0,71
Thông tin và truyền thông	160.882	0,04	344.957	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	311.085	0,08	707.816	0,20
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	268.887	0,07	269.072	0,07
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	51.793	0,01	81.359	0,02
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	265.552	0,07	244.807	0,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	77.429	0,02	61.722	0,02
Giáo dục và đào tạo	226.799	0,06	289.513	0,08
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	28.650	0,01	35.507	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	56.106.646	14,55	48.472.058	13,37
	385.633.215	100,00	362.416.124	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	2,50% - 12,50%	3,50% - 10,22%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,25% - 8,00%	1,50% - 8,30%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	2.843.216	2.697.260
Dự phòng cụ thể (ii)	4.214.556	1.940.256
	7.057.772	4.637.516

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.697.260	2.186.737
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	146.499	512.030
Chênh lệch tỷ giá	(543)	(1.507)
Số dư cuối năm	2.843.216	2.697.260

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.940.256	1.251.517
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	4.982.423	3.279.368
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	-	4.031.078
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.707.852)	(6.613.784)
Chênh lệch tỷ giá	(271)	(7.923)
Số dư đầu năm	4.214.556	1.940.256

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	3.004.621
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	1.376.537
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	12.659.163	5.571.003
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
	12.988.616	9.981.614

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	Không có	Không có	5-15 năm	4,00% - 15,00%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	5 năm	7,90%	1-10 năm	4,00% - 7,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2 - 15 năm	10,90% - 15,50%	1-15 năm	9,00% - 11,45%

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.959.163	6.859.540

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	18.687.126	13.241.284
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	850.000	1.401.009
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
	20.063.662	15.168.829

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	7 - 15 năm	2,00% - 8,90%	10 - 15 năm	3,00% - 8,90%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 2 năm	3,90% - 7,10%	1 - 2 năm	4,50% - 7,10%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,90%	10 năm	8,90%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.376.536	876.536

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	93.653	41.917
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	3.949	3.949
	97.602	45.866

- (i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	400	41.517	-	41.917
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	159	51.577	-	51.736
Số dư cuối năm	559	93.094	-	93.653

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.993	47.039	37.934	117.966
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(593)	(5.522)	(37.934)	(44.049)
Sử dụng dự phòng trong năm	(32.000)	-	-	(32.000)
Số dư cuối năm	400	41.517	-	41.917

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	-	3.949	3.949

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	757.086	3.949	761.035
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	3.273.992	-	3.273.992
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	(4.031.078)	-	(4.031.078)
Số dư cuối năm	-	3.949	3.949

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	158.272	164.391
Dự phòng giảm giá, đầu tư dài hạn (ii)	(111.573)	(32.739)
	46.699	131.652

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	120.377
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	164.391

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	32.739	32.751
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 0)	78.953	(12)
Sử dụng dự phòng trong năm	(119)	-
Số dư cuối năm	111.573	32.739

15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	474.868	304.414	232.494	304.119	2.384	1.318.279
Tăng trong năm	4.832	4.576	10.701	21.980	19	42.108
Thanh lý, nhượng bán	(11.222)	(9.017)	(43.144)	(4.844)	-	(68.227)
Phân loại lại	2.075	68	-	(2.143)	-	-
Biến động khác	(798)	-	-	(130)	-	(928)
Chênh lệch tỷ giá	815	(2.105)	(2.003)	(554)	(236)	(4.083)
Số dư cuối năm	470.570	297.936	198.048	318.428	2.167	1.287.149
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	179.341	241.622	162.781	197.453	888	782.085
Khấu hao trong năm	15.148	12.427	11.781	20.106	257	59.719
Thanh lý, nhượng bán	(4.756)	(9.012)	(33.736)	(4.670)	-	(52.174)
Phân loại lại	236	8	-	(244)	-	-
Biến động khác	(2.144)	-	-	-	-	(2.144)
Chênh lệch tỷ giá	635	(1.769)	(1.527)	(400)	(130)	(3.191)
Số dư cuối năm	188.460	243.276	139.299	212.245	1.015	784.295
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	295.527	62.792	69.713	106.666	1.496	536.194
Số dư cuối năm	282.110	54.660	58.749	106.183	1.152	502.854

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 403.342 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 426.505 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	475.271	287.073	246.662	278.530	1.398	1.288.934
Tăng trong năm	25.330	21.130	10.921	28.176	2.650	88.207
Thanh lý, nhượng bán	(4.919)	(2.562)	(25.008)	(2.362)	-	(34.851)
Phân loại lại	(20.384)	358	1.110	343	(1.506)	(20.079)
Chênh lệch tỷ giá	(430)	(1.585)	(1.191)	(568)	(158)	(3.932)
Số dư cuối năm	474.868	304.414	232.494	304.119	2.384	1.318.279
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	174.045	232.343	167.504	181.645	411	755.948
Khấu hao trong năm	15.835	12.255	15.181	17.238	445	60.954
Thanh lý, nhượng bán	(4.527)	(2.560)	(20.470)	(2.343)	-	(29.900)
Phân loại lại	(5.698)	788	1.537	1.305	88	(1.980)
Chênh lệch tỷ giá	(314)	(1.204)	(971)	(392)	(56)	(2.937)
Số dư cuối năm	179.341	241.622	162.781	197.453	888	782.085
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	301.226	54.730	79.158	96.885	987	532.986
Số dư cuối năm	295.527	62.792	69.713	106.666	1.496	536.194

16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.347.706	373.793	25.700	4.747.199
Tăng trong năm	-	29.147	-	29.147
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Biến động khác	-	(238)	-	(238)
Chênh lệch tỷ giá	-	(1.353)	(1.684)	(3.037)
Số dư cuối năm	4.347.706	401.253	24.016	4.772.975
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.437	278.297	19.681	304.415
Khấu hao trong năm	158	18.974	1.019	20.151
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Chênh lệch tỷ giá	-	(1.353)	(1.684)	(3.037)
Số dư cuối năm	6.595	295.822	19.016	321.433
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.341.269	95.496	6.019	4.442.784
Số dư cuối năm	4.341.111	105.431	5.000	4.451.542

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá là 230.623 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 231.478 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.280.840	314.512	27.998	4.623.350
Tăng trong năm	46.808	60.050	-	106.858
Biến động khác	20.058	135	(1.170)	19.023
Chênh lệch tỷ giá	-	(904)	(1.128)	(2.032)
Số dư cuối năm	4.347.706	373.793	25.700	4.747.199
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.279	263.744	20.250	290.273
Khấu hao trong năm	158	14.868	1.144	16.170
Biến động khác	-	588	(588)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	(903)	(1.125)	(2.028)
Số dư cuối năm	6.437	278.297	19.681	304.415
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.274.561	50.768	7.748	4.333.077
Số dư cuối năm	4.341.269	95.496	6.019	4.442.784

17. Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	565.743	466.391
Các khoản phải thu khác	37.136.638	30.866.576
<i>Trong đó:</i>		
▪ Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm	17.034.245	17.999.306
▪ Phải thu tiền bán trái phiếu	3.388.279	2.406.468
▪ Phải thu hợp đồng mua bán nợ	6.329.712	7.099.373
▪ Phải thu cho các giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng qua Napas	5.023.716	1.910.337
▪ Phải thu khách hàng theo hợp đồng cấp tín dụng bằng ngoại tệ – Ngân hàng không chịu rủi ro	3.452.319	-
▪ Phải thu khác	1.908.367	1.451.092
Các khoản lãi, phí phải thu	15.295.742	6.132.269
Tài sản Có khác (i)	1.178.109	783.035
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(126.914)	(255.583)
	54.049.318	37.992.688

(i) Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	53.141	1.443
Chi phí chờ phân bổ	236.632	402.564
Hàng hóa bất động sản	4.948	4.948
Tài sản Có khác	883.388	374.080
	<u>1.178.109</u>	<u>783.035</u>

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	1.413.078	1.510.983
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (ii)	8.302.115	-
	<u>9.715.193</u>	<u>1.510.983</u>

- (i) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm (31/12/2021: kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm).
- (ii) Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 7 ngày đến 3 tháng, lãi suất 6,0% - 6,3%/năm (31/12/2021: không có).

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	28.356.594	27.497.079
Bằng ngoại tệ	146.139	151.066
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	26.285.390	27.904.866
Bằng ngoại tệ	18.082.916	18.875.571
	<u>72.871.039</u>	<u>74.428.582</u>
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	2.118.871	1.488.838
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3.294.026	3.815.130
	<u>5.412.897</u>	<u>5.303.968</u>
	<u>78.283.936</u>	<u>79.732.550</u>

Trong tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các khoản phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có số dư là 17.038.721 triệu VND (31/12/2021: 17.998.762 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,65% - 5,50%	0,65% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%
Tiền vay bằng VND	2,00% - 6,30%	1,70% - 6,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,00% - 3,50%	0,00% - 3,00%

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.624.868	27.684.462
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.076.723	2.177.510
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	326.721.890	287.136.727
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.315.198	8.823.180
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.872.762	1.294.033
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	35.150	30.660
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.078	815
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	22.924	49.441
	361.675.593	327.196.828

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	103.343.108	103.969.323
Tiền gửi của cá nhân	230.867.844	207.708.488
Tiền gửi của các đối tượng khác	27.464.641	15.519.017
	361.675.593	327.196.828

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 9,50%	0,00% - 8,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,00%	0,00% - 1,00%

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	144.137	245.315
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	695.156	750.769
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	460.731	3.566.083
Dự án nhận vốn IIB (iv)	268.581	390.003
Quỹ chia sẻ rủi ro – RSF (v)	47.000	-
	1.615.605	4.952.170

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVN NPT).
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc Tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.
- (v) Đây là khoản vốn viện trợ ban đầu do Quỹ khí hậu xanh (GCF) và World Bank tài trợ trong khuôn khổ Dự án Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp của Việt Nam (Dự án VSUEE). Ngân hàng được Chính phủ, Bộ Công thương, World Bank lựa chọn là Đơn vị Quản lý Quỹ Chia sẻ rủi ro (RSF) của dự án tại Việt Nam với vai trò là đơn vị phát hành bảo lãnh cho các Ngân hàng tham gia cấp tín dụng. Theo khuôn khổ dự án, Ngân hàng đã nhận được 2 triệu USD (tương đương với 47 tỷ VND) trong đó số tiền được phép sử dụng cho mục đích của dự án là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND) và số tiền phải làm dự phòng tổn thất có kỳ hạn của Quỹ RSF là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND), số tiền này chỉ được giải ngân nếu phát sinh tổn thất.

C.T.Đ.
U HẠN
P HÁP

22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Đến dưới 12 tháng	1.153.000	515.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.613.246	14.693.508
Từ 5 năm trở lên	20.773.962	17.433.606
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	13.650.000
	36.440.208	46.292.114

23. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	9.069.320	7.687.455
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.233	31.026
Các khoản phải trả nội bộ	66.163	101.077
Các khoản phải trả bên ngoài	11.103.398	3.568.460
▪ Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 42)	1.811.318	331.496
▪ Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	5.270.212	2.902.035
▪ Nhận ủy thác bằng ngoại tệ	3.452.319	-
▪ Các khoản phải trả khác	569.549	334.929
	20.269.114	11.388.018

24. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SHB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	17.510.091	101.716	(5.260)	43.685	1.430.863	728.640	1.022	(97.830)	4.323.293	24.036.220										
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	3.772.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ra công chúng trong năm	5.391.547	1.347.887	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	5.556	475.655	247.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.820)	-	(4.624)	-	(195.835)	(25.458)	(228.737)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(1.715)	-	-	1.715	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	26.673.698	1.449.603	(5.260)	46.421	1.906.518	969.311	1.022	(293.665)	4.784.017	35.531.665										
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh 26)	4.000.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	4.897	763.424	387.510	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(5.933)	-	(9.485)	-	(312.679)	(28.015)	(356.112)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	437	(2.288)	-	-	1.851	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	30.673.832	1.449.603	(5.260)	45.385	2.670.379	1.345.048	1.022	(606.344)	7.330.806	42.904.471										

25. Vốn cổ phần

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698
Số cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.066.887.010	30.668.870	2.666.873.613	26.668.736

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu năm	2.667.369.799	26.673.698	1.751.009.094	17.510.091
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	400.013.397	4.000.134	377.205.963	3.772.060
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	-	539.154.742	5.391.547
Số dư cuối năm	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698

26. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 20 tháng 4 năm 2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và trích lập các quỹ theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ chi trả là 15%. Ngày 9 tháng 12 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã gửi Văn bản số 8138/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo kết quả số 302/CV-SHB ngày 1 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 400.013.397 cổ phiếu.

27. Thu nhập lãi thuần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	360.567	557.707
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	38.378.057	32.673.357
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.791.079	2.134.154
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	166.089	163.620
Các hoạt động tín dụng khác	77.878	77.491
	40.773.670	35.606.329
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	(19.641.683)	(17.243.825)
Tiền vay và vốn ủy thác	(1.001.804)	(472.236)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(2.475.954)	(2.288.977)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(104.145)	(30.942)
	(23.223.586)	(20.035.980)
Thu nhập lãi thuần	17.550.084	15.570.349

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	482.358	374.714
Dịch vụ ngân quỹ	14.061	17.819
Dịch vụ khác	745.450	516.208
	1.241.869	908.741
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(83.423)	(70.979)
Dịch vụ ngân quỹ	(45.739)	(37.121)
Dịch vụ khác	(222.153)	(215.018)
	(351.315)	(323.118)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	890.554	585.623

29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	1.200.786	978.158
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.091.986	461.422
	2.292.772	1.439.580
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(1.167.192)	(885.699)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(1.009.330)	(410.342)
	(2.176.522)	(1.296.041)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	116.250	143.539

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	435.846	1.513.556
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(291.469)	(569.195)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (trích lập)/hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 13)	(51.736)	44.049
	92.641	988.410

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	626.930	623.028
Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh	1.826	47.400
Thu nhập khác	179.011	463.421
	807.767	1.133.849
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh	(1.821)	(29.644)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(118.719)	(242.858)
	(120.540)	(272.502)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	687.227	861.347

32. Chi phí hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	49.837	42.214
Chi phí cho nhân viên	2.790.873	3.048.550
Chi về tài sản	498.674	458.863
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	79.870	77.124
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	654.084	567.205
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	319.172	289.121
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 14)	78.953	(12)
	4.391.593	4.405.941

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
▪ Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 10)	146.499	512.030
▪ Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 10)	4.982.423	3.279.368
Biến động dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng		
▪ Trích lập dự phòng cụ thể	60.000	39.794
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 13)	-	3.273.992
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác	71.099	381.851
	5.260.021	7.487.035

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.961.243	1.256.692
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(793)	(3.811)
	1.960.450	1.252.881

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	9.689.368	6.260.042
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.937.874	1.252.008
Chi phí không được khấu trừ	2.479	1.623
Thu nhập không bị tính thuế	(845)	(750)
Các khoản khác	20.942	-
	1.960.450	1.252.881

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con là 20% cho năm 2022 (2021: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	7.728.918	5.007.161

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021 (Điều chỉnh lại (*))	2021 (Như đã trình bày trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.667.369.799	1.751.009.094	1.751.009.094
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2021	-	377.205.963	377.205.963
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu trong năm 2021	-	249.295.139	249.295.139
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2022	400.013.397	400.013.397	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	3.067.383.196	2.777.523.593	2.377.510.196

(*) Việc điều chỉnh lại là do ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm.

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2022 VND	2021 VND (Điều chỉnh lại)	2021 VND (Như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.520	1.803	2.106

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.897.545	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.145.862	14.352.057
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	32.874.344	34.606.353
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	19.582.341	20.972.464
	69.500.092	71.809.167

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	9.073	8.363
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	2.428.437	2.220.428
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	22,30	22,13

38. Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được (ghi nhận ngoại bảng)

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	6.903.123	4.744.506
Lãi chứng khoán quá hạn chưa thu được	166.775	166.775
Lãi tiền gửi quá hạn chưa thu được	242	242
	7.070.140	4.911.523

39. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.825.883	13.864.311
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	19.262.114	18.367.752
	<hr/>	<hr/>
	33.087.997	32.232.063

40. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	26.988	27.644
Tài sản khác giữ hộ	2.163.938	2.383.310
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.965.989	1.649.810
	<hr/>	<hr/>
	4.156.915	4.060.764

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SHB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của SHB.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tài sản/ (Nợ phải trả)
Cổ đông lớn		
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T</i>		
▪ Nhận góp vốn	(3.066.852)	(2.666.827)
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(202.230)	(416.075)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(1.044)	(820)
Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt		
<i>Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội</i>		
▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(470.001)	(734.305)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(4.554)	(21.026)

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Hội đồng quản trị	12.665	14.111
Ban Kiểm soát	4.421	3.767
Ban Tổng Giám đốc	22.482	21.328

42. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022 Phải trả Triệu VND	Phát sinh trong năm		31/12/2022 Phải trả Triệu VND
		Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	4.854	53.829	(50.260)	8.423
Thuế TNDN	287.618	1.961.243	(502.344)	1.746.517
Các loại thuế khác	39.024	306.510	(289.156)	56.378
	331.496	2.321.582	(841.760)	1.811.318

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021 Phải trả Triệu VND	Phát sinh trong năm		31/12/2021 Phải trả Triệu VND
		Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	9.263	57.346	(61.755)	4.854
Thuế TNDN	275.535	1.256.692	(1.244.609)	287.618
Các loại thuế khác	36.148	270.951	(268.075)	39.024
	320.946	1.584.989	(1.574.439)	331.496

43. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	13.224.667	2.935.923	793.811	595.683	17.550.084
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	689.285	144.727	35.590	20.952	890.554
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	91.745	33.628	5.587	(14.710)	116.250
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	73.989	15.615	3.037	-	92.641
Lãi thuần từ hoạt động khác	541.953	52.401	88.704	4.169	687.227
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	4.226	-	-	-	4.226
Chi phí hoạt động	(3.212.666)	(700.986)	(323.110)	(154.831)	(4.391.593)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.413.199	2.481.308	603.619	451.263	14.949.389
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.580.757)	(524.279)	23.693	(178.678)	(5.260.021)
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.832.442	1.957.029	627.312	272.585	9.689.368

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.220.559	447.207	154.791	74.988	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.952.711	7.145	9.969	1.176.037	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	62.583.679	1.696	3.480	420.007	63.008.862
Chứng khoán kinh doanh	1.547	-	-	-	1.547
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng	280.477.491	63.447.666	21.098.819	13.551.467	378.575.443
Chứng khoán đầu tư	32.954.676	-	-	-	32.954.676
Góp vốn, đầu tư dài hạn	46.699	-	-	-	46.699
Tài sản cố định	4.872.080	53.028	21.434	7.854	4.954.396
Tài sản Có khác	45.602.704	6.505.314	1.726.405	214.895	54.049.318
Tổng tài sản	441.981.918	70.462.056	23.014.898	15.445.248	550.904.120
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	9.715.193	-	-	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	66.787.408	1.800.602	4.361	9.691.565	78.283.936
Tiền gửi của khách hàng	259.296.398	73.171.724	26.335.045	2.872.426	361.675.593
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.615.605	-	-	-	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	28.416.260	4.281.714	3.742.234	-	36.440.208
Các khoản nợ khác	37.219.422	(10.748.470)	(7.694.061)	1.492.223	20.269.114
Tổng nợ phải trả	403.050.286	68.505.570	22.387.579	14.056.214	507.999.649

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	9.551.349	2.211.909	3.314.580	492.511	15.570.349
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	430.626	30.219	94.831	29.947	585.623
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	126.977	2.374	24.460	(10.272)	143.539
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	974.955	2.478	10.977	-	988.410
Lãi thuần từ hoạt động khác	662.990	183.365	10.219	4.773	861.347
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.750	-	-	-	3.750
Chi phí hoạt động	(3.270.206)	(298.261)	(710.809)	(126.665)	(4.405.941)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.480.441	2.132.084	2.744.258	390.294	13.747.077
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.332.342)	(1.730.974)	(1.371.714)	(52.005)	(7.487.035)
Tổng lợi nhuận trước thuế	4.148.099	401.110	1.372.544	338.289	6.260.042

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.298.723	125.847	390.344	63.379	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.397.539	11.724	4.816	937.978	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	63.550.276	2.525	2.558	576.423	64.131.782
Chứng khoán kinh doanh	3.245	-	-	-	3.245
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	252.448	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng	273.161.768	19.334.232	54.476.026	10.806.582	357.778.608
Chứng khoán đầu tư	25.104.380	-	197	-	25.104.577
Góp vốn, đầu tư dài hạn	131.652	-	-	-	131.652
Tài sản cố định	4.889.441	23.654	55.674	10.209	4.978.978
Tài sản Có khác	17.292.858	8.125.927	12.397.661	176.242	37.992.688
Tổng tài sản	399.082.330	27.623.909	67.327.276	12.570.813	506.604.328
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước					
Việt Nam	1.510.983	-	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	71.636.178	10.067	61.838	8.024.467	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	248.956.235	19.718.019	56.281.671	2.240.903	327.196.828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	4.952.170	-	-	-	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	37.821.757	3.974.333	4.496.024	-	46.292.114
Các khoản nợ khác	8.980.393	520.376	1.115.198	772.051	11.388.018
Tổng nợ phải trả	373.857.716	24.222.795	61.954.731	11.037.421	471.072.663

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Dịch vụ Triệu VND	Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	38.622.024	1.791.079	-	360.567	40.773.670
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	236.217	1.005.652	1.241.869
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	116.250	-	-	116.250
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	92.641	-	-	92.641
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	807.767	-	807.767
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	4.226	-	-	4.226

	38.622.024	2.004.196	1.043.984	1.366.219	43.036.423
--	------------	-----------	-----------	-----------	------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản bộ phận	403.058.542	33.942.595	220.815	69.978.541	507.200.493
Tài sản phân bổ	28.808.177	67.987	14.604.959	222.504	43.703.627
Tổng tài sản	431.866.719	34.010.582	14.825.774	70.201.045	550.904.120
Nợ phải trả bộ phận	(1.250.979)	-	(130.469)	(495.532.728)	(496.914.176)
Nợ phân bổ	(7.307.226)	(17.245)	(3.704.564)	(56.438)	(11.085.473)
Tổng nợ phải trả	(8.558.205)	(17.245)	(3.835.033)	(495.589.166)	(507.999.649)

	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Dịch vụ Triệu VND	Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	32.914.468	2.134.154	-	557.707	35.606.329
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	143.934	764.807	908.741
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	143.539	-	-	143.539
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	988.410	-	-	988.410
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	1.133.849	-	1.133.849
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	3.750	-	-	3.750
	32.914.468	3.269.853	1.277.783	1.322.514	38.784.618
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản bộ phận	371.235.367	28.091.484	234.814	70.639.900	470.201.565
Tài sản phân bổ	21.608.389	67.526	14.505.854	220.994	36.402.763
Tổng tài sản	392.843.756	28.159.010	14.740.668	70.860.894	506.604.328
Nợ phải trả bộ phận	(718.706)	-	(79.356)	(465.322.722)	(466.120.784)
Nợ phân bổ	(2.939.396)	(9.185)	(1.973.236)	(30.062)	(4.951.879)
Tổng nợ phải trả	(3.658.102)	(9.185)	(2.052.592)	(465.352.784)	(471.072.663)

44. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SHB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SHB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(b) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng không phải trích lập dự phòng.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 phải trích lập dự phòng và đã được SHB trích lập dự phòng đầy đủ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SHB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Triệu VND)**

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.145.862	-	-	-	-	-	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	63.008.862	-	-	-	-	-	63.008.862
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	-	-	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - thuần	359.454.055	1.063.446	94.711	126.546	1.301.521	16.535.164	378.575.443
Chứng khoán đầu tư - thuần	32.925.782	-	-	-	-	-	32.925.782
Tài sản tài chính khác - thuần	52.305.466	-	-	-	-	-	52.305.466
	523.109.799	1.063.446	94.711	126.546	1.301.521	16.535.164	542.231.187

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Triệu VND)**

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.352.057	-	-	-	-	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	64.131.782	-	-	-	-	-	64.131.782
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	252.448	-	-	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng - thuần	347.941.085	302.638	131.200	84.587	516.748	8.802.350	357.778.608
Chứng khoán đầu tư - thuần	25.075.524	-	-	-	-	-	25.075.524
Tài sản tài chính khác - thuần	36.743.262	-	-	-	-	-	36.743.262
	488.496.158	302.638	131.200	84.587	516.748	8.802.350	498.333.681

Chi tiết về các tài sản đảm bảo SHB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	437.758.779	378.746.009
Động sản	45.756.474	78.281.411
Giấy tờ có giá	54.473.475	61.187.873
Các tài sản đảm bảo khác	484.846.057	460.542.822
	1.022.834.785	978.758.115

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SHB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.



	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.897.545	-	-	-	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	15.144.720	1.142	-	-	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các TCĐD khác - gộp	-	-	55.962.307	1.445.146	5.601.409	99.794	63.108.656
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.881	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(62.604)	(21.559)	353.935	-	269.772
Cho vay khách hàng - gộp	10.852.955	6.735.688	28.017.427	53.599.823	100.609.779	85.464.358	385.633.215
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.000	-	3.766.039	6.030.972	33.052.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	158.272
Tài sản cố định	-	-	1.671.052	7	4.276	95.883	4.954.396
Tài sản Cố khác - gộp	-	-	38.859.515	3.933.005	11.160.626	223.086	54.176.232
	10.852.955	6.735.688	141.793.843	58.957.564	121.496.064	91.914.093	558.400.109
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	8.142.298	169.895	1.403.000	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.358.364	8.142.023	12.190.846	3.590.643	78.283.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.174.625	54.808.869	209.706.728	17.983.086	361.675.593
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	71.587	44.064	305.368	775.476	1.615.605
TCĐD chịu rủi ro	-	-	9.567	5.410.975	8.840.989	8.916.850	36.440.208
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	20.269.114	-	-	-	20.269.114
Các khoản nợ khác	-	-	162.025.555	68.575.826	232.446.931	31.266.055	507.999.649
	10.852.955	6.735.688	(20.231.712)	(9.618.262)	(110.950.867)	60.648.038	50.400.460
Mức chênh lệch khoản thuận							

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.878.293	-	-	-	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	14.350.940	1.117	-	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.442.764	1.040.266	588.752	99.794	64.171.576
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.881	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(31.054)	26.089	257.413	-	252.448
Cho vay khách hàng - gộp	6.112.559	2.442.423	23.058.543	42.408.521	103.346.384	78.346.752	362.416.124
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	1.026.692	2.853.129	2.737.134	25.150.443
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	164.391
Tài sản cố định	-	-	1.677.436	98	1.117	83.393	4.978.978
Tài sản Cố khác - gộp	187.500	-	22.295.194	4.009.985	11.687.784	65.047	38.248.271
	6.300.059	2.442.423	125.675.997	48.512.768	118.734.579	81.332.120	511.616.462
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	10.077	1.500.906	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.426.153	8.259.479	16.277.355	698.375	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	-	-	86.002.295	65.928.916	161.730.781	13.533.458	327.196.828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	72.569	49.819	813.905	3.060.007	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	364.173	3.184.849	10.134.934	22.043.309	46.292.114
Các khoản nợ khác	-	-	11.388.018	-	-	-	11.388.018
	-	-	152.253.208	77.433.140	190.457.881	39.335.149	471.072.663
Mức chênh lệch khoản thuận	6.300.059	2.442.423	(26.577.211)	(28.920.372)	(71.723.302)	41.996.971	40.543.799

(d) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SHB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCFD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.897.545	-	-	-	-	-	-	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	15.144.720	1.142	-	-	-	-	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	55.962.307	1.445.146	5.530.909	70.500	99.794	-	63.108.656
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	3.881	-	-	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	269.772	-	-	-	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - góp	17.588.643	-	110.436.691	228.151.663	8.876.532	8.254.368	9.715.666	2.609.652	385.633.215
Chứng khoán đầu tư - góp	-	29.454	299.999	5.414.969	7.794.193	1.093.792	2.004.108	16.415.763	33.052.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	158.272	-	-	-	-	-	-	158.272
Tài sản cố định	-	4.954.396	-	-	-	-	-	-	4.954.396
Tài sản Có khác - góp	-	37.141.988	2.126.557	4.165.048	8.632.983	2.109.656	-	-	54.176.232
	17.588.643	44.455.308	183.970.274	239.177.968	30.834.617	11.528.316	11.819.568	19.025.415	558.400.109
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	8.142.298	169.895	157.904	1.245.096	-	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.125.594	8.374.793	12.451.986	2.676.360	653.143	2.060	78.283.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.182.303	56.801.191	112.894.402	96.812.326	17.983.086	2.285	361.675.593
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.447	44.064	99.966	406.844	641.174	419.110	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.502.905	10.212.491	6.808.818	15.461.824	1.454.170	-	36.440.208
Các khoản nợ khác	-	20.269.114	-	-	-	-	-	-	20.269.114
	-	20.269.114	141.957.547	75.602.434	132.413.076	116.602.450	20.731.573	423.455	507.999.649
Mức chênh lệch cam với lãi suất	17.588.643	24.186.194	42.012.727	163.575.534	(101.578.459)	(105.074.134)	(8.912.005)	18.601.960	50.400.460

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.878.293	-	-	-	-	-	-	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	14.352.057	-	-	-	-	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.441.648	1.041.382	588.752	-	99.794	-	64.171.576
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	3.881	-	-	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	252.448	-	-	-	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng - gộp	8.554.982	-	105.669.079	204.846.172	15.518.569	15.043.323	7.432.496	5.351.503	362.416.124
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	29.455	-	2.310.531	4.747.181	942.029	2.217.214	14.904.033	25.150.443
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	164.391	-	-	-	-	-	-	164.391
Tài sản cố định	-	4.978.978	-	-	-	-	-	-	4.978.978
Tài sản Cố khác - gộp	187.500	20.061.466	2.463.270	3,990,018	7,351,287	4,194,730	-	-	38,248,271
	8,742,482	27,368,912	184,926,054	212,188,103	28,205,789	20,180,082	9,749,504	20,255,536	511,616,462
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	10,078	255,809	1,245,096	-	-	-	1,510,983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54,436,434	8,249,197	9,557,615	6,719,741	698,375	71,188	79,732,550
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83,521,203	68,410,008	93,039,045	68,691,736	13,533,458	1,378	327,196,828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	397,570	49,819	350,234	398,670	2,800,007	955,870	4,952,170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,326,898	6,831,306	12,650,352	9,309,007	15,174,551	-	46,292,114
Các khoản nợ khác	-	11,388,018	-	-	-	-	-	-	11,388,018
	-	11,388,018	140,692,183	83,796,139	116,842,342	85,119,154	32,206,391	1,028,436	471,072,663
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	8,742,482	15,980,894	44,233,871	128,391,964	(88,636,553)	(64,939,072)	(22,456,887)	19,227,100	40,543,799



(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Tương đương Triệu VND)	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	479.632	27.152	10.099	516.883
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.602.503	490	133.258	1.736.251
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	513.488	574.217	66.475	1.154.180
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	576.296	153.574	25.283	755.153
Cho vay khách hàng - gộp	12.713.495	460.731	1.958.282	15.132.508
Tài sản cố định	6.494	-	1.360	7.854
Tài sản Có khác - gộp	14.935.743	3.452.347	27.950	18.416.040
	30.827.651	4.668.511	2.222.707	37.718.869
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	21.413.321	976	108.784	21.523.081
Tiền gửi của khách hàng	8.551.243	201.783	696.969	9.449.995
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	315.581	460.731	-	776.312
Các khoản nợ khác	1.460.595	3.988.810	28.475	5.477.880
	31.740.740	4.652.300	834.228	37.227.268
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(913.089)	16.211	1.388.479	491.601

	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
(Tương đương Triệu VND)				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	620.388	46.679	14.342	681.409
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.878.859	512	165.552	4.044.923
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	5.220.967	115.638	213.663	5.550.268
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.547.573)	-	(9.917)	(2.557.490)
Cho vay khách hàng - gộp	11.902.213	3.566.083	1.989.209	17.457.505
Tài sản cố định	7.010	-	3.380	10.390
Tài sản Có khác - gộp	17.270.702	527	37.697	17.308.926
	36.352.566	3.729.439	2.413.926	42.495.931
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	22.739.981	1	101.785	22.841.767
Tiền gửi của khách hàng	10.242.739	153.268	684.784	11.080.791
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	390.003	3.566.083	-	3.956.086
Các khoản nợ khác	1.534.070	10.627	20.002	1.564.699
	34.906.793	3.729.979	806.571	39.443.343
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.445.773	(540)	1.607.355	3.052.588

45. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	159.672	188.716
Trên một đến năm năm	745.231	787.445
Trên năm năm	441.383	409.456
	<u>1.346.286</u>	<u>1.385.617</u>

46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được SHB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.500	22.750
EUR	24.770	25.737
GBP	28.402	30.739
CHF	25.514	24.899
JPY	178	198
SGD	17.549	16.858
AUD	15.983	16.528
HKD	3.024	2.921
CAD	17.401	17.885
LAK	1,360	2,036
THB	682,5	683,7

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
 Trưởng phòng Kế toán
 Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
 Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
115/GP-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2018

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là theo Quyết định số 08/QĐ-NHNN ngày 4 tháng 1 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 1800278630 ngày 17 tháng 6 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh thứ 31 vào ngày 12 tháng 8 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Ông Đỗ Quang Vinh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng**

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc (*) (từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)
Bà Ngô Thu Hà	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022)
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 7 năm 2022)
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2022)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

(*) Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 19 tháng 7 năm 2022, Ông Võ Đức Tiến, Phó Chủ tịch, được giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Ngân hàng.

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Đỗ Quang Hiển Chủ tịch

Trụ sở đăng ký

Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

C.T.C.P
HAI
P.H.



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00089-23-3



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **22 -03- 2023**

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1



	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	1.822.415
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	13.917.545
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	74.177.483
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		63.813.306
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.463.971
3	Dự phòng rủi ro		(99.794)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	269.772
VI	Cho vay khách hàng		358.696.908
1	Cho vay khách hàng	8	365.046.921
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(6.350.013)
VIII	Chứng khoán đầu tư		32.954.676
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10	12.988.616
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11	20.063.662
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(97.602)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	4.045.723
1	Đầu tư vào công ty con		3.999.024
4	Đầu tư dài hạn khác		158.272
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(111.573)
X	Tài sản cố định		4.904.519
1	Tài sản cố định hữu hình	14	463.640
a	Nguyên giá		1.170.226
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(706.586)
3	Tài sản cố định vô hình	15	4.440.879
a	Nguyên giá		4.743.056
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(302.177)
XII	Tài sản Có khác	16	52.987.824
1	Các khoản phải thu		36.930.881
2	Các khoản lãi, phí phải thu		15.231.627
4	Tài sản Có khác		944.715
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(119.399)
	TỔNG TÀI SẢN		543.776.865
			499.021.716

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	17	9.715.193
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN	9.715.193	1.510.983
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	76.827.185
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	71.414.288	72.461.138
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	5.412.897	5.147.005
III	Tiền gửi của khách hàng	19	358.448.316
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	1.615.605
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	34.675.908
VII	Các khoản nợ khác	22	19.817.187
1	Các khoản lãi, phí phải trả	8.907.088	7.534.305
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	10.910.099	3.403.699
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	501.099.394	463.979.011
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	23	42.677.471
1	Vốn	32.118.175	28.118.041
a	Vốn điều lệ	30.673.832	26.673.698
c	Thặng dư vốn cổ phần	1.449.603	1.449.603
d	Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	3.982.317	2.837.181
5	Lợi nhuận chưa phân phối	6.576.979	4.087.483
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	42.677.471	35.042.705
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	543.776.865	499.021.716

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	23.856	43.824
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38.872.143	44.805.879
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	6.324.654	2.743.904
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	3.074.583	1.825.585
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	29.472.906	40.236.390
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	19.086.422	27.541.261
5	Bảo lãnh khác	15.764.545	10.097.594
7	Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được	36	6.656.293
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37	27.360.794
9	Tài sản và chứng từ khác	38	2.392.588

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		38.265.335	33.279.748
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(22.703.705)	(19.310.911)
I	Thu nhập lãi thuần	26	15.561.630	13.968.837
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		932.218	679.003
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(224.865)	(195.762)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	707.353	483.241
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	130.995	153.795
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	94.279	936.951
5	Thu nhập từ hoạt động khác		717.442	1.084.168
6	Chi phí hoạt động khác		(89.192)	(248.918)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	628.250	835.250
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		27.478	19.342
VIII	Chi phí hoạt động	31	(3.759.079)	(3.827.113)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.390.906	12.570.303
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(3.851.739)	(6.659.683)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		9.539.167	5.910.620

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	9.539.167	5.910.620
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.904.927)	(1.179.878)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.904.927)	(1.179.878)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	7.634.240	4.730.742

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	29.169.439	34.715.423
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(21.330.922)	(20.267.283)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	574.357	498.001
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	277.010	1.046.697
05 Thu nhập khác	1.320	212.222
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	626.930	623.028
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.710.470)	(3.753.986)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(430.170)	(1.172.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	5.177.494	11.901.729
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.200.518)	(8.262.777)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(9.230.573)	5.696.894
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(16.307)	(119.024)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(18.205.368)	(54.073.198)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(1.934.069)	(6.083.928)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(6.651.464)	(10.650.876)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	8.204.210	901.271
16 (Giảm)/tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(780.958)	38.734.794
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	34.160.519	22.960.471
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(10.006.006)	15.585.855
19 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.336.565)	1.439.203
21 Tăng khác về nợ hoạt động	6.045.951	1.317.027
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.226.346	19.347.441

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(64.878)	(168.838)
02 Tiền thu/(chi) từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.151	(8.357)
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(39.092)	(7.782)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.119	1.500
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27.478	19.342
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(55.222)	(164.135)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu	-	6.739.434
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(122)	(933)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(122)	6.738.501
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	1.171.002	25.921.807
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	78.382.264	52.460.457
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)	79.553.266	78.382.264

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:


Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát


Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh theo Quyết định số 08/QĐ-NHNN ngày 4 tháng 1 năm 2023, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, được điều chỉnh lần thứ 31 vào ngày 12 tháng 8 năm 2022. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch (31/12/2021: 1 Hội sở chính, 58 chi nhánh và 205 phòng giao dịch).

(c) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31/12/2021: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB AMC”)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB FC”)	Cho vay tiêu dùng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Tài chính/ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Tài chính/ngân hàng	100%

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 5.311 nhân viên (31/12/2021: 5.292 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SHB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của SHB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

NG
HIỆN
PN
EM

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(b) Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính

Đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”) (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - “SBIC”), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi, theo Công văn số 856/NHNN-TTGSNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 (“Công văn 856”) về việc phê duyệt Đề án, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNHNN ngày 17 tháng 10 năm 2014 (“Công văn 559”).

Trong năm 2021, Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá trị thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”) được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

(i) *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) *Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



(iii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) **Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc
		(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc
		(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		<ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Y
 ĐU H
 P H

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng theo quy định của Thông tư 11 được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng áp dụng chính sách trích lập dự phòng bổ sung nêu trên tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 30% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 60% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên và dự định sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung tiếp theo theo thời hạn như quy định nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) và Thuyết minh 3(h)(ii).

TRẢ
M

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(iii) **Tài sản cố định vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(m) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(h) và 3(l) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác,

khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(r) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(s) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(t) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.



Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(v) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(y) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(z) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(bb) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(cc) **Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.379.855	1.194.575
Tiền mặt bằng ngoại tệ	442.560	620.263
	1.822.415	1.814.838

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng nội tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	13.358.473	10.303.222
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	559.072	3.105.794
	13.917.545	13.409.016

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.980.376	32.360.840
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.737.424	2.665.941
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	22.553.500	18.867.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.542.006	9.264.629
	63.813.306	63.158.410
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	10.463.971	8.263.453
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(99.794)	(39.794)
	10.364.177	8.223.659
	74.177.483	71.382.069

Lãi suất năm của tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 5,00%	0,20% - 4,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,70%	0,00% - 1,50%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	40.459.683	36.355.288
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	99.794	39.794
	40.559.477	36.395.082

(i) Biến động dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	39.794	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	60.000	39.794
Số dư cuối năm	99.794	39.794

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.183.413	101.170	(9.972)	91.198
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.471.074	349.570	(170.996)	178.574
	38.654.487	450.740	(180.968)	269.772
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.658.202	16.476	(12.143)	4.333
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.236.601	319.637	(70.505)	249.132
	43.894.803	336.113	(82.648)	253.465

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	358.636.248	340.847.552
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.566.002	5.991.009
Các khoản trả thay khách hàng	843.341	1.662
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	1.330
	365.046.921	346.841.553

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	349.710.666	339.509.771
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5.857.730	1.862.345
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.151.764	1.153.870
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.258.846	1.388.126
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	7.067.915	2.927.441
	365.046.921	346.841.553

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	172.853.049	152.017.488
Nợ trung hạn	76.809.221	81.631.496
Nợ dài hạn	115.384.651	113.192.569
	<u>365.046.921</u>	<u>346.841.553</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty Nhà nước	2.270.232	0,62	5.898.388	1,70
Công ty TNHH	106.179.850	29,09	103.888.435	29,95
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10.452.617	2,86	10.724.311	3,09
Công ty cổ phần khác	168.419.246	46,12	155.295.412	44,78
Công ty hợp danh	26.855	0,01	40.558	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	4.263.578	1,17	3.652.898	1,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	21.536	0,01	165.646	0,05
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.070	0,01	12.679	0,01
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	73.375.937	20,10	67.113.156	19,35
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	25.000	0,01	50.070	0,01
	<u>365.046.921</u>	<u>100,00</u>	<u>346.841.553</u>	<u>100,00</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110.673.260	30,32	93.630.260	27,00
Nông lâm nghiệp, thủy sản	33.793.958	9,26	48.007.935	13,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41.550.843	11,38	45.562.521	13,14
Xây dựng	60.441.885	16,56	47.053.908	13,57
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30.419.399	8,33	23.339.824	6,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	13.948.352	3,82	18.449.733	5,32
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.719.804	1,84	5.160.103	1,49
Khai khoáng	1.460.345	0,40	1.680.040	0,48
Vận tải, kho bãi	12.943.346	3,55	12.869.204	3,71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.676.997	0,46	1.714.552	0,49
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	637.915	0,17	2.362.987	0,68
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	289.475	0,08	626.389	0,18
Thông tin và truyền thông	160.882	0,04	344.957	0,10
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	268.888	0,07	269.072	0,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	265.552	0,07	244.807	0,07
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	51.793	0,01	81.359	0,02
Giáo dục và đào tạo	98.908	0,03	75.061	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	70.518	0,02	46.113	0,01
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	17.467	0,01	23.204	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	49.557.334	13,58	45.299.524	13,06
	365.046.921	100,00	346.841.553	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	2,50% - 12,50%	3,00% - 9,92%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,25% - 8,00%	1,50% - 4,00%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	2.671.071	2.568.447
Dự phòng cụ thể (ii)	3.678.942	1.794.958
	6.350.013	4.363.405

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.568.447	2.086.512
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	102.624	481.935
	2.671.071	2.568.447

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.794.958	1.246.437
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	3.618.285	2.480.852
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	-	4.031.078
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.734.301)	(5.963.409)
	3.678.942	1.794.958

10. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	3.004.621
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	1.098.808
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	12.659.163	5.571.003
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
	12.988.616	9.703.885

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	Không có	Không có	5 - 15 năm	4,00% - 15,00%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	5 năm	7,90%	1 - 10 năm	4,00% - 7,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2 - 15 năm	10,90% - 15,50%	1 - 15 năm	9,00% - 11,45%

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.959.163	6.581.811

11. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	18.687.126	13.241.284
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	850.000	350.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
	<u>20.063.662</u>	<u>14.117.820</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	7 - 15 năm	2,00% - 8,90%	10 - 15 năm	3,00% - 8,90%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 2 năm	3,90% - 7,10%	1 - 2 năm	4,50% - 7,10%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,90%	10 năm	8,90%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.376.536	876.536

12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	93.653	41.917
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	3.949	3.949
	<u>97.602</u>	<u>45.866</u>

- (i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	400	41.517	-	41.917
Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	159	51.577	-	51.736
Số dư cuối năm	559	93.094	-	93.653

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.993	47.039	37.934	117.966
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	(593)	(5.522)	(37.934)	(44.049)
Sử dụng dự phòng trong năm	(32.000)	-	-	(32.000)
	400	41.517	-	41.917

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	-	3.949	3.949

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	757.086	3.949	761.035
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	3.273.992	-	3.273.992
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	(4.031.078)	-	(4.031.078)
	-	3.949	3.949

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con - giá gốc (i)	3.999.024	3.959.932
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (ii)	158.272	164.391
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(111.573)	(32.739)
	4.045.723	4.091.584

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
SHB AMC	20.000	100	20.000	100
SHB Lào	1.234.572	100	1.195.480	100
SHB Campuchia	1.744.452	100	1.744.452	100
SHB FC (*)	1.000.000	100	1.000.000	100
	3.999.024		3.959.932	

(*) Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Ngày 30 tháng 12 năm 2022, NHNNVN đã ban hành Văn bản số 9329/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”) từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya (Krungsri) của Thái Lan - thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, SHB sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Đến ngày phát hành của báo cáo tài chính riêng này, việc chuyển nhượng này chưa được thực hiện.

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	120.377
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	164.391

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	32.739	32.751
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 31)	78.953	(12)
Sử dụng dự phòng trong năm	(119)	-
Số dư cuối năm	<u>111.573</u>	<u>32.739</u>

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	449.447	232.829	220.690	296.783	1.059	1.200.808
Tăng trong năm	4.832	915	9.914	21.470	-	37.131
Thanh lý, nhượng bán	(11.222)	(8.953)	(41.822)	(4.788)	-	(66.785)
Phân loại lại	2.075	59	-	(2.134)	-	-
Biến động khác	(798)	-	-	(130)	-	(928)
Số dư cuối năm	444.334	224.850	188.782	311.201	1.059	1.170.226
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	159.415	208.702	153.562	191.344	28	713.051
Khấu hao trong năm	14.010	2.139	10.789	19.499	42	46.479
Thanh lý, nhượng bán	(4.756)	(8.953)	(32.477)	(4.614)	-	(50.800)
Phân loại lại	236	8	-	(244)	-	-
Biến động khác	(2.144)	-	-	-	-	(2.144)
Số dư cuối năm	166.761	201.896	131.874	205.985	70	706.586
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	290.032	24.127	67.128	105.439	1.031	487.757
Số dư cuối năm	277.573	22.954	56.908	105.216	989	463.640

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá là 393.683 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 414.318 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	449.421	229.224	234.644	268.944	334	1.182.567
Tăng trong năm	25.329 (4.919)	6.672 (2.508)	9.944 (25.008)	27.650 (1.490)	2.650 -	72.245 (33.925)
Biến động khác	(20.384)	(559)	1.110	1.679	(1.925)	(20.079)
Số dư cuối năm	449.447	232.829	220.690	296.783	1.059	1.200.808
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	155.185	209.323	158.282	173.994	2	696.786
Khấu hao trong năm	13.785 (4.527)	2.123 (2.508)	14.252 (20.470)	16.722 (1.490)	177 -	47.059 (28.995)
Biến động khác	(5.028)	(236)	1.498	2.118	(151)	(1.799)
Số dư cuối năm	159.415	208.702	153.562	191.344	28	713.051
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	294.236	19.901	76.362	94.950	332	485.781
Số dư cuối năm	290.032	24.127	67.128	105.439	1.031	487.757

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.347.706	347.876	20.062	4.715.644
Tăng trong năm	-	27.747	-	27.747
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Biến động khác	-	(239)	-	(239)
Số dư cuối năm	4.347.706	375.288	20.062	4.743.056
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.437	265.457	14.063	285.957
Khấu hao trong năm	158	15.411	747	16.316
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Số dư cuối	6.595	280.772	14.810	302.177
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.341.269	82.419	5.999	4.429.687
Số dư cuối năm	4.341.111	94.516	5.252	4.440.879

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 217.713 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 217.809 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.280.840	298.217	20.062	4.599.119
Tăng trong năm	46.808	49.785	-	96.593
Phân loại lại	20.058	(126)	-	19.932
Số dư cuối năm	4.347.706	347.876	20.062	4.715.644
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.279	254.479	13.064	273.822
Khấu hao trong năm	158	10.978	999	12.135
Số dư cuối	6.437	265.457	14.063	285.957
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.274.561	43.738	6.998	4.325.297
Số dư cuối năm	4.341.269	82.419	5.999	4.429.687

16. Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	565.743	466.391
Các khoản phải thu khác	36.365.138	30.050.871
Trong đó:		
▪ Phải thu liên quan thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	17.034.245	17.999.306
▪ Phải thu tiền bán trái phiếu	3.388.279	2.406.468
▪ Phải thu hợp đồng mua bán nợ	6.329.712	7.099.373
▪ Phải thu cho các giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng qua Napas	5.023.716	1.910.337
▪ Phải thu khách hàng theo hợp đồng cấp tín dụng bằng ngoại tệ – Ngân hàng không chịu rủi ro	3.452.319	-
▪ Phải thu khác	1.136.867	635.387
Các khoản lãi, phí phải thu	15.231.627	6.002.735
Tài sản Có khác (i)	944.715	627.653
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(119.399)	(248.337)
	52.987.824	36.899.313

(i) Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	53.141	1.443
Chi phí chờ phân bổ	881.800	224.543
Tài sản Có khác	9.774	401.667
	944.715	627.653

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	1.413.078	1.510.983
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (ii)	8.302.115	-
	9.715.193	1.510.983

- (i) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm (31/12/2021: kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm).
- (ii) Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 7 ngày đến 3 tháng, lãi suất 6,0% - 6,3%/năm (31/12/2021: không có).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	28.390.704	27.582.794
Bằng ngoại tệ	623.053	1.187.516
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	26.085.390	26.509.866
Bằng ngoại tệ	16.315.141	17.180.962
	<hr/> 71.414.288	<hr/> 72.461.138
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	2.118.871	1.388.838
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3.294.026	3.758.167
	<hr/> 5.412.897	<hr/> 5.147.005
	<hr/> <hr/> 76.827.185	<hr/> <hr/> 77.608.143

Trong tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có số dư là 17.038.721 triệu VND (31/12/2021: 17.998.762 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,65% - 5,50%	0,65% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%
Tiền vay bằng VND	2,00% - 6,30%	1,70% - 6,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,00% - 3,50%	0,00% - 3,00%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.627.931	27.689.989
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.214.934	1.572.657
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	326.363.896	286.462.731
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.327.896	7.210.380
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.872.762	1.294.033
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	11.895	7.751
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.078	815
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	22.924	49.441
	358.448.316	324.287.797

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	102.447.723	102.728.729
Tiền gửi của cá nhân	229.402.284	206.700.813
Tiền gửi của các đối tượng khác	26.598.309	14.858.255
	358.448.316	324.287.797

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 9,50%	0,00% - 8,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,00%	0,00% - 1,00%

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	144.137	245.315
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	695.156	750.769
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	460.731	3.566.083
Dự án nhận vốn IIB (iv)	268.581	390.003
Quỹ chia sẻ rủi ro – RSF (v)	47.000	-
	1.615.605	4.952.170

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế, để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVN NPT).
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc Tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.
- (v) Đây là khoản vốn viện trợ ban đầu do Quỹ khí hậu xanh (GCF) và World Bank tài trợ trong khuôn khổ Dự án Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp của Việt Nam (Dự án VSUEE). Ngân hàng được Chính phủ, Bộ Công thương, World Bank lựa chọn là Đơn vị Quản lý Quỹ Chia sẻ rủi ro (RSF) của dự án tại Việt Nam với vai trò là đơn vị phát hành bảo lãnh cho các Ngân hàng tham gia cấp tín dụng. Theo khuôn khổ dự án, Ngân hàng đã nhận được 2 triệu USD (tương đương với 47 tỷ VND) trong đó số tiền được phép sử dụng cho mục đích của dự án là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND) và số tiền phải làm dự phòng tổn thất có kỳ hạn của Quỹ RSF là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND), số tiền này chỉ được giải ngân nếu phát sinh tổn thất.

0112
ÔN
NH
PT
IEN

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.001.946	13.598.308
Từ 5 năm trở lên	20.773.962	17.433.606
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	13.650.000
	<hr/>	<hr/>
	34.675.908	44.681.914
	<hr/>	<hr/>

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	8.907.088	7.534.305
Các khoản phải trả và công nợ khác	10.910.099	3.403.699
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	47.717	67.990
Các khoản phải trả bên ngoài	10.862.382	3.335.709
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 40)	1.758.398	263.533
▪ Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	5.084.988	2.741.890
▪ Nhận ủy thác bằng ngoại tệ	3.452.319	-
▪ Các khoản phải trả khác	566.677	330.286
	<hr/>	<hr/>
	19.817.187	10.938.004
	<hr/>	<hr/>

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	17.510.091	101.716	(5.260)	23.551	1.415.864	687.133	1.022	3.760.842	23.494.959							
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.730.742							4.730.742
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	3.772.060	-	-	-	-	-	-	-	(3.772.060)							-
Phát hành cổ phiếu ra công chúng trong năm	5.391.547	1.347.887	-	-	-	-	-	-	-							6.739.434
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(22.413)								(22.413)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	473.074	236.537	-	(709.611)								-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	99.983								99.983
Số dư tại ngày 31/12/2021	26.673.698	1.449.603	(5.260)	23.551	1.888.938	923.670	1.022	4.087.483	35.042.705							
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	7.634.240							7.634.240
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh 25)	4.000.134	-	-	-	-	-	-	(4.000.134)								-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	763.424	381.712	-	(1.145.136)								-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	526								526
Số dư tại ngày 31/12/2022	30.673.832	1.449.603	(5.260)	23.551	2.652.362	1.305.382	1.022	6.576.979	42.677.471							

24. Vốn cổ phần

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698
Số cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.066.887.010	30.668.870	2.666.873.613	26.668.736

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu năm	2.667.369.799	26.673.698	1.751.009.094	17.510.091
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	400.013.397	4.000.134	377.205.963	3.772.060
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	-	539.154.742	5.391.547
Số dư cuối năm	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698

25. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 20 tháng 4 năm 2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và trích lập các quỹ theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ chi trả là 15%. Ngày 9 tháng 12 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã gửi văn bản số 8138/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo kết quả số 302/CV-SHB ngày 1 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 400.013.397 cổ phiếu.

26. Thu nhập lãi thuần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	668.180	396.482
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	35.605.102	30.547.960
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.786.143	2.120.468
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	165.875	163.522
Các hoạt động tín dụng khác	40.035	51.316
	<hr/> 38.265.335	<hr/> 33.279.748
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(19.336.411)	(16.705.025)
Tiền vay và vốn ủy thác	(999.254)	(466.549)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(2.343.098)	(2.133.339)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(24.942)	(5.998)
	<hr/> (22.703.705)	<hr/> (19.310.911)
Thu nhập lãi thuần	<hr/> <hr/> 15.561.630	<hr/> <hr/> 13.968.837

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	442.425	347.188
Dịch vụ ngân quỹ	10.769	10.856
Dịch vụ khác	479.024	320.959
	<hr/> 932.218	<hr/> 679.003
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(68.828)	(56.185)
Dịch vụ ngân quỹ	(45.715)	(37.033)
Dịch vụ khác	(110.322)	(102.544)
	<hr/> (224.865)	<hr/> (195.762)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/> <hr/> 707.353	<hr/> <hr/> 483.241

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	1.022.148	682.622
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.091.986	461.422
	2.114.134	1.144.044
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(973.809)	(579.911)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(1.009.330)	(410.338)
	(1.983.139)	(990.249)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	130.995	153.795

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	435.597	1.464.101
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12)	(289.582)	(571.199)
	(51.736)	44.049
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	94.279	936.951

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	626.930	623.028
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	319	41.907
Thu nhập khác	90.193	419.233
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	717.442	1.084.168
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(23.007)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(89.192)	(225.911)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(89.192)	(248.918)
	<hr/>	<hr/>
	628.250	835.250
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	43.666	35.593
Chi phí cho nhân viên	2.253.041	2.562.582
Chi về tài sản	411.492	373.834
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	62.795	59.194
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	653.276	566.340
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	318.651	288.776
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 13)	78.953	(12)
	<hr/>	<hr/>
	3.759.079	3.827.113
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
▪ Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 9)	102.624	481.935
▪ Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9)	3.618.285	2.480.852
Biến động dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng		
▪ Trích lập dự phòng cụ thể	60.000	39.794
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 12)	-	3.273.992
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản cố nội bảng khác	70.830	383.110
	3.851.739	6.659.683

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.904.927	1.179.878

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	9.539.167	5.910.620
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.907.833	1.182.124
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.480	1.622
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(5.495)	(3.868)
Biến động khác	109	-
	1.904.927	1.179.878

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.822.415	1.814.838
Tiền gửi tại NHNNVN	13.917.545	13.409.016
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	33.717.800	35.026.781
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	30.095.506	28.131.629
	<u>79.553.266</u>	<u>78.382.264</u>

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.532	5.292
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.966.638	1.837.639
	<u>29,63</u>	<u>28,94</u>

36. Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được (ghi nhận ngoại bảng)

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	6.489.276	4.436.665
Lãi chứng khoán quá hạn chưa thu được	166.775	166.775
Lãi tiền gửi quá hạn chưa thu được	242	242
	<u>6.656.293</u>	<u>4.603.682</u>

37. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.568.315	12.492.577
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	15.792.479	16.631.543
	27.360.794	29.124.120

38. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	26.988	27.644
Tài sản khác giữ hộ	2.363.938	2.383.310
Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.662	420
	2.392.588	2.411.374

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tài sản/ (Nợ phải trả)
Các công ty con		
<i>SHB AMC</i>		
▪ Góp vốn	20.000	20.000
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(48.143)	(55.527)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(535)	(602)
<i>SHB Lào</i>		
▪ Góp vốn	1.234.572	1.195.480
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(508.533)	(1.036.213)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	1.486.056	1.438.629
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi	6.840	1.675

	Số dư	
	31/12/2022 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)	31/12/2021 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)
SHB Campuchia		
▪ Góp vốn	1.744.452	1.744.452
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(511.034)	(166.524)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	6.055.950	4.891.250
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi	60.390	21.747
SHB FC		
▪ Góp vốn	1.000.000	1.000.000
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(114.110)	(275.715)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	3.123.500	870.000
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(21)	(6)
▪ Lãi dự thu từ tiền gửi	25.878	1.091
Cổ đông lớn		
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T</i>		
▪ Nhận góp vốn	(3.066.852)	(2.666.827)
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(202.230)	(416.075)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(1.044)	(820)
Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt		
<i>Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội</i>		
▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(470.001)	(734.305)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(4.554)	(21.026)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2022 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	2021 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
Các công ty con		
SHB AMC		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(2.028)	(565)
▪ Chi phí khác	(79.684)	(37.045)
SHB Lào		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(35.945)	(55.134)
▪ Thu lãi tiền gửi	60.348	40.103

	Giao dịch	
	2022 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	2021 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
<i>SHB FC</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(5.663)	-
▪ Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	876
▪ Thu lãi tiền gửi	25.878	701
<i>SHB Campuchia</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(7.752)	(5.481)
▪ Thu lãi tiền gửi	271.774	177.389

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Hội đồng quản trị	12.665	14.111
Ban Kiểm soát	4.421	3.767
Ban Tổng Giám đốc	22.482	21.328

40. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ đã cần trừ trong năm Triệu VND	31/12/2022 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.592	31.020	(27.687)	5.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.056	1.904.927	(430.170)	1.702.813
Các loại thuế khác	32.885	226.169	(209.394)	49.660
	263.533	2.162.116	(667.251)	1.758.398

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ đã cần trừ trong năm Triệu VND	31/12/2021 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.007	48.332	(52.747)	2.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.551	1.179.878	(1.172.373)	228.056
Các loại thuế khác	30.509	296.866	(294.490)	32.885
	258.067	1.525.076	(1.519.610)	263.533

41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:



**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Triệu VND)**

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP				Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP			Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn từ 360 ngày	Quá hạn và đã được TLDP		
Tiền gửi tại NHNNVN	13.917.545	-	-	-	-	-	-	13.917.545	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – thuần	74.177.483	-	-	-	-	-	-	74.177.483	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	-	-	-	-	-	-	269.772	
Cho vay khách hàng - thuần	341.120.150	1.063.446	94.711	121.819	1.293.509	15.003.273	15.003.273	358.696.908	
Chứng khoán đầu tư - thuần	32.925.782	-	-	-	-	-	-	32.925.782	
Tài sản tài chính khác - thuần	51.477.366	-	-	-	-	-	-	51.477.366	
	513.888.098	1.063.446	94.711	121.819	1.293.509	15.003.273	15.003.273	531.464.856	

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Triệu VND)**

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP				Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP			Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn từ 360 ngày	Quá hạn và đã được TLDP		
Tiền gửi tại NHNNVN	13.409.016	-	-	-	-	-	-	13.409.016	
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – thuần	71.382.069	-	-	-	-	-	-	71.382.069	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	253.465	-	-	-	-	-	-	253.465	
Cho vay khách hàng - thuần	334.184.696	290.322	126.636	80.009	453.017	7.343.468	7.343.468	342.478.148	
Chứng khoán đầu tư - thuần	23.746.786	-	-	-	-	-	-	23.746.786	
Tài sản tài chính khác - thuần	35.805.269	-	-	-	-	-	-	35.805.269	
	478.781.301	290.322	126.636	80.009	453.017	7.343.468	7.343.468	487.074.753	



Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	407.533.319	353.020.664
Động sản	43.146.019	74.460.840
Giấy tờ có giá	54.309.193	61.153.508
Các tài sản đảm bảo khác	484.704.510	460.331.663
	<hr/>	<hr/>
	989.693.041	948.966.675

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022							
(Triệu VND)							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.822.415	-	-	-	1.822.415
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.917.545	-	-	-	13.917.545
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	62.627.768	6.136.306	5.413.409	99.794	74.277.277
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(62.355)	(21.558)	353.685	-	269.772
Cho vay khách hàng - gộp	9.478.526	5.857.729	27.164.679	52.172.473	95.202.800	81.000.975	365.046.921
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.000	-	3.766.039	6.030.972	33.052.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	4.157.296
Tài sản cố định	-	-	1.670.885	-	448	76.096	4.904.519
Tài sản Có khác - gộp	-	-	37.796.267	3.932.652	11.157.252	221.052	53.107.223
	9.478.526	5.857.729	145.237.204	62.219.873	115.893.633	87.428.889	550.555.246
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	8.142.298	169.895	1.403.000	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	54.394.739	7.659.390	11.180.353	3.590.643	76.827.185
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.901.836	54.358.084	208.367.028	17.819.083	358.448.316
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	71.587	44.064	305.368	775.476	1.615.605
TCTD chịu rủi ro	-	-	767	5.000.975	7.599.489	8.812.850	34.675.908
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.817.187	-	-	-	19.817.187
Các khoản nợ khác	-	-	160.328.414	67.232.408	228.855.238	30.998.052	501.099.394
	9.478.526	5.857.729	(15.091.210)	(5.012.535)	(112.961.605)	56.430.837	49.455.852
Mức chênh lệch khoản thuần							

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.814.838	-	-	-	1.814.838
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.409.016	-	-	-	13.409.016
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	64.042.530	6.979.379	300.160	99.794	71.421.863
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(31.054)	26.357	258.162	-	253.465
Cho vay khách hàng - gộp	5.469.437	1.862.345	22.667.699	42.022.126	99.999.504	74.458.776	100.361.666
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	26.692	2.524.391	2.737.134	18.533.488
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	4.124.323
Tài sản cố định	-	-	1.670.804	19	651	52.925	3.193.045
Tài sản Có khác - gộp	187.500	-	21.203.123	4.009.095	11.683.060	62.111	2.761
	5.656.937	1.862.345	124.776.956	53.063.668	114.765.928	77.410.740	126.215.283
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	10.077	1.500.906	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	55.329.310	6.358.153	15.151.117	698.375	71.188
Tiền gửi của khách hàng	-	-	85.112.511	65.580.691	160.753.652	12.839.565	1.378
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	72.569	49.819	813.905	3.060.007	955.870
TCTD chịu rủi ro	-	-	2.173	2.984.849	9.109.534	22.020.509	10.564.849
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.938.004	-	-	-	10.938.004
Các khoản nợ khác	-	-	151.454.567	74.983.589	187.329.114	38.618.456	11.593.285
	5.656.937	1.862.345	(26.677.611)	(21.919.921)	(72.563.186)	38.792.284	114.621.998
Mức chênh lệch khoản thuần							
							39.772.846

(d) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.822.415	-	-	-	-	-	-	1.822.415
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.917.545	-	-	-	-	-	13.917.545
Tiền gửi và cho vay	-	-	62.027.768	6.736.306	5.413.409	-	99.794	-	74.277.277
các TCTD khác - gộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	269.772	-	-	-	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - gộp	15.336.255	-	106.664.595	221.250.578	6.935.668	6.240.188	6.248.173	2.371.464	365.046.921
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	29.454	300.000	5.414.968	7.794.193	1.093.792	2.004.108	16.415.763	33.052.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	4.157.296	-	-	-	-	-	-	4.157.296
Tài sản cố định	-	4.904.519	-	-	-	-	-	-	4.904.519
Tài sản Có khác - gộp	-	36.072.979	2.126.557	4.165.048	8.632.983	2.109.656	-	-	53.107.223
	15.336.255	47.256.435	185.036.465	237.566.900	28.776.253	9.443.636	8.352.075	18.787.227	550.555.246
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	8.142.298	169.895	157.904	1.245.096	-	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	54.161.969	7.892.160	11.699.993	2.417.860	653.143	2.060	76.827.185
Tiền gửi của khách hàng	-	-	75.909.566	56.350.354	112.647.736	95.719.292	17.819.083	2.285	358.448.316
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.447	44.064	99.966	406.844	641.174	419.110	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.494.105	9.802.491	6.323.818	14.705.324	1.350.170	-	34.675.908
Các khoản nợ khác	-	19.817.187	-	-	-	-	-	-	19.817.187
	-	19.817.187	140.712.385	74.258.964	130.929.417	114.494.416	20.463.570	423.455	501.099.394
Mức chênh lệch cam với lãi suất	15.336.255	27.439.248	44.324.080	163.307.936	(102.153.164)	(105.050.780)	(12.111.495)	18.363.772	49.455.852

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.814.838	-	-	-	-	-	-	1.814.838
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	13.409.016	-	-	-	-	-	13.409.016
Tiền gửi và cho vay	-	-	64.042.530	6.979.379	300.160	-	99.794	-	71.421.863
các TCTD khác - góp									
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	253.465	-	-	-	-	-	-	253.465
Cho vay khách hàng - góp	7.331.782	-	103.306.855	198.731.071	14.344.096	13.552.908	4.423.504	5.151.337	346.841.553
Chứng khoán đầu tư - góp	-	29.454	-	1.310.531	4.572.473	788.000	2.217.214	14.904.033	23.821.705
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	4.124.323	-	-	-	-	-	-	4.124.323
Tài sản cố định	-	4.917.444	-	-	-	-	-	-	4.917.444
Tài sản Có khác - góp	187.500	18.960.845	2.463.270	3.990.018	7.351.287	4.194.730	-	-	37.147.650
	7.519.282	30.100.369	183.221.671	211.010.999	26.568.016	18.535.638	6.740.512	20.055.370	503.751.857
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	10.078	255.809	1.245.096	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	55.339.592	6.347.871	8.806.751	6.344.366	698.375	71.188	77.608.143
Tiền gửi của khách hàng	-	-	82.689.091	68.004.112	92.821.398	67.932.253	12.839.565	1.378	324.287.797
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	397.570	49.819	350.234	398.670	2.800.007	955.870	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.964.898	6.631.306	12.487.952	8.446.007	15.151.751	-	44.681.914
Các khoản nợ khác	-	10.938.004	-	-	-	-	-	-	10.938.004
	-	10.938.004	140.391.151	81.043.186	114.722.144	84.366.392	31.489.698	1.028.436	463.979.011
Mức chênh lệch cam với lãi suất	7.519.282	19.162.365	42.830.520	129.967.813	(88.154.128)	(65.830.754)	(24.749.186)	19.026.934	39.772.846

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Y
U
H
P
P

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tương đương Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng				
Tiền gửi tại NHNNVN				
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp				
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				
Cho vay khách hàng - gộp				
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp				
Tài sản Có khác - gộp				

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác				
Tiền gửi của khách hàng				
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro				
Các khoản nợ khác				

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
	415.419	27.070	71	442.560
	558.582	490	-	559.072
	8.678.889	574.217	26.324	9.279.430
	576.296	153.574	25.283	755.153
	707.207	460.731	-	1.167.938
	2.979.024	-	-	2.979.024
	11.810.780	3.452.347	18	15.263.145
	25.726.197	4.668.429	51.696	30.446.322
	20.231.244	976	-	20.232.220
	6.337.332	196.739	43.578	6.577.649
	315.582	460.731	-	776.313
	184.188	3.989.801	1.829	4.175.818
	27.068.346	4.648.247	45.407	31.762.000
	(1.342.149)	20.182	6.289	(1.315.678)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tương đương Triệu VND)

Tài sản
 Tiền mặt và vàng
 Tiền gửi tại NHNNVN
 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
 Cho vay khách hàng - gộp
 Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp
 Tài sản Cố khác - gộp

	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
	573.573	46.596	95	620.264
	3.105.283	512	-	3.105.795
	11.748.362	115.638	66.570	11.930.570
	(2.547.573)	(9.917)	-	(2.557.490)
	2.861.958	3.566.083	-	6.428.041
	2.939.932	-	-	2.939.932
	16.416.755	527	20	16.417.302
	35.098.290	3.719.439	66.685	38.884.414
	22.126.644	1	-	22.126.645
	8.643.455	153.258	43.516	8.840.229
	390.003	3.566.083	-	3.956.086
	121.018	10.628	3.138	134.784
	31.281.120	3.729.970	46.654	35.057.744
	3.817.170	(10.531)	20.031	3.826.670

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
 Các khoản nợ khác

Trạng thái tiền tệ nội bảng

42. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	152.918	184.241
Trên một đến năm năm	714.828	749.052
Trên năm năm	408.086	401.307
	<hr/>	<hr/>
	1.275.832	1.334.600

43. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.500	22.750
EUR	24.770	25.737
GBP	28.402	30.739
CHF	25.514	24.899
JPY	178	198
SGD	17.549	16.858
AUD	15.983	16.528
HKD	3.024	2.921
CAD	17.401	17.885
LAK	1,360	2,036
THB	682,5	683,7

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc